

## NHẬP NỘI TƯ MÃ BÌNH CHƯƠNG QUÂN QUỐC TRỌNG SỰ PHẠM VẤN

Đệ nhất công thần là Nhập nội Tư mã Bình chương Quân quốc Trọng sự Phạm Vấn.

Nhập nội Tư mã là phó nguyên soái. Tư mã là chức cao thứ nhì trong quân ngũ, chỉ dưới Đại tư mã.

Bình chương Quân quốc Trọng sự là Tế tướng hay Tướng quốc

Triều Thái Tông, năm 1435, ông mất.

### Jian khổ ở Thanh Hoá

Phạm Vấn là người tham gia khởi nghĩa Lam Sơn từ ngày đầu, giúp Lê Lợi trong thời gian khó khăn nhất của cuộc khởi nghĩa.

Năm 1420, Lê Lợi đóng quân ở Mường Thôi, thổ quan Quý Châu theo quân Minh là Cẩm Lạn dẫn tướng Minh là Lý Bân và Phương Chính mang quân vào đánh quân Lam Sơn. Phạm Vấn cùng Lê Lý, Lý Triện mang quan ra chặn địch, phối hợp với quân chủ lực của Lê Lợi phục binh ở Bồ Mộng, chiếm lấy chỗ đổi cao đánh bại quân Minh, chém 3000 tên.

Năm 1422, quân Minh huy động thêm quân nước Ai Lao (Lào) hai đường đánh tới, Lê Lợi rút về Sách Khôi. Quân địch dồn đại binh kéo tới bao vây. Phạm Vấn cùng Lê Lĩnh, Lý Triện mang quân ra tử chiến, chém được tướng địch là Phùng Quý và hơn 1000 quân, bắt được hơn 100 ngựa, Mã Kỳ và Trần Trí thua chạy về Đông Quan (Hà Nội), quân Ai Lao cũng bỏ chạy. Quân Lam Sơn thu được hơn trăm con ngựa.

Năm 1423, Lê Lợi thu quân về núi Chí Linh, bị địch vây tuyệt lương trong 2 tháng. Phạm Vấn ở bên cạnh Lê Lợi, ra sức động viên võ về quân sĩ không ngã lòng, được Lê Lợi phong làm Thượng tướng quân.

### Chiến công ở Nghệ An

Sau thời kỳ giáng hoà với quân Minh để củng cố thực lực, năm 1424, quân Lam Sơn và quân Minh khai chiến trở lại. Lê Lợi mang quân vào Nghệ An. Trên đường đi, quân Lam Sơn đánh thành Trà Lân. Khi đến Bồ Đằng, tướng Minh là Sư Hựu và Phương Chính mang quân ra chặn trước sau. Phạm Vấn cùng các tướng ra quân cố sức đánh lui được Hựu và Chính.

Sau đó, quân Lam Sơn đánh chiếm châu Trà Lân, bức hàng tướng Cẩm Bành và tiến vào Nghệ An. Khi quân Lam Sơn sắp đánh thành Nghệ An thì các tướng Minh mang quân đánh dữ dội vào cửa Khả Lưu. Phạm Vấn cùng Lê Sát xông lên phá trận, phá tan quân Minh, chém Hoàng Thành, bắt sống Chu Kiệt, quân Minh chết rất nhiều dưới sông. Phương Chính bỏ chạy vào thành Nghệ An. Quân Lam Sơn kéo tới bờ vây thành, các huyện Nghệ An đều quy phục. Phạm Vấn được phong làm Thiếu úy.

### Chiến công ở Xương Giang

Năm 1427, sau nhiều chiến thắng ở Bắc Bộ, quân Lam Sơn vây chặt Đông Quan và phá tan đạo viện binh của Liễu Thăng, chém Thăng ở Chi Lăng. Các tướng dưới quyền Thăng là Thôi Tụ, Hoàng Phúc cố cầm cự, kéo tới Xương Giang và tìm cách liên lạc với Vương Thông ở Đông Quan.

Lê Lợi sai Phạm Vấn cùng Lê Khôi mang quân tiếp ứng cho Lê Sát đang vây Thôi Tụ ở Xương Giang. Các cánh quân Lam Sơn tổng tấn công giết 5 vạn quân Minh, bắt hàng số còn lại và các tướng Minh.

Viện binh bị phá, Vương Thông xin giảng hoà rút về nước. Khởi nghĩa Lam Sơn thắng lợi.

### **Công danh trọn vẹn**

Lê Lợi lên ngôi, tức là Lê Thái Tổ. Tháng 2 năm 1428, Phạm Vấn được trao chức Vinh lộc đại phu, Tả kim ngô vệ đại tướng quân, tước Thượng Tri tự, phong là Suy trung tán trị Hiệp mưu bảo chính công thần. Ít lâu sau, ông lại được thăng làm Nhập nội Kiểm hiệu Bình chương Quân quốc trọng sự và làm Tể phụ đứng đầu.

Năm 1429, Lê Thái Tổ sai khắc biển công thần, ông được phong làm Huyện Thượng hầu, tên đứng hàng đầu.

Năm 1431, ông được phong làm Nhập nội Kiểm hiệu Đô đốc Quận hầu.

Năm 1433, Lê Thái Tổ mất, ông cùng Lê Sát nhận di chiếu lập Lê Thái Tông và làm phụ chính.

Năm 1435, ông mất, được truy tặng làm Thái phó, đặt tên thụy là Tuyên Vũ.

Năm 1484, Lê Thánh Tông tặng ông tước thái phó, Trấn Quận công.

Phạm Vấn thuộc số rất ít các công thần khai quốc nhà Hậu Lê, không phải là người thân thuộc của hoàng tộc, sống qua thời Lê Lợi nhưng công danh được trọn vẹn, không bị tai vạ, nghi ngờ từ phía vua và gần như không có xung đột, xích mích với các phe cánh quan lại trong triều đình.

## HƯƠNG THƯỢNG HẦU LÊ VĂN LINH

*"Lê Văn Linh là Khai quốc Công thần và là nguyên lão đại thần của ba triều (Lê Thái Tổ, Lê Thái Tông và Lê Nhân Tông - NKT), bản tính thâm trầm, đã giàu mưu lược lại rất am hiểu chính sự, ý kiến bàn bạc ở triều đình thường rất sáng suốt..."*.

*Đại Việt sử ký toàn thư (Bản kỷ, quyển XI, tờ 66-b)*

Lê Văn Linh sinh năm Đinh Tỵ (1377) tại làng Hải Lịch, huyện Lôi Dương (nay là xã Thọ Hải, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa), mất vào tháng chạp năm Mậu Thìn (1448), hưởng thọ 71 tuổi.

Thời Hồ (1400 - 1407), Lê Văn Linh đã nổi tiếng là người hay chữ của huyện Lôi Dương, tuy nhiên, không thấy sử chép gì về việc thi cử của ông. Khi Lê Lợi chuẩn bị khởi nghĩa, Lê Văn Linh là một trong những người đầu tiên nhiệt liệt hưởng ứng. Và ông là một trong số 19 người tham dự *Hội thề Lũng Nhai*, tổ chức vào năm 1416.

Là người có tiếng hay chữ, Lê Văn Linh thường được Bộ chỉ huy Lam Sơn và Bình Định Vương Lê Lợi sử dụng như một văn thần. Dầu vậy, những ý kiến xuất sắc của ông đối với hoạt động của lực lượng vũ trang luôn luôn được đánh giá rất cao. Sử sách xưa nay phần nhiều vẫn xếp ông vào hàng những nhà quân sự có tài.

Tương truyền vào thời ông còn trẻ, đất làng Hải Lịch vẫn thường bị cọp hoành hành, dân làng rất lấy làm khổ sở. Sử cũ chép rằng:

"Ông vốn là người có khí tiết cao. Lúc ấy, dân trong làng thường khổ vì nạn cọp. Ông liền nhân đó viết bức thư trách



cọp. Từ đó, cọp bỏ đi hết. Vì lẽ ấy, người ta ví ông như Hàn Thuyên là người đã làm thợ đuổi cá sấu đi nơi khác” (*Đại Nam Nhất thống chí*, Tỉnh Thanh Hóa - Tập hậu - mục Nhân vật).

Về những cống hiến của Lê Văn Linh trong thời kỳ tham gia khởi nghĩa Lam Sơn, sử cũ chỉ chép một cách rất vắn tắt:

“Khi (Lê) Thái Tổ (tức Lê Lợi - NKT) còn đang trong thời kỳ bí mật chuẩn bị ở Lam Sơn, ông đã hăng hái theo về. Đến năm Mậu Tuất (tức năm 1418 - NKT), Vua (Lê Thái Tổ) dấy nghĩa binh thường cùng với Nguyễn Trãi luôn ở bên cạnh để bàn mưu, bày kế thần diệu trong màn trướng. Việc tính toán vận trù (Thuật ngữ quân sự cổ nghĩa là tính toán trước và tính toán đúng để có thể quyết thắng) quyết thắng thường là có công lao.

Khi Vua vây thành Đông Quan, ông bàn mưu kín mà lấy được thành, khiến cho người Minh cuối cùng phải xin hàng, Vương Thông phải rút về, nước nhà nhờ đó mà thái bình yên tĩnh” (Phan Huy Chú. *Lịch triều hiến chương loại chí*, Nhân vật chí).

Cuối năm 1427, Vua Lê Thái Tổ đã phong cho các công thần một số chức vụ then chốt: nhiều tướng được phong Thiếu úy (vào năm 1421-1423, chỉ có ông Nguyễn Chích làm Thiếu úy), Vua Lê Thái Tổ có ra chiếu chỉ rằng những ai cảm thấy bị bỏ sót hoặc không được phong thưởng xứng đáng thì có thể đến khiếu nại với Nhập nội Thiếu phó Lê Văn Linh.

Năm 1428, khi Lê Lợi lên ngôi Hoàng đế, ông được xếp vào hàng Khai quốc Công thần, tước Hương Thượng Hầu. Đó là tước vị thuộc hàng cao nhất mà vua Lê Thái Tổ đã ban cho những người từng đồng cam cộng khổ và có nhiều công lao trong sự nghiệp đánh đuổi quân Minh.

Năm 1329, Lê Văn Linh được phong làm Nhập nội Thiếu Phó. Năm 1435, Lê Văn Linh được lệnh cùng với Lê Bôi đem

quân đi đánh Chăm Quý ở châu Ngọc Ma (phía Tây của đất Nghệ An ngày nay).

Sử cũ chép:

“Châu Ngọc Ma ở phía Tây Nghệ An, phía Đông của Ai Lao. Ở đó, Chăm Quý có hơn 1 vạn quân. Khi (vua Lê) Thái Tổ khởi nghĩa, Chăm Quý đã từng đem quân tới giúp và từng được trao hàm Thái úy. Ít lâu sau (Chăm Quý) tỏ ý ngờ vực, hối hận mà rút quân về. Đến khi dẹp xong giặc Ngô, (Chăm) Quý rất lấy làm hổ thẹn và lo sợ, nhưng hấn vẫn cậy có đất hiểm, lại ở chốn xa xôi nên không chịu thần phục. (Chăm) Quý là tên tham lam và tàn bạo, không cho dân được trồng trọt tranh với mình. Hấn cho xây cung thất lớn, lấy đồng làm cột, vợ cả vợ lẽ kể đến hàng trăm. Hấn bắt dân đóng góp nặng, nói láo là để nạp cống, nhưng thực là để vợ vét cho riêng mình. (Vua Lê) Thái Tổ định giết hấn, nhưng vì lúc bấy giờ đang có nhiều việc, chưa rảnh mà hỏi đến. Tới đây, vua (Lê Thái Tông) sai đi đánh, bắt được Chăm Quý đóng cũi, đem về kinh sư” (*Đại Việt sử ký toàn thư* (Bản kỷ, quyển XI, tờ 32a-b), *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* (Chính biên, quyển XVI, tờ 33)).

Trong trận đánh vào châu Ngọc Ma nói trên, với cương vị là Tham đốc, tướng Lê Văn Linh đã hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được giao. Người đương thời cho ông là bậc đa tài, vào triều là tướng văn, ra ngoài là tướng võ, không việc gì không đảm đương được.

Nhưng, cũng đúng năm 1435, vì có lời can Vua không nên xử quá nặng đối với quan Đại Tư đồ Lê Sát, ông bị giáng xuống hàm Bộc xạ. Phải khá lâu sau đó, Lê Văn Linh mới được phục chức, trải thăng dần lên đến hàm Thái Phó.

Lê Văn Linh là cư sĩ Phật giáo. Ngoài việc nước ra, ông để thì giờ tu hành; điều này giải thích được tại sao ông có tài văn

chương mà không thấy có tác phẩm nào để lại.

Ông mất (năm 1448), khi mất được truy tặng là Khai phủ Nghi đồng Tam ty, tương đương với Tể tướng (không hoàn toàn là Tể tướng vì thiếu chữ Bình chương).

Con cháu Lê Văn Linh về sau đều hiển đạt và có danh vọng lớn với đời, trong đó, nổi bật hơn cả là ba nhân vật sau đây:

Lê Hoǎng Dục (con) làm quan được phong tới hàm Thái bảo, tước Quận công.

Lê Cảnh Huy (con), làm quan tới chức Thượng thư, hàm Thái Phó, tước Quận công.

Lê Năng Nhượng (cháu) làm quan tới chức Chuông Lục Bộ, hàm Thái bảo, tước Quốc công.

Điều đáng lưu ý là con cháu Lê Văn Linh đều văn võ gồm tài. Lê Hoǎng Dục, Lê Cảnh Huy và Lê Năng Nhượng đều từng trực tiếp cầm quân, hoặc đi đánh dẹp một số cuộc nổi dậy, hoặc là cùng vua đi đánh Chiêm Thành. Người giữ chức quan võ cao nhất là Lê Cảnh Huy. Năm 1470, ông được phong chức Hữu Đô đốc, cùng với vua Lê Thánh Tông đi đánh Chiêm Thành.

Nguồn: *Danh tướng Việt Nam - Tập 2*  
Nguyễn Khắc Thuần.-H.: Giáo dục, 1996.

## THƯỢNG TRỤ QUỐC ĐÌNH LIỆT

*"Vận nước gặp cơn nguy biến, đại họa thật khó lường.  
Kẻ thần tử lập được công cao thì việc báo đáp phải càng  
thêm hậu. Đó là công luận, nào phải ơn riêng".*

Lê Thánh Tông (1460 - 1497)

Đình Liệt hiệu là Hồng Mai, quốc tính là Lê Liệt, sinh năm Canh Thìn - 1400, tại sách Thủy Cối (về sau đổi thành Mỹ Lâm), huyện Thủy Nguyên, phủ Thanh Hoa (nay là ở huyện Ngọc Lặc, tỉnh Thanh Hoá). Cha là Trần triều Thái úy Bình Tài hầu Đình Tôn Nhân, mẹ là bà Lê Thị Ngọc Thức, trưởng nữ của Hào trưởng Lê Khoáng - thân phụ của đức vua Lê Thái tổ.

Bình sinh ông thông minh lanh lợi, học đâu biết đấy văn võ kiêm toàn, dáng dấp của một thư sinh, trầm ngâm ít nói, nhưng nếu cất lời thì khoan thai khúc chiết làm cho người nghe không dứt ra được. Ông điều luyện về khiên, kiếm, lao, thương.

Đất Bái Đô tổ chức hội võ, Đình Liệt ứng thi môn "múa khiên không vết mực" đoạt giải nhất. Đồng thời chàng còn tham gia môn "phi ngựa chém hết hai hàng chuối 12 cây mỗi bên". Đình Liệt kẹp chặt hai chân vào bụng ngựa và dang hai tay cứng như thép, đưa hai lưỡi kiếm ra hai hàng chuối hai bên và thúc ngựa phi nước đại. Chỉ nghe "roạt" một cái, hai hàng chuối gồm 24 cây đã bị chặt đứt gần như giống xuống đất cùng một lúc, giữa tiếng reo hò như sấm dậy của dân chúng đi xem hội. Đã mấy năm rồi, thể trận môn võ này chưa có ai phá được. Đình Liệt được thưởng cây gươm quý, nặng 20 cân, có tên là "Thanh Thiết". Trên đốc kiếm được khắc bốn câu thơ, tạm dịch như sau:

*“Kiếm Thanh Thiết cứng bền sắc nước. Giải quán quân chờ  
bạc anh tài.*

*Vung bảo kiếm chém bay đầu giặc. Nước Nam ta ai xứng?  
Trao tay”.*

Cùng với thanh gươm quý, Đinh Liệt còn được thưởng một cái Khiên chiến bằng gỗ sung, được nạm đồng sáng loá...”.

Đinh Liệt sinh ra vào giữa lúc Hồ Quý Ly đã phế truất vua nhà Trần mà tự lên ngôi là Quốc Tổ Chương Hoàng đế, xây dựng kinh đô ở An Tôn (nay là Vĩnh Lộc, Thanh Hoá), gọi là Tây Đô, đặt tên nước là Đại Ngu (tức Đại Vui), lấy niên hiệu là Thánh Nguyên. Vịn cơ đó, năm 1407 nhà Minh đã đưa quân sang xâm lược nước ta. Chúng đã bắt được toàn bộ vua quan nhà Hồ mang về Kim Lăng, tức Nam Kinh Trung Quốc ngày nay.

Cha ông là Thái úy Tướng quân Đinh Tôn Nhân đang xây dựng Lam Sơn thành một căn cứ địa để chống lại quân Minh xâm lược. Nhưng tiếc thay, ông bị cảm đột ngột và đã qua đời, để lại toàn bộ sự nghiệp và ý chí kháng Minh cho ba con trai đảm nhận. Mộ ông được ba con chôn bí mật vào một hang động trong núi đá có hình con Rồng đang ngủ, gọi là “núi Ngoạ Long”. Về sau mộ của ông Đinh Tôn Nhân cũng kết, được mối đùn lên như là thạch cao vậy.

Tiếp nối sự nghiệp của cha, ba ông thấy không thể kháng Minh lẻ tẻ như vậy được, nên đã đem toàn bộ của cải, vũ khí, lương thực, thực phẩm... và toàn bộ tráng đinh của trang gia Thủy Cối - Mỹ Lâm sang hợp quân với cậu mình là Lê Lợi bên Lam Sơn. Đinh Liệt là người thứ hai đã đến bàn với Lê Lợi để nhen nhóm cho cuộc khởi nghĩa Lam Sơn, cùng với Lê Lai, Nguyễn Thận... mà sau này được Lê Thái Tổ gọi là “Bốn người nhen lửa”. Ba anh em đã dự “Hội thề Lũng Nhai” bất hủ, đã tham gia ngày “Xung Vương khởi nghĩa” lịch sử hôm mừng

Hai, Tết Mậu Tuất-1418 và tôn cậu mình là Lê Lợi lên làm Bình Định Vương để lãnh đạo cuộc kháng chiến chống quân nhà Minh xâm lược.

Cả ba đã tham gia đánh trận mở màn thắng lợi ở Lạc Thủy - Mường Mọt, rồi biết bao trận "ra sống vào chết" của ba lần thủ hiểm Linh Sơn, chiến đấu từ Ngạc Lạc, Quan Du, Khả Lam, Ủng Ái, Bồ Mộng v.v...cho đến Mường Nanh, Sách Khôi, Mường Kiệt, Xa Lai, Bồ Thị Lang v.v... Cả ba đều đã thể hiện bản lĩnh "võ dũng, mưu cao" của mình. Đinh Lễ đã bắn bị thương Ngụy quan Lương Như Hốt, Đinh Bồ thì bắt sống tướng Ngụy Nguyễn Sao, Đinh Liệt thì hiến mưu hiến kế rất đặc lực cho Bình Định Vương, để đưa nghĩa quân thoát khỏi nguy khốn của ba lần bị giặc vây ở Linh Sơn... Với kinh nghiệm của những người đã từng quản lý điển trang, kinh nghiệm của "những ngày Ba tháng Tám" được cả ba anh em mang ra để cứu đói cho nghĩa quân. Cả ba đã "luôn rừng lách địch" đến với dân để đưa từng đoàn người, gửi gạo thóc lương thực về cho nghĩa quân. Trong lần thủ hiểm Linh Sơn lần thứ ba, Đinh Liệt đã vạch ra kế sách tác chiến rất tài tình khéo léo để giúp nghĩa quân phá vây mà rút quân lên đỉnh Linh Sơn để thủ hiểm. Đồng thời bản thân ông trực tiếp dẫn 300 nghĩa binh thiện chiến để đốt phá kho lương thảo của hai vạn rưởi quân Lão Qua (Lào), rồi vừa đánh vừa như địch tiến về biên giới... để cuối cùng làm cho chúng phải rút hẳn về nước, tạo điều kiện cho Bình Định Vương, lúc này được Đinh Lễ, Nguyễn Xi, Đinh Bồ và các tướng khác, mình đầy thương tích, quyết phá vây bằng được quân địch ở Sách Khôi mà rút lên Chí Linh an toàn. Có thể nói trong thời gian trứng nước ấy của nghĩa quân, mà cao điểm là ba lần thủ hiểm Linh Sơn, cả ba anh em họ Đinh đều đã hi sinh xương máu và người thân của mình cho đại nghiệp.

Sau khi nghĩa quân củng cố lại lực lượng, đã giải phóng được toàn bộ phủ Thanh Hoa, rồi tiến quân vào giải phóng

Nghệ An, Tân Bình, Thuận Hoá (tức Quảng Bình, Quảng Trị và Thừa thiên bây giờ). Tại đây cả ba anh em đều lập những chiến công thật là chói lọi.

Sau khi nghĩa quân ta thủ hiểm Linh Sơn lần thứ ba thắng lợi, Nguyễn Trãi lấy bí danh là Trần Văn, Trần Nguyên Hân, bí danh là Trần Võ cũng vào Đại bản doanh Lỗi Giang của Bình Định Vương Lê Lợi để gia nhập nghĩa quân. Nguyễn Trãi được Bình Định Vương Lê Lợi phong là Quân sư. Đinh Liệt làm Thường trực Hội đồng mưu lược Tối cao. Nguyễn Trãi và Đinh Liệt ngày đêm ở bên cạnh Bình Định Vương để bàn mưu tính kế phò giúp nhà Vua từng hướng đi từng trận đánh, cho nên nghĩa quân và dân chúng lúc bấy giờ đã gọi Đinh Liệt như là Phó Quân sư của Bình Định Vương Lê Lợi. Do đó dân chúng thường gọi Đinh Liệt là Hữu Quân sư.

Đinh Liệt cũng tham gia đánh trận Bồ Thị Lang, Trà Long với hai anh, rồi hiến kế cho Bình Định Vương, cứ bao vây Trà Long, còn mình xin tạm thôi Thường trực Hội đồng mưu lược Tối cao để dẫn một đạo quân, đang đêm người ngấm tằm, tượng mã tháo nhạc mà luồn sâu vào phía Nam rồi bất ngờ giải phóng Khả Lưu, Tri Lễ, huyện Chi Ma, Tùng Lĩnh, Linh Cảm và bao vây thành Nghệ An. Với chiến công to lớn đó, Đinh Liệt được phong lên chức cao nhất lúc bấy giờ là Kiểm hiệu Bình Chương sự.

Trong chiến dịch bao vây thành Đông Quan, Đinh Liệt được giao chỉ huy mặt trận chính, tấn công cùng một lúc từ Thanh Đàm (Thanh Trì ngày nay) tiến lên giải phóng toàn bộ phía Nam, Đông và Đông Nam thành Đông Quan, diệt hơn 1 vạn tên Ngô-Nguy.

Nhà Minh đang chuẩn bị cho viện binh tiến sang, Vương Thông nhân cơ hội đó đã cho một vạn quân nống ra quân doanh của Lý Triện, Đỗ Bí làm cho Lý Triện tử trận, Đỗ Bí bị

thương và bị bắt. Đinh Lễ và Nguyễn Xí đã đưa quân đến chi viện đánh cho Vương Thông phải rút về thành Đông Quan.

Nhưng sau đó hai anh của Đinh Liệt - Đinh Lễ và Đinh Bồng - lần lượt hi sinh. Đinh Liệt đã "nuốt nước mắt vào trong lòng", kìm nén nỗi đau thương lại để bàn mưu tính kế cùng Quân sư Nguyễn Trãi và Bộ tham mưu trung quân, phò giúp cho Bình Định Vương dùng "tương kế tựu kế" lừa được Vương Thông và triều đình nhà Minh mà tiêu diệt hơn một vạn quân của Vương Thông ở Bồ Đề (Gia Lâm, Hà Nội ngày nay) và làm chậm việc xuất 11 vạn quân của Liễu Thăng, 5 vạn quân của Mộc Thạnh lại một tháng. Sau đấy Đinh Liệt được cử làm Chủ tướng của mặt trận đánh 11 vạn quân viện binh của Liễu Thăng. Đinh Liệt đã cùng các tướng Lưu Nhân Chú, Lê Linh, Phạm Văn Liễu, Lê Sát, Lê Thụ, Trần Lựu, Lê Bôi, Lê Văn An, Nguyễn Lý, Trần Nguyên Hãn, Trịnh Đồ... đánh phục kích liên hoàn suốt từ ải Chi Lăng, qua Cẩm Trạm, qua Phố Cát xuống tận Xương Giang (tức Bắc Giang ngày nay) để tiêu diệt hoàn toàn 11 vạn quân viện binh của nhà Minh, giết tại trận Tổng binh Liễu Thăng, phó Tổng binh Lương Minh, Thượng thư Lý Khánh và hàng trăm tướng giặc... Sau trận này Đinh Liệt được phong lên Thái bảo Kỳ Vũ hầu.

Sau ngày chiến thắng, Lê Thái Tổ đã phong cho cả ba anh em là "Thượng Trí tự, Quốc Thượng hầu". Đinh Lễ và Đinh Bồng là Lũng Nhai khai quốc Bảo kiến Công thần. Còn Đinh Liệt cùng với Lê Lai và Nguyễn Thận là "Lê triều Sinh hoá, Lê triều Lũng Nhai Khai quốc Bảo kiến Công thần", để ghi nhận ba người đầu tiên đã cùng với Lê Lợi bàn bạc nhen nhóm cho cuộc khởi nghĩa Lam Sơn.

Đến năm 1462, vua Lê Thánh Tông đã phong Đinh Liệt là "Thái bảo Kỳ Vũ hầu, Đại Đô đốc".

Bình Định Vương Lê Lợi lập nên nhà Hậu Lê và lên ngôi



Hoàng đế, lấy niên hiệu là Thuận Thiên, đặt tên nước vẫn là Đại Việt.

Khi Lê Thái Tổ băng hà, Đinh Liệt đã được vua Lê Thái Tông phong là Thái phó Á Quân hầu (dưới Thái sư, trên Thái bảo), phụ chính giúp nhà Vua theo Di huấn của cha và cử Đinh Liệt làm Chủ soái đi đánh dẹp quân Chiêm Thành xâm lấn biên ải. Với tài trí của mình, Đinh Liệt đã nhanh chóng đánh đuổi quân Chiêm đến tận kinh đô Trà Bàn của chúng mới rút quân Đại Việt trở về.

Bà Tiệp Dư Ngô Thị Ngọc Dao, vợ Vua Lê Thái Tông, cai quản cung Khánh Phương và đã mang thai với Vua Lê Thái Tông được hai tháng. Thấy vậy Tuyên từ Thái hậu Nguyễn Thị Anh lấy cớ là Tiệp Dư Ngọc Dao không giữ đúng khuôn phép trong cung cấm nên đã cách bà xuống làm Tu Dung, tức người quản các nữ hầu của Vua, rồi bắt bà Ngọc Dao đi an trí ở An Bang (tức Quảng Ninh ngày nay). Đinh Liệt đã nhờ được Nguyễn Trãi và bà Nguyễn Thị Lộ can thiệp nên chỉ một tháng sau Ngọc Dao được đưa về quản thúc tại chùa Huy Văn (nay là chùa Văn Chương, Đống Đa, Hà Nội). Sau đó Đinh Liệt đã giấu Tiệp dư Ngô Thị Ngọc Dao ở tổng Y Đốn, huyện Thần Khê, trấn Sơn Nam hạ (nay là Chi Lăng, Hưng Hà, Thái Bình) để lẩn trốn bà Thái hậu. Tại đây, Bà Ngọc Dao đã sinh ra Tiểu hoàng tử Lê Tư Thành. Khi Hoàng tử lên bốn tuổi, Đinh Liệt lại khéo léo hướng dẫn công luận để Thái hậu và Vua Nhân Tông phong cho Tư Thành là Bình Nguyên Vương và được đón về nuôi dạy trong Cung.

Dưới thời Nhân Tông, vì Đinh Liệt nắm được rất nhiều uẩn khúc của triều đình nên bà Hoàng Thái hậu Nguyễn Thị Anh đã cho tay chân vu oan cho Đinh Liệt là đã tham vấn cho Nguyễn Trãi dùng kế mỹ nhân, dùng người thiếp của mình là "Lễ nghi học sỹ Nguyễn Thị Lộ" để đầu độc Vua Thái Tông!

Sau khi bà Thị Anh đã dựng lên vụ án "Lê Chi Viên" mà tru di tam tộc Nguyễn Trãi, thì Đinh Liệt liền bị bà ta bỏ tù 4 năm, vợ con bị giam 6 năm. Nhưng chính trong thời gian ngồi nhà đá ấy, Đinh Liệt đã nung nấu ý chí "văn cứu nhà Lê" và lời hứa trước Cậu mình ngày nào mà ông đã tìm ra kế "Nhất tiễn tam điêu". Ra tù, ông đã khéo léo đưa được Bình Nguyên Vương Lê Tư Thành về nuôi dạy ở Đô Kỳ -Y Đốn, mời thầy hay chữ và sư phụ giỏi võ nghệ để rèn luyện cho Bình Nguyên Vương. Ông chờ cho tới khi Tư Thành đã là một trang Hoàng tử uy nghi lắm liệt, và khi Nghi Dân giết chết Thái hậu Nguyễn Thị Anh và Vua Lê Nhân Tông thì ông mới cùng với Nguyễn Xí và các huân cựu đại thần trung kiên, thực thi kế "Nhất tiễn tam điêu", đã phế truất được Nghi Dân, lập Bình Nguyên Vương Lê Tư Thành lên ngôi Hoàng đế của Đại Việt, tức là đức Lê Thánh Tông Thuần Hoàng đế - một ông vua có thể nói là anh minh sáng suốt nhất của các triều đại nhà hậu Lê.

Được tin Vua trẻ vừa lên ngôi, quân Bồn Man của Quốc Vương Lão Qua (tức Lào) đã mang quân sang cướp phá biên giới phía tây Nghệ An. Đinh Liệt đã cùng Lê Lăng, Lê Bồi đem quân đi đánh dẹp. Quốc Vương Lão Qua phải cắt đất hai huyện ở phía Tây Nghệ An thì quân ta mới rút lực lượng về. Thế là Đinh Liệt đã mở rộng biên cương của Tổ quốc ở phía Tây Nghệ An. Với chiến công đó Đinh Liệt được vua Lê Thánh Tông phong làm Thái sư Phụ chính, tước Lân Quốc công. Thời gian này ông đã đưa ra những nhân chứng vật chứng để minh oan cho Nguyễn Trãi, Lê Lăng, Lưu Nhân Chú, Trần Nguyên Hân, Phạm Văn Xảo, Lê Sát, Lê Ngân, Trịnh Khả, Trịnh Khắc Phục... và rất nhiều người khác, vì nhiều lý do mà đã bị các triều trước đây của các Tiên đế đã xử trảm họ, trả lại cho vợ con họ mọi thứ trước đây họ có và truy phong cho những người ấy lên hàm quan cao, cho xứng với công lao và máu của họ đã đổ xuống...

Cuối năm Canh Dần (1470), nghe tin Quốc Vương Trà Toàn của Chiêm Thành chuẩn bị đưa 15 vạn quân xâm chiếm bờ cõi Đại Việt, Thái sư Đinh Liệt đã được cử làm Chinh lỗ Đại tướng quân Chủ soái, Lê Niệm là phó Chủ soái. Hai người và các tướng lĩnh khác đã rước vua Thánh Tông, đem 15 vạn quân thiện chiến của Đại Việt đi chinh phạt quân Chiêm Thành. Đinh Liệt đã dùng đàn chiến tượng 100 con của Đại Việt, mỗi con đặt một khẩu Thần cơ trung pháo trên lưng, bắn cấp tập vào đàn voi chiến 300 con của quân Chiêm Thành nên đã đánh cho 10 vạn quân của đại tướng Thị Nại chạy tan tác. Lại dùng 100 đại chiến thuyền, mỗi chiến thuyền được trang bị hai khẩu Thần cơ đại pháo, bắn cấp tập vào thủy binh quân Chiêm nên đã phá tan thủy binh giặc. Vua Trà Toàn của Chiêm Thành và toàn bộ triều đình bị bắt sống. Sau đó Đinh Liệt chia làm hai đường thủy binh, bộ binh truy kích quân Chiêm của đại tướng Phô Tri Tri vào đến tận Phan Lung (tức Phan Rang ngày nay) rồi đánh tan lực lượng Chiêm Thành còn lại ở đây. Toàn bộ nước Chiêm Thành đã bị Đại Việt thôn tính.

Ngày mùng 8 tháng 3 Tân Mão (1471), theo tấu trình của Thái sư Đinh Liệt, Vua Lê Thánh Tông chia nước Chiêm Thành ra làm ba khu vực và phong chức cho Nam Bàn Vương, Hoa Anh Vương là hai vùng đất của Đại Việt. Còn Phô Tri Tri Vương, đất còn lại của Chiêm Thành, nhưng vẫn thuộc quyền Đại Việt cai quản. Hàng năm cả ba nơi phải cử Sứ thần sang Đại Việt triều cống. Thế là đất nước Đại Việt đã thôn tính toàn bộ nước Chiêm Thành, một nước mà từ xưa qua các đại triều Đinh, Lê, Lý Trần luôn luôn quấy nhiễu và xâm lấn nước ta... cho đến ngày đó đã bị xoá sổ. Về sau Chiêm Thành còn phục hồi được được một thời gian, nhưng đã bị các Chúa Nguyễn của Đàng Trong thôn tính dần dần.

Sau thắng lợi binh định Chiêm Thành, Đinh Liệt được vua

Lê Thánh Tông phong lên làm Thượng Trụ quốc Thái sư, kiêm Thái tử Thái sư Lân Quốc công. Ông được nhà Vua cho thay mặt mình đi Thanh sát 13 Đạo của đất nước Đại Việt, từ ải Pha Lũy (tức Hữu Nghị quân bây giờ) cho đến tận Phan Lung (tức Phan Rang ngày nay), là đất cực Nam của Đại Việt, để nắm tình hình và đề xuất kế sách hưng thịnh đất nước Đại Việt. Trong "Ngọc phá họ Đinh" còn ghi được rất nhiều chuyện về kế sách của Thượng trụ Thái sư Đinh Liệt làm cho nước Đại Việt trở nên thịnh vượng giàu có.

Mùa Xuân năm Hồng Đức thứ mười, tức năm Kỷ Hợi-1479, Thượng trụ Thái sư Đinh Liệt đã tròn 80 tuổi ta, ông xin được về dưỡng lão. Ông đã dâng tặng nhà Vua và triều quan quyển sách nổi tiếng của ông là: "Đinh Thị triết gia", được Vua Lê Thánh Tông và triều đình coi như là "Thiên di huấn" mà ông để lại cho triều đình. Ông được phong đất ở Đống Cải tộc, thuộc huyện Nông Cống, phủ Thanh Hoa xưa (nay là làng Đông Cao, xã Trung Chính, huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hoá), do chính người con trai trưởng của ông là Binh bộ Thương thư Thắng Quân công Đinh Công Đột, trực tiếp đi tìm đất phong và xây dựng nên Tân Ấp mới của cha mình. Trong 3 năm hồi hã xây dựng làng, cuối năm 1482 Công Đột rước cha xuống thăm Tân Ấp. Về sau thì đổi thành làng Đông Đồi, ngày nay là làng Đông Cao.

Đinh Liệt mất ngày 13 tháng Giêng năm Hồng Đức thứ 15, tức Giáp Thìn - 1484, thọ 85 tuổi. Ông để lại cho con cháu và dòng họ "Nhật ký Hồng Mai" với hàng trăm bài thơ nói lên cảm xúc của ông qua gần 70 năm rèn luyện và chiến đấu cho đại cuộc, "Di cáo Đinh Liệt, nói về các chiến công vĩ tích của ba anh em mình trong suốt gần bảy thập kỷ cống hiến cho trăm họ xã tắc... và tác phẩm cuối cùng của ông là quyển "Thiên gia huấn" rất nổi tiếng để lại cho con cháu và các hậu

duệ muôn đời của dòng tộc họ Đinh.

Vua Lê Thánh Tông đã ban cho Đinh Liệt bảng vàng đại tự huân danh là “Tứ đại kỳ công, vĩnh thủy bất hủ”. Hiện nay bảng vàng đại tự huân danh vẫn còn lưu giữ trong Đình làng của làng Đông Cao ở Thanh Hoá, có từ ngày Thượng thư Bình bộ Đinh Công Đột, con trai ông, xây dựng Từ đường cúng cha năm 1486. Tứ đại kỳ công của Đinh Liệt như sau:

Nhất đại kỳ công: Bình xâm lược. Nhị đại kỳ công: Kiến triều Lê. Tam đại kỳ công: Tiền sinh hoá. Tứ đại kỳ công: Tảo Nguy yêu.

Trong “Lịch triều hiến chương loại chí” của cụ Phan Huy Chú, đã xếp ông là người thứ nhất trong số 10 người có tiếng là tài giỏi của các triều đại thời Lê Sơ. Và đúng như “Ngọc phả họ Đinh” đã viết:

*“Uy danh lẫm liệt ngời ngời.*

*Võ công cái thế muôn đời còn ghi”.*

Theo Đinh Văn Đạt

## HỮU TƯỚNG QUỐC NGUYỄN XÍ

Nguyễn Xí (1397 - 1465) người đất Thượng Xá, Chân Phúc, nay là huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An. Ông nội Nguyễn Xí là Nguyễn Hợp, cha là Nguyễn Hội. Nguyễn Hội sinh hai con trai: Nguyễn Biện và Nguyễn Xí. Cha con Nguyễn Hội và Nguyễn Biện thường chở muối ra bán ở vùng Lương Giang, huyện Thiệu Hoá - Thanh Hoá, do đó rất thân quen với Lê Lợi khi đó là phụ đạo ở Lam Sơn.

Năm lên 9 tuổi (1405), Nguyễn Xí đến gặp Lê Lợi lần đầu. Cùng năm ấy cha ông bị hổ vồ chết tại quê nhà Thượng Xá, ông theo anh đến làm người nhà Lê Lợi. Khi hơi lớn, Nguyễn Xí đã tỏ ra vũ dũng hơn người, được Lê Lợi quý như con cháu trong nhà.

Lê Lợi sai ông nuôi một đàn chó săn 100 con. Ông chia cơm, dùng hiệu chuông dạy chó rất tài, cả đàn răm rắp nghe theo lệnh. Lê Lợi cho rằng ông có tài làm tướng nên sai ông quản đội Thiết đột thứ nhất.

### Đại phá Vương Thông ở Tốt Động

Năm 1418, Lê Lợi xưng Bình Định vương phát động khởi nghĩa Lam Sơn, Nguyễn Xí cùng tham gia, lúc đó ông 22 tuổi. Ông thường theo hầu hạ bên Lê Lợi những lúc hiểm nghèo ở núi Chí Linh.

Tháng 8 năm 1426, sau khi làm chủ từ Thanh Hoá đến Thuận Hoá, Lê Lợi chia quân cho các tướng làm 3 cánh Bắc tiến. Phạm Văn Xảo, Đỗ Bi, Trịnh Khả, Lê Triện ra phía Tây Bắc, Lưu Nhân Chú, Bùi Bị ra phía Đông Bắc; Đinh Lễ, Nguyễn Xí ra đánh Đông Quan.

Lê Triện tiến đến gần Đông Quan gặp Trần Trí kéo ra, liền đánh bại Trí. Nghe tin viện binh nhà Minh ở Vân Nam sắp sang, Triện chia quân cho Phạm Văn Xảo, Trịnh Khả ra chặn quân Vân Nam, còn Triện và Đỗ Bí hợp với quân Đinh Lễ, Nguyễn Xí đánh Đông Quan (Thăng Long, Hà Nội).

Phạm Văn Xảo phá tan viện binh Vân Nam. Quân Vân Nam chạy về cố thủ ở thành Xương Giang. Vua Minh lại sai Vương Thông, Mã Anh mang quân sang tiếp viện. Thông hợp với quân ở Đông Quan được 10 vạn, chia cho Phương Chính, Mã Kỳ. Lê Triện, Đỗ Bí đánh bại Mã Kỳ ở Từ Liêm, lại đánh luôn cánh quân của Chính. Cả hai tướng thua chạy, về nhập với quân Vương Thông ở Cổ Sở. Lê Triện lại tiến đánh Vương Thông, nhưng Thông đã phòng bị, Triện bị thua phải rút về Cao Bộ, sai người cầu cứu Nguyễn Xí.

Nguyễn Xí cùng Đinh Lễ đem quân đến đặt phục binh ở Tốt Động, Chúc Động. Nguyễn Xí bắt được thám tử của Vương Thông, ông biết Thông định chia đường, hẹn nhau khi pháo nổ thì quân mặt trước mặt sau cùng đánh úp Lê Triện. Ông và Đinh Lễ bèn tương kế tựu kế dụ Thông vào ổ mai phục Tốt Động, rồi đốt pháo giả làm hiệu cho quân Minh tiến vào. Quân Vương Thông thua to, Trần Hiệp, Lý Lượng và 5 vạn quân bị giết, 1 vạn quân bị bắt sống. Thông cùng các tướng chạy về cố thủ ở Đông Quan.

### Vượt ngục Đông Quan

Lê Lợi được tin thắng trận liền tiến đại quân ra Bắc, vây thành Đông Quan. Nguyễn Xí được lệnh cùng Đinh Lễ mang quân vây phía Nam thành.

Trải mười năm chinh chiến, Đinh Lễ và Nguyễn Xí đánh đâu thắng đó nên càng về sau càng hay khinh địch. Vì lẽ này, hai ông đã phải trả một cái giá quá đắt cho sự chủ quan của mình. Sách

"Đại Việt sử kí toàn thư" (bản kỉ, quyển 10, tờ 30 a-b) chép:

Trước đó, ngày mồng 8 (tháng 6-1427 - ND), Tư không là Lê Lễ cùng Thượng tướng là Lê Xí đánh nhau với quân Minh ở My Động (nay là xã Hoàng Mai, ngoại thành Hà Nội - ND). Lễ tử trận. Hôm ấy, Vương Thông cho quân tinh nhuệ từ trong thành (Đông Quan) ra đánh Thái giám Lê Nguyễn ở Tây Phù Liệt. Nguyễn cố giữ thành để đánh trả. Vua vội sai Lê Lễ và Lê Xí đem hơn 500 quân Thiết Đột đến giúp, đuổi giặc tới My Động. Vương Thông thấy Lễ ít quân mới quay lại đánh ép vào. Lễ và Xí cưỡi voi, ra sức mà đánh, nhưng rồi voi bị sa lầy nên cả hai bị quân Minh bắt sống đem vào thành Đông Quan. Lễ không chịu khuất phục, bị giết chết ngay, còn Xí thì nhân cơ hội đêm ấy mưa gió, dùng kế đánh lừa kẻ canh giữ mà chạy thoát được. Xí về ra mắt Vua ở dinh Bồ Đề, Vua thấy liền kêu to lên rằng: "Người sống lại đấy ư?".

Từ buổi "sống lại" ấy, vị tướng đã một lần sống chết gần bó với thành đô Đông Kinh ấy, còn tiếp tục lập công đánh giặc - đặc biệt là ở trận Xương Giang (Bắc Giang), sát cánh cùng các tướng Lê Sát, Đinh Liệt, Lưu Nhân Chú với lực lượng 3.000 quân Thiết Đột cùng 4 thớt voi dưới cờ, kết thúc vẻ vang chiến dịch Chi Lăng - Xương Giang vào cuối năm 1427 - quét sạch giặc Minh xâm lược khỏi bờ cõi.

#### Công thần 4 đời vua

Năm 1428, Nguyễn Xí được phong chức Long hổ Tướng quân Suy trung Bảo chính công thần.

Năm 1429, khi khắc biển công thần, Nguyễn Xí được xếp hàng thứ 5, được phong làm Huyện hầu.

Năm 1437 đời Lê Thái Tông, ông làm chức quan chính sự kiêm Tri từ tụng.

Năm 1442, vua Lê Thái Tông mất, ông cùng Trịnh Khả, Lê



Thụ nhận di chiếu phò vua Lê Nhân Tông.

Năm 1445, vua Nhân Tông còn nhỏ, Nguyễn Thái hậu nhiếp chính, ông làm Nhập nội Đô đốc, nhận lệnh cùng Lê Thận mang quân đi đánh Chiêm Thành, nhưng chưa đi thì bị quyền thần tố cáo tội lỗi nên bị bãi chức.

Đến 1448, lại thấy Nguyễn Xí xuất hiện. Trải tiếp mười năm phục vụ triều vua Lê Nhân Tông ở kinh đô, Nguyễn Xí đã được vinh thăng tới chức Thái bảo, dự vào hàng “Tam Thái” (hàm chánh nhất phẩm), thì bất ngờ xảy ra vụ “đảo chính cung đình” trọng đại: Lạng Sơn vương Lê Nghi Dân giết em trai 19 tuổi - chính là hoàng đế Lê Nhân Tông - để cướp ngôi.

Sự biến xảy ra vào một đêm tháng mười năm Kỷ Mão (1459). Từ đấy cho đến tháng sáu năm Canh Thìn (1460) là 8 tháng tang tóc và bi thương của triều đình Đông Kinh. Ngụy vương và loạn thần thì đắc chí, còn các trung thần nghĩa sĩ thì náu mình, ẩn nhẫn, lo và chờ dịp khôi phục quốc thống.

Thái bảo Nguyễn Xí ở trong số đó. Ông xin nghỉ việc quan, lấy cớ già lão đau mắt đến mù, ở yên trong dinh. Nhưng bọn phản thần không lấy thế làm yên, ra sức rình mò, kiểm soát, khiến bậc tôi trung phải rất vất vả đối phó. Sự tích dòng họ Nguyễn ở Nghi Hợp (Nghi Lộc - Nghệ An) kể rằng: Có lần bọn phản tặc đã dùng đến cách vô cùng độc ác để thử xem có phải Nguyễn Xí mù thật hay không. Chúng chờ lúc vị lão thần sắp bước chân qua bậc cửa, thì lên đem đặt đứa con nhỏ - chưa đầy một tuổi - của ông ngay dưới thêm. Nguyễn Xí biết rõ, nhưng đành cắn răng dẫm chết con, để chúng tin chắc là mình thật sự bị mù!

Nhờ giỏi ngụy trang như thế, mà Nguyễn Xí trở thành được người đứng đầu nhóm trung thần nghĩa sĩ, cẩn trọng bí mật soạn sửa cuộc “phản đảo chính” diệt trừ kẻ tiếm ngôi Lê Nghi Dân và bè lũ vây cánh, đứng đầu là các tên Phạm Đôn, Phan Ban, Trần Lăng...

Và thời cơ đã đến: "Ngày 6 tháng sáu (năm 1460) - *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* chép: - các đại thần là Thái bảo Lê (Nguyễn) Xí và Lê (Đinh) Liệt, Nhập nội Kiểm hiệu Bình chương quân quốc trọng sự Lê Lăng, Nhập nội Đại hành khiển Lê Vĩnh Trường, Xa kỵ vệ đồng Tổng tri Lê Niệm, Ngự tiền hậu quân Tổng tri Lê Nhân Thuận, bàn định với nhau rằng: "Lạng Sơn vương Nghi Dân cầu kết với tên Đồn, tên Ban, dám làm việc giết vua cướp ngôi, tức là hạng ác nghịch nhất nước. Chúng ta, mang danh nghĩa là những bầy tôi có công lao với kẻ giết vua cướp ngôi, thì còn mặt mũi nào trông thấy tiên đế ở dưới suối vàng được nữa". Sau khi ở trong triều lui ra, các đại thần đều ngòai cả tại nhà Nghị sự. Bọn Lê (Nguyễn) Xí đứng đầu, xướng xuất việc nghĩa, trước hết giết tên Đồn, tên Ban ở ngay trước nhà Nghị sự, sau đóng các cửa thành lại, rồi sai bọn Nhân Thuận thống lĩnh cấm binh, bắt đảng phản nghịch là lũ Trần Lăng hơn một trăm người, đều giết hết. Các đại thần định nghị: truất Nghi Dân làm Lệ Đắc hầu, bắt phải thắt cổ tự tử".

Sau đó thì đến việc lập lại trật tự triều chính. Vẫn có Nguyễn Xí là người đứng đầu, các đại thần đã tìm được hoàng tử Lê Tư Thành trong hoàng tộc nhà Lê và quyết định đưa lên ngôi. Ngày thứ ba - tính từ hôm nổ ra cuộc diệt trừ nghịch đảng - mồng 8 tháng sáu (1460), Lê Tư Thành được làm lễ đăng quang ở điện Tường Quang trong hoàng thành Đông Kinh, chính thức ban bố niên hiệu: Quang Thuận - niên hiệu sẽ còn được dùng trong 10 năm đầu của đại cuộc trị vì 38 năm, với nhiều thành công, của vị hoàng đế tài danh: Lê Thánh Tông.

Để hiểu vì sao, sau đây và từ đây, Nguyễn Xí được hoàng đế Lê Thánh Tông hết sức nể vì, tướng thưởng. Trong tháng sáu năm 1460, từ vị trí là Thái bảo, Nguyễn Xí đã được lên hàng Thái phó đứng thứ hai trong "Tam Thái", kèm hai chữ tin cần: "Nhập nội" và giữ chức Bình chương Quân quốc trọng sự

(tức Tế tướng), với tước phong Á Quận hầu. Đến tháng Mười năm ấy chính thức luận công khen thưởng, tước hiệu của Nguyễn Xí đã được vinh thăng thành Quý Quận công (tức: Quận công phủ Quý Châu). Ngự chế của nhà vua ban cho Nguyễn Xí, dẹt gấm thêu hoa chẳng những công lao mà còn cả tính cách người lập công: “*Xương đại nghĩa để trừ kẻ hung tàn, người đã có công như công yên được nhà Hán; lấy ngôi thượng công mà ban phong thưởng người đáng được cái vinh dự cất đất phân phong... Giữ mình có đạo, hồn nhiên như viên ngọc không lộ sáng; nghiêm sắc mặt ở triều, lẫm liệt như thanh kiếm mới tốt... Lúc nước có biến phi thường, chỉ mình người lo cứu vãn. Người thực là bệ tôi trung ái của ta...*”.

Được thừa nhận là “bệ tôi trung ái”, không chỉ của Lê Thánh Tông, mà còn trải liền bốn đời hoàng đế triều đại Lê sơ: từ Thái Tổ, Thái Tông, Nhân Tông đến Thánh Tông, trong vòng hơn 30 năm làm người Đông Kinh, như Nguyễn Xí, quả là không dễ dàng. Những danh thần cũng từng là “bệ tôi trung ái” và “bằng vai phải lứa” với Nguyễn Xí, thì chẳng hạn như Trần Nguyên Hãn, Phạm Văn Xảo, Lưu Nhân Chú... ngay từ đời Thái Tổ đã phải “ngậm cười nơi chín suối”. Các Đại tư đồ, Đại đô đốc như Lê Sát, Lê Ngân cũng đã mất mạng trong đời Thái Tông. Đến như thiên tài Nguyễn Trãi mà cũng bị nạn “tru di tam tộc” trong buổi giao thời Thái Tông - Nhân Tông. Và chỉ mới đây thôi, không khéo trong việc mưu đồ trừ diệt phe cánh Lê Nghi Dân, nhóm các đại thần Đỗ Bí, Lê Ê, Lê Ngang, Lê Thụ, cũng đã bị sát hại!

Càng không còn mấy ai nữa, từng cùng thời với Nguyễn Xí, từ thuở “nằm gai nếm mật”, “vào sinh ra tử” trong suốt 10 năm đương đầu với lũ quan quân nhà Minh “nướng dân đen trên ngọn lửa hung tàn, vùi con đỏ xuống hầm tai vạ” hết lâm cảnh: “Linh Sơn lương cạn mấy tuần, Khôi Huyện quân không một lữ”, lại xông pha: “Trận Bồ Đằng sấm vang chớp giạt,

miền Trà Lân trúc chẻ tro bay", đặc biệt là những dũng tướng đã cùng Nguyễn Xi đánh trận: "Ninh Kiều máu chảy thành sông, Tốt Động thây phơi đầy nội"...

Vì thế ở vào tuổi 68, vinh hoa phú quý đã đến tột đỉnh ở giữa đô thành Đông Kinh, với chức vụ Hữu tướng quốc. Khi lâm bệnh nặng vào năm Giáp Thân (1464), Nguyễn Xi chắc cũng đã tự biết thanh thản phận mình, nhất là lại còn được cả lời hạ cố dỗ dành chí tâm chí tinh của hoàng đế Thánh Tông: "Công người trăm chưa chút báo, bệnh người sao lại liên miên? Người nghĩ đến nước, thì hãy cơm cháo cố mà điều dưỡng. Người lo đến trăm, thì hãy thuốc men, dù tê đấng cũng gắng mà uống..."

Vì thế tháng mười mùa Đông năm Ất Dậu (1465) thọ 69 tuổi, Nguyễn Xi thung dung nhắm mắt lìa đời, giữa cảnh: "Nhà vua (Lê Thánh Tông) thương xót mãi, truy tặng chức Thái sư, đặt cho tên thụy (tên đẹp) là Nghĩa Vũ sau được gia phong tước Cương Quốc công".

*Theo Danh nhân Hà Nội,  
Việt sử giai thoại của Nguyễn Khắc Thuán- NXB Giáo Dục  
và Bách khoa toàn thư mở Wikipedia*

## PHỤ CHÍNH MẠC KÍNH ĐIỂN

Mạc Kính Điển (?-1580) là người xã Cao Đồi, huyện Bình Hà (nay là thôn Long Động, xã Nam Tân, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương). Ông là con thứ ba của Mạc Đăng Doanh (tức Vua Mạc Thái Tông), là đại công thần có công lớn trong việc gìn giữ cơ nghiệp nhà Mạc, được nhà Mạc phong tước Khiêm vương.

Mạc Kính Điển thuở nhỏ ốm yếu, dù vua Mạc cho đổi nhiều nhũ mẫu nhưng không kết quả. Gặp lúc vợ đại thần Phạm Quỳnh mới sinh, bèn gọi đến làm nhũ mẫu cho Kính Điển. Từ lúc có nhũ mẫu mới, Kính Điển mạnh khỏe khác hẳn trước. Bởi thế sau này Kính Điển rất sủng ái cha con Phạm Quỳnh và Phạm Dao.

### Phụ chính lần thứ nhất

#### *\*Đẹp loạn Phạm Tử Nghi*

Năm 1546, Mạc Hiến Tông mất, con là Mạc Phúc Nguyên còn nhỏ lên thay, tức là Mạc Tuyên Tông. Khiêm vương Mạc Kính Điển là người được Hiến Tông chọn làm phụ chính. Trong triều xảy ra biến loạn: Tứ Dương hầu Phạm Tử Nghi muốn lập người em của Mạc Thái Tông là Hoảng vương Mạc Chính Trung (con thứ 2 của Mạc Thái Tổ) đã trưởng thành nhưng Mạc Kính Điển không thuận, quyết phò Phúc Nguyên lên ngôi. Tử Nghi bèn cùng Chính Trung khởi binh nổi loạn.

Ban đầu Phạm Tử Nghi thắng thế, Mạc Kính Điển cùng Tây Quận công Nguyễn Kính đi đánh Tử Nghi bị bại trận. Tuy nhiên sau đó Tử Nghi nhiều lần tiến đánh Đông Kinh nhưng đều bị Kính Điển kiên cường chống trả nên Tử Nghi không thể chiếm được thành, hao binh tổn tướng, phải đem Mạc Chính

Trung chạy ra chiếm cứ Yên Quảng (Quảng Ninh) và thường kéo về cướp phá Hải Dương. Sau Tử Nghi quay sang đánh phá sang Quảng Đông, Quảng Tây, nhà Minh không kiểm chế nổi, sai người sang trách nhà Mạc.

Sau Tử Nghi lại đem Chính Trung quay về Yên Quảng định đánh Đông Kinh. Năm 1551, Mạc Kính Điển mang quân đi dẹp Phạm Tử Nghi, sai kẻ dưới quyền lừa bắt được Tử Nghi đem chém. Mạc Chính Trung bỏ chạy sang Trung Quốc và bị giết. Có thuyết nói Tử Nghi chết về tay người Minh.

*\*Chuyển nguy thành an*

Năm 1550, trong khi chưa dẹp xong Mạc Chính Trung thì trong triều lại xảy ra biến loạn khác. Thái tử Lê Bá Ly quyền thế quá lớn, có phần hống hách. Phạm Quỳnh, Phạm Dao xin Mạc Tuyên Tông vây bắt. Vua Mạc nghe theo. Bá Ly cùng thông gia là Nguyễn Thiến mang gia quyến gồm các tướng Nguyễn Quyện, Nguyễn Khải Khang, Lê Khắc Thận chạy vào Thanh Hóa hàng theo nhà Lê.

Nhà Mạc bị tổn thất nặng về nhân sự, nhân tâm dao động, quân Lê - Trịnh thừa cơ hợp binh với tướng cát cứ ở Tuyên Quang là Vũ Văn Mật tiến đánh. Theo *Đại Việt thông sử*, lúc đó độc có Mạc Kính Điển tận tụy trung thành phò tá vua Mạc, mang xa giá rời kinh thành sang sông, chạy đến Kim Thành (Hải Dương). Mạc Kính Điển ở lại đốc suất quân sĩ chống cự. Quân Lê Trịnh không đánh nổi phải rút lui.

Tình thế yên ổn trở lại, Kính Điển chủ động mang quân đánh địch trước. Liên tiếp mấy năm mang quân vào Thanh Hóa, dù không thắng lợi nhưng đẩy quân Lê vào thế bị động, kiểm chế sức tấn công của địch. Có lần bị thua nặng phải nhảy xuống sông trốn thoát một mình, ẩn náu trong hang núi 3 ngày, ôm được cây chuối theo dòng nước sông mà thoát về.

Sau khi được con Nguyễn Thiến là Nguyễn Quyện quay về theo nhà Mạc, tinh thể quân Mạc phần chấn hơn, đánh lui được các đợt tấn công của quân Trịnh.

### Phụ chính lần thứ hai

Năm 1562, Mạc Tuyên Tông mất, con là Mạc Mậu Hợp mới 2 tuổi lên nối ngôi. Mạc Kính Điển cử người em út là Mạc Đôn Nhượng làm Nội phụ chính để lo đỡ việc bên trong để ông tập trung lo việc quân cơ bên ngoài. Quyện quyết định chính sự thực chất đều do Khiêm vương Kính Điển điều hành.

Năm 1570, tổng chỉ huy bên Lê là Trịnh Kiểm chết, hai con là Trịnh Cối và Trịnh Tùng tranh ngôi. Mạc Kính Điển thừa cơ mang đại quân vào đánh Thanh Hoá. Trịnh Cối bị kẹp giữa hai bên địch quân phải hàng Mạc. Kính Điển thúc quân đánh nhiều tháng nhưng cuối cùng không thắng được quân Trịnh Tùng. Nhờ Trịnh Tùng là người thay thế xứng đáng của Trịnh Kiểm nên nhà Lê vẫn duy trì được thế cân bằng với nhà Mạc.

Nhà Lê tuy đứng vững nhưng chỉ chủ yếu trên địa bàn Thanh Hóa. Mạc Kính Điển nhiều lần đánh Thanh Hóa không thắng nhưng khi đốc suất thủy quân vào đánh Nghệ An, nhờ sức tướng Nguyễn Quyện, lần nào cũng thắng. *Đại Việt sử ký toàn thư* ghi nhận: "Dân Nghệ An sợ thế giặc (Mạc) đã lâu, quan quân (nhà Lê) xa cách không thể cứu ứng được, phần nhiều hàng họ Mạc". Từ sông Lam vào Nam lại theo nhà Mạc. Sau đó phía Nam nhà Mạc bị mất nốt Thuận Hoá, Quảng Nam vì xa cách nên không thể cứu ứng, tướng Mạc Lập Bạo gặp phải địch thủ lớn là Nguyễn Hoàng bị thua trận chết. Mặc dù Nguyễn Quyện đánh thắng quân Lê nhiều lần ở Nghệ An nhưng vì địa thế cách trở, xa Đông Kinh ở Bắc Bộ không tiếp ứng được nên cuối cùng quân chủ lực của Mạc lại phải rút đi, quân Mạc lại yếu thế trước quân Trịnh. Lê Trịnh được yên

phía Nam nhờ sức của Nguyễn Hoàng. Nhà Mạc mất hẳn phía Nam và chỉ còn kiểm soát Bắc Bộ.

Những năm sau đó Mạc Kính Điển tiếp tục vào đánh Thanh Hóa vài lần nhưng vẫn không đánh bại được quân Lê-Trịnh.

Tháng 10 năm 1580, Mạc Kính Điển mất, Mạc Đôn Nhượng lên thay làm phụ chính. Nhà Mạc không có ai thay thế xứng đáng vai trò của ông nên chỉ hơn 10 năm sau thì bị Lê-Trịnh đánh bại (1592).

#### Nhận định của người đời sau về ông

Tài năng, đức độ của Mạc Kính Điển chẳng những khiến người trong triều Mạc tôn kính mà ngay phía địch quân cũng phải nể sợ. Cho dù nhà Mạc là kẻ thù không đội trời chung với nhà Hậu Lê, sách *Đại Việt Sử ký Toàn thư* do các sử gia nhà Lê soạn phải thừa nhận: "Kính Điển là người nhân hậu, dùng lược, thông minh, tài trí, nhạy bén, hiểu đời, từng trải nhiều gian nan nguy hiểm, cần lao, trung thành"; sách *Đại Việt thông sử* của Lê Quý Đôn cũng ghi nhận: "Kính Điển là người nhân hậu, linh mẫn, dũng cảm có thừa".

Mặc dù trong những lần mang quân vào đánh Thanh Hoá, Mạc Kính Điển thường không thắng được quân nhà Lê nhưng tài chèo lái của ông với nhà Mạc trước nhiều cơn nguy biến và những cuộc chống trả thành công của ông trước những cuộc tấn công ra Bắc của họ Trịnh khiến nhà Mạc còn đứng vững.

Sau khi Thái tổ Mạc Đăng Dung mất, ông là trụ cột lớn nhất và sau khi ông mất không có người thay thế xứng đáng cho nhà Mạc. Cái chết của Mạc Kính Điển là tổn thất không thể bù đắp với nhà Mạc. Bởi vậy không lâu sau sự ra đi của ông, nhà Mạc mất theo.

Ông mất đi nhưng ảnh hưởng của ông đối với người trong



nước vẫn còn. Người ta nhớ đến ông mà không nhớ Mạc Mậu Hợp. Bởi thế sau khi mất Thăng Long, Mậu Hợp và gia thuộc nhanh chóng bị dẹp tan, trong khi đó các con ông là Kính Chỉ, Kính Cung còn chiếm cứ nhiều nơi ở Bắc Bộ trong vài chục năm và các cháu, nhất là Kính Khoan, Kính Vũ tiếp tục duy trì cục diện cát cứ ở Cao Bằng thêm gần 1 thế kỷ nữa.

*<http://vntimes.com.vn/hien-tai-dat-viet>*

## THƯỢNG PHỤ THÁI SƯ NGUYỄN KIM

*Từ ngày dựng cờ trung hưng nhà Hậu Lê (1527) đến lúc bị Dương Chấp Nhất đầu độc và qua đời (1545), Nguyễn Kim có 18 năm hoạt động dưới danh nghĩa lãnh tụ phong trào Trung hưng. Khoảng thời gian đó, vừa là một vận hội, vừa là một thử thách. Nhưng sau cái chết của Nguyễn Kim, họ Mạc chẳng những không lợi dụng được khoảng trống lãnh đạo do Nguyễn Kim bỏ lại. Đáng ngạc nhiên hơn là phong trào Trung hưng lại gặt hái được những thành quả tốt đẹp. Phải chăng, lòng dân là một yếu tố quyết định cho sự tất thắng của chính nghĩa. Đây là một vận hội hy hữu đối với vận mệnh quốc gia và dân tộc, thiết tưởng cần tìm hiểu để có một bài học lịch sử.*

Trước khi Nguyễn Kim ra tay hành động thì đầu năm Canh Dần (1530), ở châu Quan Gia, Thanh Hoá, một người thuộc dòng dõi họ Lê tên là Lê Ý, con của công chúa An Thái, đã khởi binh chống Mạc. Lê Ý lấy niên hiệu Quang Thuận của Lê Chiêu Tông làm lễ kế thống để kêu gọi cự thần nhà Lê và nhân dân khắp nơi hưởng ứng. Cuộc khởi binh đang trên đà thắng lợi, vì đã đánh thắng cả đạo quân do chính Mạc Đăng Dung đem vào mặt trận sông Mã, đánh bại luôn đạo quân của Mạc Đăng Doanh ở mặt trận Động Bàng trong cùng một ngày 23 tháng 8 năm Canh Dần (1530). Nhưng việc liên tiếp chiến thắng đã không tạo cho Lê Ý một cơ hội kết thúc sự tồn tại của họ Mạc, trái lại Lê Ý đã quá tự mãn, khinh địch đến nỗi bị một tùy tướng của họ Mạc là Mạc Quốc Trinh vây khốn ở một địa thế bất lợi, phá được doanh trại, bắt được Lê Ý đem về Đông Đô giết chết.

Nhưng khi nhóm Lê Ý tan rã thì đã có các nhóm khác tiếp tay. Đầu năm Tân Mão (1531) cũng ở Thanh Hoá, Lê Công Uyển

cùng với các cựu thần nhà Lê đã tập hợp dân quân lại, khởi binh chống Mạc. Sau Lê Công Uyển còn có nhóm Sơn Đông. Khi tình hình sôi sục như vậy, đối với họ Mạc, trấn Thanh Hoá cần được bình định sớm, nếu chậm trễ tất sẽ có biến động bất ngờ. Nhưng dù lo xa cách mấy, dù nhóm Lê Ý, Lê Công Uyển và cả nhóm Sơn Đông có tan rã, thì từ đất Thanh Hoá vẫn còn thủ lĩnh đứng lên chống Mạc. Người đó là Nguyễn Kim.

Nguyễn Kim lĩnh chức Hữu vệ Điện tiền Tướng quân trấn thủ vùng Bắc Thanh Hóa. Năm Đinh Hợi [1527] khi biết tin Đăng Dung cướp ngôi, Nguyễn Kim tỏ ra bất bình định đem quân quyết trận tử chiến với nhà Mạc, nhưng bạn ông là Quản lĩnh Trịnh Duy Liêu can:

- Ông một lòng với nhà Lê. Nếu hưng binh phải trung hưng lại được cơ nghiệp nhà Lê, thế mới nên trang hào kiệt, rạng danh thiên cổ. Còn hưng binh liễu chết tỏ lòng trung, lấy trúng chọi đá theo tôi không phải là hành động của bậc tài trí. Đăng Dung là người cần trọng, việc soán nghịch chắc chuẩn bị từ lâu. Tôi nghĩ hấn chưa dám làm mạnh, nhất là tại xứ Thanh. Tốt nhất ta lặng yên nghe ngóng tránh ba quân giao động, tuyệt không lộ ý định, từ từ sẽ liệu sau.

Những ngày tiếp, Nguyễn Kim biết tâm trạng quân sĩ hoang mang. Lĩnh gặp ông cúi chào không giấu cái liếc trộm dò xét nhưng tuyệt không ai dám bàn tán gì. Duy Liêu bàn:

- Vùng núi Tam Điệp là nơi trọng yếu, là cuống họng của con đường thông thương Nam Bắc. Dựa vào thế hiểm núi rừng trùng điệp, ta có thể lấy một chọi mười. Ông nên tăng thêm quân, cử người thân tín trấn giữ. Động tịnh gì chỉ nên chống cự cầm chân địch và phi báo. Cần thận không để nước đến chân mới nhảy.

Ngày qua ngày, hàng năm sau tình hình vẫn êm ả chưa thấy có biến động nào lớn chống lại họ Mạc. Nguyễn Kim nôn

nóng bàn với Duy Liêu:

- Cứ thế này mộng trung hưng rồi sẽ tàn theo thời gian. Ta phải ra tay hành động. Xưa Đức Thái Tổ từ đất này khởi nghĩa dựng nghiệp. Nay ta cũng từ đây xuất phát diệt lũ nghịch thần, đại nghĩa phải thắng hung tàn. Ông nghĩ sao?

- Ta cần kiên gan, chiến thắng không thể đến ngày một ngày hai. Ông quen với vua Ai Lao, ta nên ngoại giao với y nhượng cho đất Sầm Châu làm cứ điểm, khai khẩn đất hoang, trữ lương mộ binh. Chọn Sầm Châu vì là đất xa hiểm trở, địch không để ý cũng như không nắm rõ tình thế quân ta. Sau đó tìm con cháu nhà Lê tôn làm vua danh chính nghĩa. Có hậu cứ, có lực lượng từ đó xuất binh diệt phản nghịch. Ấy là thượng sách.

Nguyễn Kim khen kế sách hay. Vài ngày sau, Nguyễn Kim cử Trịnh Duy Liêu làm sứ giả lên đường sang gặp Quốc vương Ai Lao.

Mùa xuân năm Kỷ Sửu 1529, chủ tướng Nguyễn Kim bí mật xúc tiến kế hoạch chuyển quân sang Sầm Châu. Ông tin tưởng hầu hết lính của ông là dân Thanh Nghệ rất mực trung thành với nhà Lê, sẵn sàng theo chủ tướng đi bất cứ nơi đâu.

Một đêm Chủ tướng Nguyễn Kim ra lệnh cuốn cờ dẹp trống. Quân sĩ đội ngũ chỉnh tề lặng lẽ rút khỏi thành đi về hướng Tây.

Lê Lợi lên ngôi vua năm Mậu Thân 1428 tức Lê Thái Tổ. Trăm năm sau, con cháu nhà Lê bất xứng bị Mạc Đăng Dung đoạt mất ngôi cao. Bấy giờ lòng người hoang mang, dân Lam Sơn nhiều kẻ trốn vào rừng sâu núi thẳm sợ bị họ Mạc sát hại. Khi An Thành Hầu Nguyễn Kim lập căn cứ kháng Mạc, con cháu nhà Lê nhiều người băng rừng vượt suối sang Ai Lao gia nhập đoàn quân trung hưng, mong ngày dựng lại nghiệp tổ.

Mùa xuân năm Quý Tỵ 1533. Tin đồn bắt đầu từ Lam Sơn

dẫn lan sang các huyện Tống Sơn, Nga Sơn, Vinh Lộc... rồi khắp xứ Thanh. Đồn rằng: An Thành Hầu Nguyễn Kim đã tìm được con cháu nhà Lê lập lên ngôi báu, vua Lê và triều đình hiện ở Sầm Châu thuộc nước Ai Lao.

Vua Lê Trang Tông, vị vua trẻ tuổi tròn mười tám, hiểu người đặt vua trên ngôi cao là Thái sư Nguyễn Kim nên đối với Thái sư, vua cung kính gọi Thượng phụ, xem ông như cha. Quản lĩnh Trịnh Duy Liêu nay thành Quốc sư, trách nhiệm dạy vua học lễ nghi kinh sử. Vua thông minh hiểu học nên chỉ vài tháng sau, vua tỏ ra khôn ngoan ứng xử, nói năng từ tốn đường hoàng. Vua đã quen xưng là trẫm, quen nghe quần thần gọi bằng bệ hạ. Thái sư mừng, cho rằng nghiệp Lê chẳng tận, ngày trung hưng cơ nghiệp chắc không lâu.

Sầm Châu ngày càng đông vui. Dân xứ Thanh Nghệ đồn nhau đổ về lập nghiệp trên quê hương mới.

Một hôm, Thái sư và Quốc sư ngồi uống rượu, Thái sư giọng trầm buồn:

- Chỉ mấy năm ta tạo được cảnh này, dân sống thái hòa, quân đông tướng giỏi nhưng ý ông vẫn khuyên chưa nên động binh. Do vậy lòng này vui chưa trọn. Tuổi đời ngày một cao, ông với tôi ai cũng ngót bảy mươi, biết ngày nào công thành danh toại, khỏi thẹn chí trai đội trời đạp đất?

Quốc sư lặng yên giây lâu, chậm rãi:

- Ông nôn nóng lẽ nào tôi điềm nhiên. Thuật dụng binh quý nhất phải có thiên thời địa lợi nhân hòa. Cứ xem như ta có thiên thời, nhưng còn địa lợi? Ta động binh phải giao tranh trên đất địch. Quân ta chưa đến một vạn, không lẽ kéo hết đi tử chiến để hậu cứ trống không. Trong khi địch quân dễ dàng điều vài vạn quân bao vây tiêu diệt quân ta. Hơn nữa, em vua Mạc là Hoảng Vương Mạc Chính Trung thường đích thân tuần

tra Thanh Hóa. Y là tay danh tướng, hành binh cẩn trọng, mưu lược ít ai bì. Tôi biết rõ về y thời còn ở Thăng Long. Còn nhân hòa, chỉ có dân Thanh Nghệ và một số ít trung thành với nhà Lê. Do vì từ khi lên ngôi, Mạc Đăng Doanh chú tâm ổn định đời sống nhân dân. Quân do thám của ta từng báo cáo tình hình: Hiện nay dân sống thái bình no đủ chẳng lo trộm cướp, đêm ngủ không đóng cửa, trâu bò không cần lừa về chuồng... Dân chỉ thích sống ấm no nên lòng dân thiên về Mạc hẳn không phải ít. Tôi khuyên ông chớ nôn nóng mà phải kiên nhẫn chờ thời là vậy.

Sau đó, nhà vua bất ngờ nhận biểu văn của viên trấn thủ Đại Đồng Tuyên Quang, vùng rừng núi phía Bắc sát biên thù Trung Hoa. Trấn thủ Vũ Văn Uyên thần phục nhà vua, xin được tùy nghi phong chức cho các bộ tướng. Văn Uyên hứa đảm đương việc trung nghĩa, quét sạch cung ấp nhà Mạc, rước xa giá vua Lê về lại Thăng Long. Vua cả mừng hỏi ý Thái sư. Thái Sư nói: Đó là ý trời muốn giúp nhà Lê khôi phục thiên hạ.

Nhân đó, năm Kỷ Hợi 1539 đại quân Lê do Trịnh Kiểm chỉ huy vượt biên tấn công huyện Lô Dương. Quân Lê đại thắng, tướng sĩ Mạc lũ lượt hàng phục. Sầm Châu treo đèn kết hoa chào đoàn quân chiến thắng trở về. Vua Lê cả mừng phong Trịnh Kiểm làm Dực Quận công.

Năm sau, đích thân Thái Sư hưng binh phạt Mạc. Vua Lê can:

- Thượng phụ một lòng vì nước, công lao như Thái Sơn. Nay tuổi ngoài bảy mươi còn lo việc binh, lòng trăm áy náy. Chi bằng ta để Dực Quận Công (Trịnh Kiểm) và các tướng trẻ ra quân, Thượng Phụ ở lại đất này gánh vác triều chính. Trăm vì lòng kính trọng nói thế, Thượng Phụ tính sao?

Thái Sư khảng khái:

-Thần tuy ngoài bảy mươi nhưng trời còn cho sức mạnh. Trai trẻ làm được thần cũng dư sức. Vả lại, thần muốn tận mắt nhìn thực lực địch quân. Nay Mạc Đăng Doanh mới chết, nhà Minh dàn quân sát biên giới phía Bắc. Quân Mạc sức mạnh ly tán, ta không động binh còn đợi chừng nào?

Thái Sư lệnh xuất binh tiến đánh Nghệ An. Quân địch tan tác không kịp để phòng chỉ rút chạy. Quân Lê toàn thắng lại rút về căn cứ.

Trịnh Kiểm tâu với vua: Tây Đô do Dương Chấp Nhất trấn giữ. Hắn là kẻ tài hèn sức mọn không phải đối thủ của ta. Thần sẽ hội ý Thái sư định ngày xuất binh.

Nhà vua cũng ngự giá thân chinh cùng chư tướng đánh giặc.

Quân Lê dụng nghi binh đồng loạt tấn công nhiều nơi. Đại quân do Trịnh Kiểm chỉ huy bất ngờ bao vây Tây Đô. Vua Lê đích thân trợ chiến. Quân sĩ hăng hái ngày đêm công thành chẳng quản hiểm nguy mệt nhọc. Thấy thế nguy, Hoàng Vương Mạc Chính Trung bàn với Dương Chấp Nhất giả vờ đầu hàng.

Chấp Nhất vốn là hoạn quan, hàm ân nhà Mạc do được vua Mạc tin cẩn phong tước Trung Hậu Hầu. Nghe Chính Trung nói thế, Chấp Nhất khóc lạy nói:

- Tôi sống làm tôi nhà Mạc thì chết cũng làm tôi nhà Mạc, thể chẳng hai lòng. Tôn vương là người quyền biến đã dạy tôi xin vâng...

Y kế Chấp Nhất bắc loa xin hàng phục. Vua Lê ân cần phủ dụ, lại thấy Chấp Nhất nói năng lễ phép cung kính, vua truyền cho phục chức cũ. Vài hôm sau, Thái sư từ Sầm Châu sang. Vua tổ chức khao quân, tôn phong Thái sư làm Thái tế, con trai trưởng Thái sư là Nguyễn Ưông được phong Lãng Quận công, người con thứ là Nguyễn Hoàng mới mười tám tuổi cũng

được phong chức Hạ Khê hầu.

Từ đấy, quân Lê tỏa đi chiếm nhiều nơi, từ từ làm chủ hai xứ Thanh Nghệ. Định mệnh dân tộc bước vào con đường chia cắt, thành hình hai triều đình Lê Mạc hùng cứ hai phương Bắc Nam ngăn cách bởi rặng Tam Điệp.

Qua mấy năm bình định, đầu mùa hạ năm Ất Ty 1545, Thái sư tuổi đã bảy mươi tám vẫn quyết định xua quân Bắc tiến. Vua Lê không ngăn nổi ý chí sắt thép của Thái sư, cũng thân chinh theo quân. Quân Lê vượt núi Tam Điệp tiến vào huyện Yên Mô. Tướng tiên phong Dương Cháp Nhất tiến quân chiếm huyện dễ dàng. Cháp Nhất lập bản doanh khẩn khoản mời Thái sư đến quan sát địch tình.

Bấy giờ trời nắng gắt, Thái Sư lên đài cao quan sát xong bước xuống, lưng áo nhễ nhại mồ hôi vui vẻ hài lòng cách dàn quân của viên tướng tiên phong. Cháp Nhất mời Thái sư vào quân doanh, lệnh lính bố dưa mời Thái sư giải khát.

Thái sư trở về hành dinh thấy người nôn nao mỗi mệ, bụng quặn đau, muốn ói mửa, vã mồ hôi nhưng cố chịu không rên la, người cứ lịm dần. Quan Thái y chẩn đoán bị ngộ độc nặng khó qua khỏi. Trịnh Kiểm gọi Nguyễn Hoàng ra ngoài nói nhỏ : "Thầy chắc chắn bị Dương Cháp Nhất đánh thuốc độc. Từ lâu tôi vẫn ngờ tên này gian dối nhưng thấy cả tin giao quân cho hắn. Cậu dẫn ngàn quân kéo đi bắt giữ hắn ngay. Mọi việc ở đây có tôi liệu."

Nguyễn Hoàng đi ngay trong đêm. Đến Yên Mô, quân sĩ cho biết tướng tiên phong đã rời trại từ xế trưa, chưa thấy trở về. Nguyễn Hoàng trở về ngay hành dinh. Thái sư Nguyễn Kim đã từ trần khoảng nửa đêm. Nguyễn Uông giận dữ nghiến răng trợn mắt, thề bắt bằng được Dương Cháp Nhất chặt đầu moi gan tế phụ thân. Trịnh Kiểm khuyên Uông bình tĩnh, bàn



với vua Lê giữ kín tin Thái sư mất e lòng quân rung động, tổ chức phòng thủ sợ quân Mạc lợi dụng tấn công. Kiểm bàn với Nguyễn Uông và Nguyễn Hoàng bí mật khẩn đưa thi hài phụ thân về quê nhà, làng Gia Miêu huyện Tống Sơn, chờ đại quân rút về rồi mới phát tang. Uông và Hoàng lên đường ngay. Vài hôm sau, quân Lê rút lui lập phòng tuyến tại núi Tam Điệp. Vua Lê và Trịnh Kiểm yên tâm trở về Tống Sơn lo tang lễ.

Từ đó quyền hành lọt vào tay Trịnh Kiểm, người tiếp tục lãnh đạo cuộc trung hưng nhà Lê đến thành công.

Chúng kiến và cảm nhận nổi nhục nhã Mạc Đăng Dung đầu hàng nhà Minh, nhiều người đương thời đã bất mãn. Và vì bất mãn nên cũng có lắm người đã làm mỗi cho lưỡi gươm vô đạo của Mạc Đăng Dung. Nhưng Nguyễn Kim thì khác, ông đã thảo ra một kế hoạch hành động đủ cho Mạc Đăng Dung phải khiếp sợ. Nguyễn Kim rút ra khỏi tầm sát hại của Mạc Đăng Dung, tạo dựng một thế lực mới, một thế lực *trung hưng* nhà Lê.

Nguyễn Kim đã xuất hiện trong bối cảnh lịch sử giai đoạn 1527-1545. Ông đã xuất hiện vì vua Lê và đã chết cho vua Lê dưới danh nghĩa phò Lê chống Mạc. Quả thật, phát động phong trào phò Lê chống Mạc trong khi nhân tâm còn giao động bởi sự thoán nghịch, thì việc phục hưng không phải là chuyện dễ. Nhưng có lẽ đối với Nguyễn Kim, chuyện khó mấy ông cũng phải làm. Và khi Nguyễn Kim đương cao ngọn cờ trung hưng, tự nó đã mang một ý nghĩa cao cả của người nghĩa khí. Ở đây, uy tín và quá khứ dòng tộc là một yếu tố khác góp phần vào việc quyết định thái độ dẫn thân. Có thể vì truyền thống, có thể vì danh dự tổ tiên, nhưng trên hết, Nguyễn Kim đã tự đảm nhận một sứ mệnh thừa kế sự nghiệp lịch sử của tiền nhân.

Cứ nhìn vào quá trình công nghiệp và danh tiếng của dòng họ Nguyễn xây đắp từ triều nhà Đinh đến hậu Lê, chắc

chấn Nguyễn Kim phải lấy làm hành diện. Trước đó là Nghĩa Huân vương Nguyễn Văn Lang, ông nội của Nguyễn Kim, thứ đến là Hữu Vệ Thượng tướng quân Nguyễn Hoàng Dụ, thân phụ của ông, cả hai đã để lại một sự nghiệp còn dang dở, bắt buộc ông phải đi nốt con đường tổ tiên ông đã vạch ra. Con đường của một trung thần.

Nhưng trung thần lắm lúc có thể dẫn đến chỗ mù quáng. Nguyễn Kim thực hiện tinh thần của người nghĩa khí. Chứng minh cho ý chí trung nghĩa hào hùng này là cái chết. Nguyễn Kim đã không làm hổ thẹn tổ tiên họ Nguyễn đất Gia Miêu ngoại trang của ông.

Nguyễn Kim được các vua nhà Nguyễn sau này truy tôn miếu hiệu là Triệu Tổ, thụy hiệu là *Di Mưu Thùy Dụ Khâm Cung Huệ Triết Hiến Hựu Hoành Hưu Tế Thế Khải Vận Nhân Thánh Tịch hoàng đế*.

## **MINH KHANG THÁI VƯƠNG TRỊNH KIỂM với di tích đền Lê ở Lại Thượng, Thạch Thất, Hà Nội**

Năm 1527, sau khi An Hưng Vương Mạc Đăng Dung được chiếu nhường ngôi của cung Hoàng Xuân, lên ngôi vua, chiếm kinh thành Thăng Long, đặt niên hiệu, lập triều đại Mạc.

Các quan lại nhà Lê có người ở lại triều chính theo nhà Mạc, có người bỏ quan chức về quê sinh sống, có người như Trịnh Ngung, vượt biên sang Quảng Tây tố cáo với nhà Minh về tội thoán nghịch của mạc Đăng Dung. Trong số con cháu công thần chịu nhiều ân sủng của các vua nhà Lê có Nguyễn Kim, tước An Thanh Hầu, giữ chức ở Thanh Hoa.

Hữu vệ Điện tiền tướng quân, quê làng Bái Trang, huyện Tống Sơn, trấn Thanh Hoa (nay là huyện Hà Trung), đem gia nhân và quân bản bộ chạy lên miền núi rừng phía tây Thanh Hoa, lánh nạn sang đất Ai Lao. Nguyễn Kim được Quốc vương Ai Lao là Sạ Đẩu giúp đỡ, chiêu nạp kẻ sĩ và những kẻ chống nhà Mạc, ngầm tìm con cháu vua Lê để mưu việc lớn.

Nguyễn Kim tìm người con út của vua Lê Chiêu Tông tên là Lê Ninh đang trốn tránh ở vùng rừng núi Lang Chánh, Thanh Hoa. Đưa về Sầm Châu, vùng đất giáp biên giới Việt Lào, lập làm Minh chủ, dựng cờ "Phù Lê, diệt Mạc". Hào kiệt và các người còn tưởng nhớ nhà Lê lần lượt tìm đến dưới cờ của Nguyễn Kim để mưu việc lớn.

Mùa xuân năm Năm Quý Tỵ (1533), Lê Ninh lên ngôi vua, đặt niên hiệu là Nguyên Hòa, Nguyễn Kim được tôn phong Đại tướng quân, Thượng phụ Thái sư Hưng Quốc công, giúp vua coi sóc mọi việc. Thế lực mới còn nhỏ yếu phải nương náu nơi

rừng sâu giáp biên giới Ai Lao phía cực Tây Thanh Hoa.

Trong những người đến Sầm Châu theo Nguyễn Kim và vua Lê là Lê Trang Tông, có một người nghèo khổ, xuất thân trong đám lê dân, sau này trở thành một người có công lớn nhất của sự nghiệp Trung hưng nhà Lê. Tên tuổi được lưu truyền và sử sách và được bàn luận nhiều, đó là Trịnh Kiểm.

Tổ tiên ông quê làng Xáo Sơn (còn gọi là làng Sóc Sơn), huyện Vĩnh Ninh, trấn Thanh Hoa (đến đời vua Lê Trang Tông đổi thành huyện Vĩnh Phúc), đời Tây Sơn đổi thành huyện Vĩnh Lộc cho đến ngày nay. Cao tổ ông là Trịnh Kỳ, tăng tổ ông là Trịnh Liễu, nhà nghèo, ham học, tích đức, chăm làm việc nghĩa. Họ hàng khen Hiếu, xóm làng khen Đễ, rồi sau chuyển đến làng Biện Thượng (Nay là làng Bồng Thượng), xã Vĩnh Hùng, làm việc thiện không mỏi, nhân hậu có thừa, lấy vợ họ Hoàng ở Biện Thượng.

Trịnh Lan sinh ra Trịnh Lâu, cũng chăm làm việc phúc, lấy vợ ở Hồ Thôn, xã Vệ Quốc, huyện Yên Định, cách Biện Thượng bởi sông Mã, vợ là người họ Hoàng, sinh ra Trịnh Kiểm.

Trịnh Kiểm sinh ngày 24-8 năm Quý Hợi (1503), niên hiệu Cảnh Thống thứ 6 đời vua Lê Hiến Tông, ông có tên húy là Phiến, sau gọi là Kiểm, được sinh ra ở Hồ Thôn, quê mẹ.

Cũng như tiếng đồn trong dân gian thường có với các danh nhân kiệt xuất trong lịch sử, còn lưu truyền trong dòng họ và ghi vào gia phả họ Trịnh là: "Khi sinh ra Trịnh Kiểm, có hào quang rực sáng đầy nhà". Năm ông lên 6 tuổi thì bố chết, ông theo mẹ là bà Hoàng Thị Dốc về quê nội, làng Sóc Sơn. Nhà nghèo, mẹ con cày cấy, rau cháo nuôi nhau.<sup>(1)</sup> Ông

<sup>(1)</sup> Tục truyền rằng: Kiểm mồ côi cha từ lúc 6 tuổi, sống nghèo nàn ở quê ngoại - thôn Hồ - với mẹ là bà Hoàng Thị Dốc. Nhà nghèo nhưng mẹ Kiểm có sở thích rất trái cảnh: bà chỉ thích ăn thịt gà luộc mà lại chỉ ăn hai đùi và

thường vào núi cùng trẻ chăn trâu nô đùa, kết thành đội, luyện tập như thể binh lính. Thường cùng nhau bắt trộm gà, vịt ở đồng ruộng để nấu nướng, khao quân.

Năm 16 tuổi, ông lưu lạc làm thuê kiếm sống nuôi mẹ, đương thời người làng khen ông có hiếu với mẹ.

Khi Mạc Đăng Dung cướp ngôi nhà Lê, lập triều Mạc, ông đã 25 tuổi, sống khổn khó trong cảnh đất nước quê hương luôn diễn ra cảnh chiến tranh nội chiến giữa các tập đoàn tướng lĩnh quân phiệt

Sau ông đến nhà Ninh Bang Hầu Lê Văn Tư ở làng Biện Thượng (quê ông) là một võ quan của triều Mạc, xin đi ở, cày ruộng và chăn trâu, bò ngựa.

Vốn khỏe mạnh, chăm chỉ làm ăn, theo việc nuôi dạy ngựa nên ông được Ninh Bang Hầu tin dùng.

Năm ông 30 tuổi (1533) được tin Thái tử Hưng Quốc công Nguyễn Kim dựng cờ “Phù Lê diệt Mạc” ở miền núi rừng Tây Thanh Hoa do có người anh họ là Trịnh Hoàng đã đầu quân ở đây, cho biết. Để thoát khỏi cảnh tội đồ, đi ở nhà kẻ quyền quý, ông đã lấy một con ngựa tốt của chủ và luồn rừng, lên sách Cổ Lũng, theo Nguyễn Kim. Thấy ông có sức khỏe hơn người, lại giỏi việc dạy luyện ngựa, Hưng Quốc Công rất tin yêu, giao cho chức Tri mã cơ, chuyên lo việc luyện tập đội kỵ

---

lườn. Không biết làm cách nào có gà để mẹ ăn, Kiếm phải đi ăn trộm gà của hàng xóm. Xóm làng mất nhiều gà, giận lắm, sau truy ra biết thủ phạm là Trịnh Kiếm. Họ liền cùng nhau bắt Kiếm đem cáo quan huyện. Kiếm làm một bài thơ trần tình, không biết thơ Kiếm viết thế nào mà quan thương tình tha cho. Từ đấy dân làng càng thù ghét mẹ con nhà Kiếm. Họ nghĩ rằng chỉ tại bà mẹ già mà Kiếm phải đi ăn trộm. Một hôm nhân lúc Kiếm vắng nhà, họ bèn cùng nhau bắt bà mẹ vứt xuống một cái vực gần nhà dim chét đuối. Kiếm về, không thấy mẹ đâu, bỏ đi tìm đến sáng ra thấy chỗ vực mới đã đùn lên thành gò đống. (Theo *Bách khoa toàn thư mở Wikipedia*).

binh. Ông có cơ mưu quyết đoán nên việc gì cũng thành công. Được Nguyễn Kim rất tin yêu, mọi việc quân cơ quan trọng lúc bấy giờ đều giao cho ông và ông đều hoàn thành tốt.

Ông được giao việc lên biên giới Việt - Lào đón vua Lê Trang Tông về nơi hành tại ở sách Thúy Thuần, Cẩm Thủy. Về Vạn Lại xây dựng kinh đô tạm thời cho triều đình. về vận động liên kết với các Lang Đạo Mường với các dân tộc người miền núi Thanh Hoa, Nghệ An để tăng cường lực lượng, ảnh hưởng nâng cao thanh thế cho nghĩa quân (Phù Lê). Đem quân đi đánh Nghệ An, đuổi Mạc ra khỏi các vùng ở Thanh Hoa, đánh chiếm vùng Tây Đô.

Ông đem quân đi đánh Mạc thì không trận nào là không thắng. Tiếng ông nổi dậy bốn phương, xa gần hưởng ứng, hào kiệt quy tụ.

Năm Kỷ Hợi (1539) lúc ông 37 tuổi, được vua phong Dục Quận công, Đại tướng quân.

Xuất thân từ tầng lớp dân nghèo, cùng khổ, nhờ tài thao lược, trí dũng hơn người. Ông đã trở thành một tướng lĩnh có uy quyền, được tướng sỹ mến mộ. Đứng vị trí thứ 2 sau bố vợ là Hưng Quốc công Nguyễn Kim.

Năm 1543, ông cùng các tướng dưới quyền đánh chiếm thành Tây Đô, đón vua về để hiệp lực ba quân. Sau theo lệnh vua, cho người đón Đô tướng Thái sư Nguyễn Kim ở Sầm Châu về.

Năm 1545. Đô tướng Thái sư Nguyễn Kim đem đại binh đánh trấn Sơn Nam của triều Mạc. Đến Yên Mô (Ninh Bình), ông bị hàng tướng nhà Mạc là Trung Hậu hầu Dương Chấp Nhất đánh thuốc độc, chết trong một bữa ăn. Tình hình diễn ra rất nguy cấp vì mất chủ tướng cầm đầu ba quân và là người chủ trì công việc triều đình.

Vua Trang Tông phong ông làm: "Đô tướng Tiết chế các xứ

Thủy bộ chư dinh, kiêm Nội ngoại Bình chương quân quốc trọng sự Thái sư Lạng Quốc công". Phạm bình quyền ở ngoài khổn, công việc nhà nước, mưu lược trù tính, phong tước bổ quan xa gần được tùy tiện xử quyết rồi sau mới tâu vua.

Trịnh Kiểm càng dốc lòng trung trinh, phàm công việc gì đều quyết đoán rõ ràng, mọi việc đều đâu ra đấy.

Năm Bính Ngọ (1546) vua về hành điện tại Yên Trường, sách Vạn Lại, Trịnh Kiểm thống lĩnh quân binh, chinh đốn việc triều đình giữ vững châu Ái, châu Hoan. Nhiều quan văn, võ tướng và kẻ thức giả từ phía Đông Việt bỏ nhà Mạc về Tây Đô theo nhà Lê Trung hưng như Phụng Quốc Công Lê Bá Ly, Trạng nguyên Nguyễn Thiến, danh sĩ Lương Hữu Khánh, Phùng Khắc Khoan (Trạng Bùng, quê Phùng Xá, Thạch Thất)..

Hào kiệt trong nước theo về càng đông, thế lực Nam triều càng vững mạnh.

Năm 1548, vua Lê Trang Tông mất thọ 34 tuổi. Con lớn của Trang Tông là Duy Huyền nối ngôi lấy hiệu là Lê Trung Tông.

Công việc triều đình đều giao cho ông quyết định cả. Ông mở nhiều cuộc hành quân đánh sâu vào hậu phương quân Mạc, uy hiếp thành Thăng Long của Mạc triều.

Tháng 9 năm Ất Mão(1555) ông chỉ huy tướng lĩnh, đập tan cuộc tiến công của quân Mạc do danh tướng Mạc Kính Điển chỉ huy trên sông Mã. Quân Mạc bị thiệt hại nặng nề "quân của giặc hơn vài vạn, chết gần hết, thây giặc lấp kín sông... lấy được khí giới không xiết kể".

Năm 1556, vua Lê Trung Tông băng hà khi mới 22 tuổi, không có con nối ngôi, ông cùng với các đại thần bàn rằng: "Nước không thể một ngày không có vua" Bèn sai người đi tìm con cháu đích hệ vua Lê để đưa lên ngôi tìm mãi không còn ai, sau tìm được cháu sáu đời Lam Quốc công Lê Trừ là Lê Duy

Bang về lập làm vua, đặt niên hiệu là Thiên Hựu, tức là vua Lê Anh Tông, khi đó vua 25 tuổi<sup>(\*)</sup>.

Cuộc giao tranh giữa Nam và Bắc triều vào những năm giữa thế kỷ 16 diễn ra gay go và quyết liệt.

Thấy thế lực nhà Lê Trung hưng ngày càng lớn mạnh. Triều đình Mạc tập trung lực lượng binh lính có lúc tới 12 vạn quân, liên tiếp mở các cuộc hành quân vào Thanh Hóa và Nghệ An để cướp đất, gom dân, phá vỡ căn cứ của Nam triều.

Người chỉ huy tiến công là đại danh tướng của triều Mạc được các vua Mạc rất kính trọng là Khiêm vương Mạc Kính Điển, chức Tổng Đô Nguyên súy, sau được tôn phong là Thái Khiêm vương.

<sup>(\*)</sup> Tục truyền: Vua Trung Tông cũng chỉ ở ngôi được 8 năm thì mất khi mới 22 tuổi (năm 1556), không có con nối ngôi. Trịnh Kiểm muốn nhân dịp này tự lập làm vua. Biết tiếng Trạng Trình Nguyễn Bình Khiêm đang về ẩn dật ở làng Cổ Am, huyện Vĩnh Lại, Hải Dương (nay thuộc Hải Phòng) là người uyên bác về y, nho, lý, số, được người đời bấy giờ coi là bậc tiên tri, Trịnh Kiểm cho người đến hỏi ý kiến.

Trạng Trình trả lời bằng cách ngoảnh mặt bảo đầy tớ rằng: "Năm ngoài mất mùa, thóc giống không tốt, đi tìm giống cũ mà gieo mạ!".

Rồi ông lại sai đầy tớ ra chùa bảo tiểu quét chùa và dâng hương để ông ra chơi. Ra chùa, ông bảo chủ tiểu:- Giữ chùa thờ Phật thì ăn oản.

Sứ trở về Thanh Hóa, thuật lại từng lời nói cử chỉ của Trạng Trình. Trịnh Kiểm hiểu ra nên không thực hiện ý định cướp ngôi nhà Lê nữa mà tìm người cháu của Lam Quốc công Lê Trừ (anh ruột Lê Lợi) tên là Lê Duy Bang lập lên làm vua.

Việc đó xảy ra vào năm Bình Dân (1556). Kiểm từ đó càng tỏ ra chuyên quyền, tìm cách hãm hại anh em họ Nguyễn: Nguyễn Uông đã bị giết, còn lại em là Hoàng cũng đang bị ganh ghét. Năm Mậu Thân (1558) Nguyễn Hoàng xin vào trấn thủ Thuận Hóa, Trịnh Kiểm đồng ý ngay với hy vọng Hoàng sẽ gặp khó khăn ở miền "Ô châu ác địa", không ngờ từ đó mầm mống của một cuộc phân tranh mới đã xuất hiện! ((*Theo Bách khoa toàn thư mở Wikipedia*).



Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* và *Đại Việt thông sử* của Lê Quý Đôn có ghi uy danh của vị đại danh tướng này: “danh uy Kính Điển trùm thiên hạ, là tướng có tài bậc nhất triều Mạc, binh pháp tinh thông, quân kỷ nghiêm minh, là người làm tướng nhân hậu, dũng lược, thông minh, trí tuệ thấu suốt việc quân, tướng sĩ dưới quyền đều quy phục, xả thân vì chủ tướng. Dưới trướng của Kính Điển có hàng trăm đại tướng có tài...”

Còn Thái sư Trịnh Kiểm có mưu lược, quyết đoán, biết dùng người có tài năng, hội tụ được hào kiệt bốn phương. Cùng tướng sỹ xông pha nơi chiến trường, cùng chia sẻ gian nguy với mọi người. Do đó không những đánh lui được ít nhất 5 cuộc tiến công của quân Mạc, bảo vệ vững chắc Thanh Hoa, Nghệ An mà còn tổ chức nhiều cuộc tiến sâu vào đất Mạc, làm yếu lực lượng địch.

Nổi bật nhất là cuộc tấn công năm Kỷ Mùi 1559-1560. ông huy động 6 vạn quân, nói phao lên là 12 vạn để hư trương thanh thế, từ Tây Đô (Thanh Hoa) tiến ra Thiên Quan (Nho Quan ngày nay) theo đường Hưng Hóa - Tuyên Quang đánh về vùng Kinh Bắc (Bắc Ninh, Bắc Giang) rồi tiến về vùng Khoái Châu, Nam Sách... lại tiến đánh Đông Triều, Chí Linh. Cuộc tấn công của Trịnh Kiểm đã làm rung chuyển đất Bắc Hà, làm cho triều Mạc bối rối...

Trong cuộc hành quân này, vùng Lại Thượng, Thạch Thất, nơi quân của ông đi qua, và đã đóng quân ở đây như một Biện Dinh.

Ở đây, truyền ngôn còn lưu lại: Quân nhà Lê một đêm đã đào xong nương quan từ Lương Sơn (Hòa Bình) qua Mỏ Chén, chùa Bồ (khu sân bay Hòa Lạc) đến Linh Khiêu, đồng Trạng, trại Cũ (Cổ Động) tiếp Hối Lối, từ đồng Sét đến cửa Lối (Sông Tích địa đạo giao thông hào từ phía núi Hòa Bình đi ra khu vực Đồng Quan, liên khu Thất Trại.

Các địa danh: Gò Thày (Nơi tướng ở); Nhà Chỗ (doanh trại

lính); đồng Viện (Viện binh); vườn Mỏ (nơi để kho tàng); nhà Rang (khu hậu cần, nhà bếp); Áng Ngựa (nơi để voi, ngựa); Mã Trâu (nơi hội họp); Mỏ Rơ (khu vệ sinh); Lỗ Kế, xóm Kế (nơi kiểm điểm quân số); Bến Cả (bến đò từ Lỗ Kế sang xóm Kế); Vọng (vọng gác cạnh sông Tích); Gò Chỏm, Gò Cương, Gò Vuốt (là các chốt gác); Rộc Chợ, Châu Lương, Cửa Đền (nơi tập trung quân); vườn Thương (nghĩa trang); khu đồng sau, đồng Lai (nơi nghỉ ngơi, an dưỡng); Đồng Quan (nơi các sĩ quan ở); Lai Ngọc (nơi các tướng ở); Đồng Gội (nơi tắm, rửa); đồng Số (nhà kỹ thuật); Gò tai voi (nơi chôn voi chết)...

Quần thể các địa danh của Biện Dinh, quanh vùng Lại Thượng, Thạch Thất ước có bán kính chừng 10 km.

Voi Phục (Phụng Thượng), Động Cay (Đại Đồng) nơi cầm cự giữa Nam triều và Bắc triều đã diễn ra trong nhiều năm.

Vừa lo việc quân, Thái sư lại chăm lo việc triều chính. Sai đo đạc ruộng đất, lập chế độ thuế khóa, khuyến khích việc nông trang, lập tòa Đông Các, mở các khóa thi, kén chọn người tài ra giúp nước.

Năm Kỷ Tỵ (1569), vua Lê Anh Tông gia phong Thái sư Trịnh Kiểm chức Thượng tướng quân Thái Quốc công tôn phong Thượng phụ.

Tháng 2 năm Canh Ngọ (1570), ông ốm nặng do quá lao lực về việc quân và triều đình, ông tạ thế ngày 18 tháng 2 Canh Ngọ 1570, ở tuổi 68.

Vua Lê và triều đình, tướng sĩ thương tiếc Thái sư đã gần 40 năm dốc sức, xả thân cho sự nghiệp Trung hưng nhà Lê, đã cùng ba quân văn võ gánh vác, chịu đựng gian khổ từ thừa ban đầu, hàn vi ở núi rừng miền Tây Thanh Hoá, đến các cuộc chiến đấu một sống một còn với quân Mạc.

Sau khi ông mất, vua Lê Anh Tông truy phong là Minh

khang Thái Vương, ban hiệu là Trung Huân. Ban vàng bạc, lụa vóc làm lễ an táng theo nghi lễ bậc Vương. Vua thân đến phủ lập đàn rỗi dưới đó các tế tướng, quan chức thay nhau mặc áo xô trắng đến lạy trước linh cữu.

Vua đọc bài văn tế như sau: Tiểu tử là Lê Anh Tông kính cẩn dâng chén rượu trong, vài thứ hoa quả lên trước linh cữu tôn nghiêm của Thái sư Thượng phụ tể tướng Minh Khang Thái vương khóc mà thưa rằng:

Than ôi, bậc nghiêm quân! Xót thay cho Vương phủ!

Ngoài là thác nghĩa làm vua tôi, trong là ơn sâu như phụ tử. Xưa tiểu tử hàn vi, nhờ công lao Thượng phụ, kính được tôn thờ tiên đế quy mô, lại khai sáng thêm cõi bờ triều cũ. Hiểm nguy trăm trận, trịnh trọng một niềm, trung nghĩa tỏ với thần minh, công nghiệp sánh tày vũ trụ. Quách Phần Dương (Quách Tử Nghi danh tướng đời Đường) phụ giúp Đường đế giữ vẹn thanh danh. Gia Cát Lượng khôi phục Hán Đô, thêm dài quốc tộ, Mãng nghe tin, xiết bao kinh sợ. Đang dở cuộc kinh dinh bốn bể, một mình biết nhờ cậy vào ai. Mà ơn tư nuôi dưỡng một nhà, vì đại nghĩa lòng sâu cảm mộ.

Nay rút chén dâng, biệt người thiên cổ. Như tinh anh có thiêng, xin giúp quốc tộ. Ô hô! Đau thay! Cúi xin thượng hưởng.

Vua đọc xong văn tế, phục xuống khóc lớn, các quan văn võ đều thương xót khóc to. Vua trở về cung, ngày đêm suy nghĩ, công lao của ông thật là to lớn khó bù đắp, đền đáp.

Ở Nam, Chúa tiên Nguyễn Hoàng biết tin Thái Vương mất, bèn sai người đem lễ vật ra phúng tang Quốc công và dâng bài tán để tỏ tình nghĩa anh em. Trong màn hương khói nghi ngút:

Minh Khang Thái Vương có tài Y Doãn, Chu Công, hùng dũng đảm lược, mưu trí, giữ chắc đánh thắng, ứng biến vô cùng. Vạch gai góc lập quy mô, phía Nam mở biên thù, phía

Bắc chăm đất ruộng. Khôi phục triều Lê, lập kỷ cương chế độ. Danh như Quách Phấn Dương, nghiệp lớn tựa Tể vương Tín (Hàn Tín). Từ Hán, Đường, Triệu, Tống đến Đinh, Lý, Trần, Lê đời không sánh kịp. Than ôi! Ngàn quân dễ kiếm, một tướng khó tìm! Khi vua mới lên ngôi tôn làm Thượng phụ. Nay lại tặng Minh Khang Thái vương. Vua thân đến làm lễ quả là hết đạo quân thần. Tiếc thay nửa đường đứt gánh, chưa thỏa ý xưa. Nhưng có Nguyên công (Trịnh Tùng) tiếp bước, tài năng khá, nối chí cha. Rạng tiếng tổ tông. Thế là tốt đẹp.

Ông mở đầu sự nghiệp có công lập 3 đời vua: Lê Trung Tông; Lê Trang Tông; Lê Anh Tông. Làm chức Thái sư, Đô tướng hết lòng chăm lo sự nghiệp Trung hưng nhà Lê. Trong 25 năm nắm binh quyền chỉ làm nhiệm vụ một bề tôi trung thành, cần mẫn vì nước, vì vua.

Lúc còn sống, tước vị cao nhất là Thái Công Thượng tướng Thái sư, con nối nghiệp là Trịnh Tùng, do công lao to lớn với sự nghiệp Trung hưng được phong Bình An Vương, được lập Vương phủ, cùng vua Lê lo việc nước trở thành Chúa. Về sau, con chúa được lập ngôi Chúa. Ông được coi như vị Chúa mở Vương nghiệp Trịnh.

Năm Mậu Thìn (1623) Thanh Đô vương Trịnh Tráng nghĩ đến Thái tổ Cao Hoàng đế, cùng Minh Khang Thái vương Trịnh Kiểm và tiên Triết vương Trịnh Tùng là các vị có công lớn trong việc diệt Mạc, sai quân đi cất dựng Đế miếu ở Thanh Hóa, Nghệ An và các nơi khác, rước các bài vị hoàng đế và các tiên vương về phụng thờ bốn mùa để tưởng nhớ công lao.

Vì thế, nơi đây được lập Đền thờ ông. Hàng năm cứ đến ngày 18 tháng 2 Âm lịch, nhà vua lại cử các quan về tổ chức Quốc lễ. Các điểm bia Hạ mã (xuống ngựa, nhà Quan cư (nhà các quan ở), ao Quan 3 thừa (nơi các quan tắm rửa trước khi

vào làm lễ), Văn chỉ...

Hiện di tích Đền Lê vẫn còn dấu vết trên... Trịnh Kiểm thực sự là một danh tướng thời Lê Trung hưng. Ông đã để lại cho con cháu một vương nghiệp truyền nối kéo dài 188 năm tính từ đời chúa Trịnh Tùng, được lập Phủ Liêu, cùng vua Lê trị vì đất nước cho đến năm 1787.

Vào thời ông, hành dinh khu vực Lại Thượng được gọi là Biện Dinh để chỉ đạo cuộc chiến với quân Mạc ở những năm giữa thế kỷ 16.

**Việt Tuấn**

## TỂ TƯỚNG NGUYỄN VĂN GIAI VỚI ĐỀN ĐỒNG CỔ VÀ LÀNG ĐAN NÊ

(THO) - Nguyễn Văn Giai (1553 - 1628) là Tam nguyên Hoàng giáp, từng giữ chức Tế tướng, tước Thái bảo, Quận công, là vị khai quốc công thần thời Lê Trung hưng. Ông nổi tiếng chính trực, biết giữ nghiêm pháp luật triều đình, đồng thời cũng là nhà thơ thời Lê - Trịnh.

Ông sinh vào đêm 22 tháng Chạp năm Giáp Dần, tức ngày 14-1-1553, là người thôn Phù Lưu Trường, huyện Can Lộc, phủ Đức Quang, trấn Nghệ An (nay là xã Ích Hậu, huyện Lộc Hà, tỉnh Hà Tĩnh). Xuất thân trong một gia đình có tổ tiên từng nhiều đời đỗ đạt nhưng đến đời người bố Nguyễn Văn Củng thì chỉ là một khóa sinh nghèo. Vốn có sức khỏe bẩm sinh, Nguyễn Văn Giai vừa làm đủ các nghề khó nhọc vừa theo học. Khi đã có vốn chữ nghĩa lớn ở mảnh đất giàu truyền thống hiếu học, ông tìm đường ra xứ Bắc, làm thuê để tiếp tục học ở Thăng Long. Ông học rất thông minh, nổi tiếng về thơ Nôm và tài ứng đối.

Năm 1579, khi triều đình mở khoa thi ở Thanh Hóa, ông ra thi và đỗ Giải nguyên.

Tháng 8-1580, nhà Hậu Lê mở khoa thi Hội đầu tiên ở Vạn Lại (Thọ Xuân), ông đi thi tiếp, đỗ Hội nguyên (Đệ nhị giáp tiến sĩ xuất thân), rồi vào thi Đình đỗ luôn Đình nguyên Nhị giáp Tiến sĩ. Ông là vị Tam nguyên đầu tiên của thời Lê Trung hưng.

Ông là tham mưu đắc lực cho Trịnh Tùng trong việc đánh bại nhà Mạc, chiếm kinh thành Thăng Long năm 1592. Ông còn giúp Trịnh Tùng dẹp nhiều tình huống biến loạn với nhà Mạc, được thăng là Thiếu úy, Thái bảo, là người có công đầu lúc bấy giờ.

Dưới quyền cai quản của Nguyễn Văn Giai, triều đình Lê Trung hưng còn giữ được sự thống nhất nội bộ, mặc dầu xu hướng suy thoái đã không tránh được. Tuy không ngăn cản được Trịnh Tùng giết vua Lê Kính Tông vào năm 1619 nhưng ông ra sức nắm cương triều chính, không để xảy ra chuyện lục đục, năm bè bảy mảng. Khi có những mâu thuẫn tranh chấp giữa hai con Trịnh Tùng là Trịnh Tráng và Trịnh Xuân, Nguyễn Văn Giai đã cố sức dập tắt, cuối cùng bắt được Xuân về cho Tùng trị tội, nhờ đó các thế lực phản loạn bị dẹp yên.

Để chia bớt quyền hành của chúa Trịnh, ông đã có sáng kiến lập ra Phủ Thừa tướng bên cạnh Phủ chúa, ngầm ngầm bảo vệ vua Lê.

Nguyễn Văn Giai nổi tiếng là người thanh liêm, tự ông nêu gương cho các quan noi theo, ngay cả chúa Trịnh cũng kiêng nể. Gia phả còn ghi lại lời ông răn bảo triều thần: Ta giữ việc triều chính cốt cho liêm chính, không nhận hối lộ của bất kỳ ai. Người có tài đức thì phải biết trọng dụng; ai có lỗi lầm phải biết lựa lời can ngăn; ai oan uổng phải biết cứ xét phân minh cẩn trọng và bênh vực; kẻ nghèo khó phải ra tay giúp đỡ. Không nên làm những điều bất chính để tích trữ vàng ngọc làm giàu; phải biết tu nhân tích đức cho đời sau con cháu vậy. Nhưng ông cũng là người mang tư tưởng chính thống cứng nhắc, đem tài sức mình dụng lại một thế lực thực tế đã mất vai trò lịch sử.

Ông mất khi đang tại chức ngày 13 tháng Giêng năm Mậu Thìn, tức 27-2-1628, thọ 75 tuổi. Triều đình truy tặng ông là Đại tư đồ, thụy là Cảnh Độ.

"Tên tuổi tế tướng Nguyễn Văn Giai đã đi vào sử sách như một bậc tế phụ đầu triều lừng lẫy cách đây hơn bốn trăm năm. Lẫy lừng đến mức xung quanh ông có cả một kho huyền thoại được thêu dệt ngay lúc ông còn sống và cứ thế lưu truyền đan xen với sự thật. Vì thế, cả huyền thoại lẫn thơ ca của ông từ

lâu đã đan kết với nhau, tạo nên một hiện tượng phức hợp, một hiện tượng "văn sử bất phân", cần được giải mã"<sup>(\*)</sup>.

Trong những giai thoại về Tế tướng Nguyễn Văn Giai có câu chuyện ông với đền Đồng Cổ và dân làng Đan Nê.

Khi ra Thăng Long học hành, thi cử, trên đường qua Thanh Hóa, ông dừng lại ở làng Đan Nê (Yên Thọ, Yên Định), vừa đi làm thuê kiếm sống, vừa soi kinh nấu sủ. Ông đã được một nhà họ Lê ở gần núi Khả Lao cho ở trọ, học hành thi đỗ được bổ làm quan Hiến sát sứ lộ Thanh Hóa.

Dựa vào một bộ "Tập truyện", gia phả kể lại, Nguyễn Văn Giai có sức ăn rất khỏe. Một hôm từ kinh đô trở về, qua làng Đồng Cổ ở Thanh Hóa thì trời tối, không tìm ra quán trọ, ông ghé vào bên đền Đồng Cổ ngủ tạm, chợt thấy trên bệ thờ có cỗ xôi, chai rượu và một vai lợn luộc bày sẵn, đang lúc đói liền hạ xuống đánh chén. No say túy lúy rồi, ông lảo đảo vào hậu cung ngủ luôn một giấc. Khi mọi người đến chia phần thấy cỗ cúng đã biến mất, vội đi tìm mà không biết thủ phạm ở đâu. Sáng ra, viên thủ từ mới tìm thấy ông, bèn trói lại giải về cho người làng tra hỏi. Bỗng có một vị trưởng giả trong làng đến bảo: "Thôi, hãy cởi trói cho người ta đi". Hỏi thì vị này cho biết, đêm qua nằm mộng thấy ông thần của làng hiện về bảo rằng anh thanh niên đây vốn có túc duyên với mình: bữa cỗ tế thần đem đãi anh ta là ý của thần, xin làng đừng nặng lời trách mắng. Nói rồi vị trưởng giả hỏi ông: "Thư sinh mà ăn khỏe như cậu phỏng ăn bao nhiêu mới đủ?". Ông đáp: "Ăn bao nhiêu cũng không xuể". Người làng nghe vậy vội bảo nhau mỗi người về nấu một niêu cơm chùng một bát gạo lật, đem

---

<sup>(\*)</sup> *Tế tướng và nhà thơ Nguyễn Văn Giai - Thử phân tích một hiện tượng tích hợp giữa folklore và văn học viết* - Giáo sư Nguyễn Huệ Chi, Viện Văn học, Hà Nội - Tạp chí *Thời đại mới* số 4 - tháng 3-2005).



đến đình làng góp chung lại mời ông ăn. Ông không một chút khách sáo, cầm đũa xới cơm ăn hết phần rồi mới từ tạ ra đi.

Cũng theo gia phả kể lại: sau khi được tin ông mất, dân Đồng Cổ cử người ra kinh đô xin thụy hiệu của ông đem về phối thờ ở đền, và đến nay, hàng năm vào tháng Giêng đến vẫn tổ chức lễ tế ông trùng với ngày họ tộc tế ông ở Ba Xã (Lộc Hà, Hà Tĩnh hiện nay).

Ông còn là một nhà thơ Nôm nổi danh, có cái cười trào tiếu và triết lý thâm thúy về mọi sự ở đời, tuy số lượng thơ để lại không nhiều.

*Ba vua, bốn chúa, bảy thàng con,  
Trên chữa lung lay, dưới chữa mòn.  
Công nghiệp chưa thành sanh cũng uống  
Quan tài sẵn đó chết thì chôn.  
Giang hồ, lang miếu, trời đôi ngã,  
Bị gậy, cân đai, đất một hòn.  
Cũng muốn sống thêm dăm tuổi nữa,  
Sợ ông Bành Tổ tống đồng môn*

Ông còn để lại một bài minh về đền Đồng Cổ. Bia dựng ngày tốt tháng 11, Thịnh Đức thứ 4 (1656 thời Vua Lê Thần Tông (1649-1662). Bài minh được Bùi Xuân Vĩ dịch như sau:

*I*  
*Có núi thiêng Đồng Cổ  
Ở Yên Định, Đan Nê  
Dưới giữ gìn cõi đất  
Trên chống đỡ cột trời  
Vượt cao lên ngàn núi  
Thiên hun đúc muôn đời  
Sánh Âu, Tô, Thần Phù  
Bao tuần kiệt anh tài  
Hùng cứ trời Nam Việt*

Thần thiêng ở đất này  
Sông Mã dòng quán lại  
Ngòi, thung Bắc trở về  
Bốn phương người qua lại  
Vui rậm rạp bước đi  
Khách trăm nhà buôn bán  
Bao xe ngựa chen vai  
Núi châu quanh sau trước  
Đò qua lại đêm ngày  
Đủ non xanh nước biếc  
Phong cảnh đẹp xinh thay  
Khí thiêng liêng nổi tiếng  
Sức mỹ hộ, ra tay  
Như nửa đêm rung trống  
Đuổi giặc Ân - công sánh  
Giúp vua Võ - công tày  
Trải bao đời nối nghiệp  
Vốn chủ có thần tài.

II

Nào khen phong tước hiệu  
Nào phụng thờ lễ nghi  
Triều Lê ta mở nước  
Lê Thái tổ trị vì  
Các vua sau nối đời  
Nhân nghĩa giữ nghiệp đời  
Lê Trung hưng trở lại  
Mọi khuôn phép trước đây  
Tùng xét trong phép điển  
Khen phong tặng ngày rày  
Thánh Hoàng khi nối trị  
Chúa Trịnh lại giúp vì

Công lấy lòng vũ trụ  
Sức chinh đốn cao dày  
Mạnh kế thừa yêu dấu  
Tinh bám thụ sáng ngời  
Đổi thay sửa dụng miếu  
Tụ tập có người về  
Nhớ công thần cao cả  
Giúp ngôi nước lâu dài  
Thần được nhiều phong tặng  
Đền mở rộng dựng xây  
Ngày ngày càng hoàn hảo  
Chế độ đẹp đẽ thay  
Liệu cấp dân cả xã  
Miễn tạp dịch sưu sai  
Ghi công vào bia đá  
Cùng ghi tạc lòng người.

Bài minh miếu tả và khắc sâu giá trị của đền Đồng Cổ. Tế tướng Nguyễn Văn Giai không chỉ hiểu rõ lịch sử ra đời của đền Đồng Cổ mà nêu rõ vai trò của ngôi đền thiêng và hiển hách nhất xứ Thanh trong đời sống tâm linh của người làng Đan Nê nói riêng, trong khát vọng hòa bình, phồn thịnh của nhân dân Đại Việt nói chung. Ngôi đền có thể phong thủy, tạo nên sức mạnh tâm linh và khát vọng chinh phục vũ trụ bền vững “Dưới giữ gìn cõi đất, trên chống đỡ cột trời”. Ngôi đền dựa vào thế sơn thủy hữu tình, tọa lạc trên con đường thiên lý Bắc Nam. Bến Trường Châu “Bốn phương người qua lại, khách trăm nhà buôn bán, bao xe ngựa chen vai, núi châu quanh sau trước, Đò qua lại đêm ngày”. Tiếng trống Đồng ngàn xưa vọng lại “Như nửa đêm rung trống”, nhắc lại những âm vang từ thời Hùng Vương với truyền thuyết Thánh Gióng “Đuổi giặc Ân - công sánh, Giúp vua Võ - công tày” Hai câu đối nhau. Công

giúp nước của thần Đổng Cổ có thể sánh với Thánh Gióng đánh giặc Ân, với Khương Tử Nha (Lã Vọng) giúp Võ Vương nhà Chu - Trung Quốc. Nguyễn Văn Giai có cuộc đời gắn liền với những huyền thoại. Ông nhắc đến công của thần Đổng Cổ có sức mạnh đánh đuổi quân thù như Thánh Gióng. Và câu chuyện về bữa ăn trên đường thiên lý của ông ở ngôi đền Đổng Cổ và dân làng Đan Nê đãi phật ông có gắn gì với sương khói huyền thoại. Núi Đổng Cổ vẫn được dân làng gọi bằng núi Đổng. Tên núi đó được gọi từ bao giờ, hay sau bài minh và câu chuyện về Tể tướng Nguyễn Văn Giai mới xuất hiện? Đã có giả thuyết gọi chệch núi Đổng Cổ thành núi Đổng? Dựa vào những luận cứ trên, núi và đền Đổng Cổ khoác thêm trên mình lớp bụi của thời gian nên cứ hư hư thực thực giữa xưa và nay từ bài minh mà Tể tướng Nguyễn Văn Giai đã giới thiệu.

Trong đoạn I, nhiều câu nói đến khí thiêng của đền Đổng Cổ: "Thiên hương hun đúc muôn đời, thần thiêng ở đất này, Khí thiêng liêng nổi tiếng". Trong bài *Đôi điều gợi mở về hòn đá âm dương ở đền Đổng Cổ* của ông Hoàng Minh Tường trong cuốn *Tìm hiểu văn hóa và tín ngưỡng của đồng bào miền núi Thanh Hóa* - NXB Thanh Hóa - 2011 có viết. "Với việc thờ sinh lực khí "linga" là lớp tín ngưỡng muộn sau này, biểu tượng đó do giao lưu và tiếp biến văn hóa, tín ngưỡng với Champa được tướng lĩnh và binh lính thời Lý chinh phục Chiêm Thành tiếp nhận đã khoác lên tín ngưỡng tâm linh mới cho hòn đá âm dương tín ngưỡng sinh thực khí "linga"- "yony" được dân gian gọi là hòn đá âm dương. Điều này có phát hiện gì khi ông Nguyễn Văn Giai đã từng ngụ trong hậu cung của đền Đổng Cổ. Như vậy, một tầng via văn hóa nữa tiếp tục được phát hiện ở hội tụ khí thiêng sông núi nơi đền Đổng Cổ.

Đến đoạn thứ II của bài minh, ông Nguyễn Văn Giai chủ yếu nhấn mạnh, ngợi ca triều hậu Lê có công mở nước, giữ yên

xã tắc, sơn hà. Đền Đồng Cổ được các triều hậu Lê và các chúa Trịnh trùng tu. Đó là sự tri ân tổ tiên trong việc dựng nước và giữ nước. Đền được phong nhiều tước hiệu. Dân làng có công mở rộng dựng xây, hương khói phụng thờ. Các câu chuyện về các vua chúa tưng sặc phong: Đồng Cổ Đại Vương, hay hội thể trung hiếu đều ảnh hưởng tư tưởng nhân nghĩa của Nho giáo. Bài minh kết thúc như một chân lý cùng thời gian “Ghi công vào bia đá, cùng ghi tạc lòng người”.

Sau ngày ông mất, dân làng Đan Nê phụng thờ ông ở một ngôi nhà phía bên trái đền Đồng Cổ.

Cuộc đời và sự nghiệp của Tể tướng Nguyễn Văn Giai là “cả một pho sử sống của một con người biết cật lực phấn đấu để chiến thắng số phận”. Những sự kiện trong cuộc đời và sự nghiệp của Tể tướng - nhà thơ Nguyễn Văn Giai còn sống trong tiềm thức và dòng văn hóa của người dân làng Đan Nê nói riêng, của nhân dân ta nói chung. Bài minh đã một lần nữa khẳng định sự có mặt lâu đời với khát vọng phồn thịnh, hòa bình của người Việt. Điều quan trọng nữa là bài minh về đền Đồng Cổ đã nói về vai trò tâm linh, khí thiêng sông núi hội tụ ở một ngôi đền thiêng nhất xứ Thanh trong dòng chảy văn hóa dân tộc.

Mùa xuân 2011, dân làng Đan Nê trùng tu đền Phúc nằm ở trung tâm làng. Nhớ công Tể tướng Nguyễn Văn Giai, dân làng vẫn ngày đêm hương khói phụng thờ. Người dân Đan Nê hôm nay thờ Nguyễn Văn Giai như vị Thành hoàng vì ông không chỉ là vị khai quốc công thần mà chính ông đã nổi nền văn hóa của người Đan Nê giữa xưa và nay. Từ âm vang của văn hóa Đông Sơn, người Việt Nam đang chảy tới mạch nguồn hiện đại.

Trịnh Trọng Nam

(Sở Giáo dục và Đào tạo)

Nguồn: <http://baothanhhoa.vn>

## ĐÀO DUY TỪ CÒN MÃI VỚI NON SÔNG

Đào Duy Từ là nhà chính trị quân sự lỗi lạc, danh nhân văn hóa kiệt xuất, bậc công thần số một của triều Nguyễn, Sự nghiệp của ông là đặc biệt to lớn đối với dân tộc và thời đại mà ông đã sống. Ông bắt đầu thi thố tài năng từ năm 53 tuổi đến năm 62 tuổi thì mất. Chỉ trong 9 năm ngắn ngủi (1625-1634), Đào Duy Từ đã kịp làm nên kỳ tích phi thường: Giữ vững cơ nghiệp của chúa Nguyễn ở Đàng Trong chống cự thành công với họ Trịnh ở phía Bắc; Mở đất phương Nam làm cho Nam Việt thời ấy trở nên phồn thịnh. Đặt nền móng vững chắc cho triều Nguyễn, sửa sang chính trị, quan chế, thi cử, võ bị, thuế khóa, nội trị, ngoại giao.

Sau khi ông mất (1634) triều Nguyễn còn truyền được 8 đời (131 năm), cho đến năm 1735, khi Vũ Vương mất, thế tử chết, Trương Phúc Loan chuyên quyền, lòng người li tán, nhà Tây Sơn nổi lên chiếm đất Quy Nhơn, họ Trịnh lấy đất Phú Xuân, thì cơ nghiệp nhà Nguyễn mới bị xiêu đổ.

Đào Duy Từ mang tâm nguyện và chí hướng lớn lao như vua Trần Thái Tông "Nếu chỉ để lời nói suông cho đời sau, sao bằng đem thân mình đảm nhận trọng trách cho thiên hạ trước đã". Di sản của ông không chỉ là trước tác mà là triều đại. Ông là nhà thực tiễn sáng suốt có tầm nhìn sâu rộng lạ thường. Ngay trong trước tác của ông cũng rất trọng gắn lý luận với thực tiễn. Bình thư "Hồ trưởng khu cơ" gắn với những danh tướng cầm quân lỗi lạc một thời Nguyễn Hữu Dật, Nguyễn Hữu Tiến. Vũ khúc, tuồng cổ Sơn Hậu gắn với di sản văn hóa Huế lưu dấu mãi cho đến tận ngày nay. Việc sửa sang chính trị, quan chế, thi cử, võ bị, thuế khóa, nội trị, ngoại giao gắn với hệ thống chính trị tiến bộ hợp

lòng dân. Ông thật xứng danh là bậc kỳ tài muôn thuở với những di sản còn mãi với non sông.

### Đào Duy Từ với Lũy Thầy, Quảng Bình

Theo Trang thông tin điện tử tỉnh Quảng Bình <http://www.quangbinh.gov.vn/> "Năm Canh Ngọ 1630, ông chủ xướng việc thiết kế và chỉ đạo xây dựng hai công trình phòng thủ quan trọng là Lũy Trường Dục ở huyện Phong Lộc, tỉnh Quảng Bình (1630) và Lũy Thầy từ cửa sông Nhật Lệ đến núi Đầu Mâu (Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình). Đây là chiến lũy quan trọng, giúp chúa Nguyễn có thể phòng thủ hiệu quả trước nguy cơ tấn công của quân Trịnh." Sách *Việt Nam sử lược* có viết chi tiết về việc Đào Duy Từ, Nguyễn Hữu Dật, Nguyễn Hữu Tiến đã giúp chúa Nguyễn bày mưu định kế, luyện tập quân lính xây đồn đắp lũy để chống với quân họ Trịnh. Người ta thường gọi lũy ấy là lũy Thầy, nghĩa là lũy của Đào Duy Từ đắp ra.

Theo tài liệu của Trương Quang Nam (báo *Thanh Niên*) được đăng lại bởi <http://lichsvietnam.info> - trang lịch sử Việt Nam. Năm 1992, Bộ Văn hóa, Thông tin và Thể thao đã ra quyết định công nhận di tích lịch sử đối với hệ thống Lũy Thầy tại thị xã Đồng Hới và huyện Quảng Ninh, tỉnh Quảng Bình với nhiều giá trị to lớn. Tại hồ sơ lưu ở Ban Quản lý di tích - danh thắng tỉnh Quảng Bình, lũy Thầy là một hệ thống thành lũy bằng đất, đá được hình thành trong thời gian 3 năm (1630-1634) với tổng chiều dài gần 34 km gồm lũy Trường Dục, lũy Trấn Ninh (lũy Đầu Mâu) và lũy Trường Sa. Lũy Thầy là một công trình kiến trúc quân sự có giá trị trong việc nghiên cứu lịch sử xây dựng thành lũy ở Việt Nam, thể hiện sự kết hợp một cách khoa học giữa thành lũy, sông ngòi, hầm hào liên hoàn, hỗ trợ cho nhau. Ngoài công dụng quân sự, lũy còn có tác dụng về nông nghiệp, thủy nông, thủy lợi như ngăn

gió bão, gió mùa, hạn chế cát bay. Và nhiều nét sinh hoạt văn hóa khác gắn liền... Trong cả hệ thống, lũy Đầu Mâu thuộc làng Lệ Kỳ, xã Vĩnh Ninh, huyện Quảng Ninh được cho là còn khá nguyên vẹn.

Năm 1631, sau khi xây xong lũy Trường Dục, chúa Nguyễn chưa yên tâm bèn sai Đào Duy Từ và Nguyễn Hữu Dật đi Quảng Bình xem xét hình thế núi sông vùng Đông Hải để xây thêm thành lũy phòng ngự. Khảo sát xong, Đào Duy Từ tâu: Thần xem từ cửa Nhật Lệ đến núi Đầu Mâu, phía ngoài có nước khe, bủa lũy sâu rộng Nguyễn Phúc Nguyên đồng ý cho xây ngay. Bia Định Bắc Trường Thành mô tả lũy Đầu Mâu như sau: "Lũy Đầu Mâu cao 1 tượng 5 thước (tương đương 6m), phía ngoài đóng cọc gỗ lim, phía sau cọc tre, đổ đất lên 5 tầng cấp để voi ngựa có thể bước lên và di chuyển dễ dàng trên mặt lũy. Cứ cách 3-5 tượng thì xây 1 pháo đài để đặt 1 súng thần công, cứ cách 1 tượng thì đặt 1 súng phóng đá, sỏi - tất cả tạo thành một công trình phòng thủ hiểm yếu và kiên cố nhất". Lũy có chiều dài 12 km."

Theo Hoàng Kim

## Giai thoại Đào Duy Từ

### 1 . Kể chần trâu kỳ dị

Nhà phú hộ Lê Phú ở thôn Tùng Châu, phủ Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định thuê được một đứa ở chần trâu tên là Đào Duy Từ. Tuy đã đứng tuổi, nhưng Duy Từ tỏ ra rất cần mẫn, siêng năng. Ngày ngày cứ sáng, sớm lùa trâu đi ăn, mãi chập tối mới đánh trâu về, trời nắng cũng như trời mưa, khiến gia chủ rất vừa lòng, chưa hề có tiếng chê trách.

Một hôm, phú hộ họ Lê mời các nho sĩ hay chữ khắp vùng đến nhà dự hội bình văn. Chập tối, sau khi tiệc tùng xong, mọi



người còn trà thuốc, bàn cãi chữ nghĩa văn chương, thì vừa lúc Đào Duy Từ chặn trâu về. Thấy đám đông khách khứa trò chuyện rôm rả, Duy Từ bèn lại gần, đứng ghéch chân lên bậc thềm nhìn, tay vẫn cầm chiếc roi trâu, vai đeo nón lá, lưng quấn khối vải... Chủ nhà ngồi phía trong nhìn thấy cho là vô lễ, giận dữ quát:

- Kẻ chặn trâu kia! Hạng tiểu nhân biết gì mà dám đứng nhìn các quan khách đây là những bậc danh nho ?

Duy Từ nghe mắng song không tỏ ra sợ hãi, cười ha hả, rồi nói một cách thản nhiên:

- Nho cũng có hạng "nho quân tử", hạng "nho tiểu nhân". Chăn trâu cũng có kẻ "chăn trâu anh hùng", kẻ "chăn trâu tôi tớ", cao thấp không giống nhau, hiển ngu không là một! Còn kẻ tiểu nhân tôi chỉ đứng nhìn, có xâm phạm gì đến cái phú quý, sang trọng của các vị, mà chủ nhân lại mắng đuổi?

Mấy người khách nghe Duy Từ là đứa chặn trâu, mà nói lý như vậy, liền vặn hỏi:

- Vậy nhà người bảo ai là "nho quân tử", ai là "nho tiểu nhân" hả?

Đào Duy Từ chẳng cần nghĩ ngợi, nói luôn một mạch:

- "Nho quân tử" thì trên thông thiên văn, dưới thấu địa lý, giữa hiếu việc đời, trong nhà giữ được đạo cha con, tình nghĩa vợ chồng, anh em, bè bạn, ngoài xã hội thì biết lo việc nước, vỗ yên dân, giúp đời, phò nguy cứu hiểm, để lại sự nghiệp muôn đời. Còn "nho tiểu nhân" thì chỉ là bọn học vẹt, cầu danh cầu lộc, khoe ít chữ nghĩa, coi thường hào kiệt, may được giữ một chức quan nhất thời, thì chỉ tìm trăm phương ngàn kế để mưu đồ lợi riêng làm sâu một hại dân đục nước, thật là đáng sợ!

Đám khách nghe Duy Từ nói thế, đều giật mình kinh ngạc, không ngờ một đứa chặn trâu mà lý lẽ cứng cỏi làm vậy,

bèn tò mò hỏi thêm:

- Còn "kẻ chặn trâu anh hùng", kẻ "chặn trâu tôi tớ" thì nghĩa làm sao, nhà người thử nói nghe luôn thể ?

Duy Từ mỉm cười, ung dung trả lời:

- "Chặn trâu anh hùng" thì như Ninh Thích phục hưng nước Tề, Điền Đan thu lại thành trì cho nước Yên, Hứa Do cho trâu uống nước ở khe mà biết được hung vong trị loạn, Bạch Lý Hề chặn dê mà hiểu thấu thời vận thịnh suy. Đó là những kẻ "chặn trâu anh hùng". Còn những bọn chỉ biết cam phận tôi tớ, chơi bời lêu lổng, khi vui thì reo hô hoán, khi giận thì chửi rủa, đánh đấm, chẳng kể gì thân sơ, làm cha ông phải xấu lây, xóm làng chịu điều oan. Đây là hạng "chặn trâu tiểu nhân" cả!

Mọi người nghe Duy Từ đối đáp trôi chảy, sách vở tinh thông, nghĩa lí sâu sắc, càng thêm kinh ngạc, nhìn nhau, rồi đứng cả dậy, bước ra ngoài thêm mời Duy Từ cùng vào nhà ngồi. Nhưng Duy Từ vẫn tỏ ra khiêm tốn chối từ. Cả bọn bèn dắt tay Duy Từ lên nhà, ép ngồi vào chiếu trên.

Gã phú hộ Lê Phú rất đỗi ngạc nhiên, thấy kẻ đầy tớ chặn trâu nhà mình mà nói toàn chữ nghĩa nên còn ngờ, bèn giục mấy nhà nho văn hỏi thêm, thử sức Duy Từ về kiến thức, sách vở cổ kim xem hư thực ra sao.

Các vị nho học nhất vùng hỏi đến đâu, Đào Duy Từ đều đối đáp trôi chảy đến đó và tỏ ra không có sách nào chưa đọc đến, không có chữ nào không thấu hiểu, khiến cho cả bọn phải thất kinh, bái phục sát đất!

Chủ nhà cũng không kém phần sùng sốt, mới vỗ vai Duy Từ, đối giận làm lành, mà rằng:

- Tài giỏi như thế, sao bấy lâu cứ giấu mặt không cho lão già này biết, để đến nỗi phải chặn trâu và chịu đối xử bạc bẽo

theo bọn tôi tớ? Quả lão phu có mắt cũng như không. Có tội lắm! Có tội lắm!

Từ đó chủ nhà may sắm quần áo mới xem Duy Từ là khách quý, mời ngồi giảng học, đối đãi hết sức trọng vọng.

## 2 . Đối họ để đi thi

Đào Duy Từ vốn người Đàng Ngoài, quê gốc ở làng Hoa Trai, nay thuộc xã Nguyên Bình, huyện Tĩnh Gia, Thanh Hóa. Bố là Đào Tá Hán, trước làm lính cấm vệ trong triều, thời Lê - Trịnh. Một hôm, nhân lúc nổi hứng, Tá Hán đã sáng tác bài thơ ca ngợi chúa Trịnh như sau:

*Trang quốc sử ai bằng Trịnh Kiểm*

*Tổ thần uy đánh chiếm hai châu*

*Thắng đường rong ruổi vó câu*

*Phù Lê, diệt Mạc trước sau một lời...*

Tá Hán liền bị quy là phạm thượng, trong thơ dám nói cả tên húy của chúa là Trịnh Kiểm. Ông bị tội phạt đánh đòn 20 roi và bị đuổi về nhà làm dân thường.

Nhờ có tài đàn hát nên Tá Hán bèn đi theo một gánh hát để kiếm sống và ít lâu sau đã trở thành kếp hát tài giỏi, nổi tiếng khắp vùng.

Có lần, gánh hát đến diễn ở làng Ngọc Lâm trong huyện. Đào Tá Hán trọ trong nhà vị tiên chỉ của làng này là Vũ Đàm. Ông tiên chỉ họ Vũ có cô cháu gái là Vũ Thị Kim Chi đem lòng yêu Tá Hán. Lúc đầu Tá Hán sợ phận mình nghèo khổ, khó kết thành vợ chồng. Nhưng sau khi nghe người nhà vị tiên chỉ thuyết phục rằng cô Chi có sẵn vốn liếng làm ăn, không phải lo nghèo chẳng nuôi nổi vợ, nên Tá Hán nghe theo.

Họ làm lễ thành hôn rồi mua đất, dựng nhà ở Hoa Trai, sau hơn một năm thì sinh ra Đào Duy Từ. Khi Duy Từ lên năm, chẳng may bố bị bệnh mất. Người mẹ chịu ở góa, một mình ngược xuôi

tấn tảo quyết nuôi cho con ăn học. Duy Từ tỏ ra rất sáng dạ, lại ham mê đèn sách, báo trước khả năng có thể thành đạt trên bước đường cử nghiệp.

Thế nhưng số phận thật là oái oăm! Theo luật lệ của triều đình bấy giờ, thì con cái những người làm nghề ca xướng đều không được quyền thi cử. Bà Kim Chi tiếc cho tài học của con, bèn thu gom vay mượn tiền bạc đến đút lót cho viên xã trưởng làng Hoa Trai là Lưu Minh Phương, để nhờ đổi họ Đào của con theo cha thành họ Vũ của mẹ, mong sao Duy Từ được dự kỳ thi Hương sắp tới. Viên xã trưởng thấy người vợ góa của Đào Tá Hán còn nhan sắc, nên nhận lời và ra điều kiện nếu xong việc thì phải lấy y.

Theo một vài tài liệu cho biết Đào Duy Từ đã dự khoa thi Hương năm 1593 đời vua Lê Thế Tông (1567-1584) và đã đỗ á nguyên (thứ hai). Ông được mẹ khuyến khích dự tiếp kỳ thi Hội. Lúc này Duy Từ mới 21 tuổi.

Thấy việc đổi họ cho Duy Từ đi thi đã trót lọt, xã trưởng họ Lưu bèn đòi bà Kim Chi thực hiện giao ước tái giá về làm vợ mình. Bà Chi cứ lẩn chần, chối khéo, với lý do con mới thi đỗ, mẹ làm thế sẽ khó coi...

Viên xã trưởng tức giận, đem chuyện trình bày với tri huyện Ngọc Sơn, vốn là chỗ thân quen, để nhờ áp lực quan trên bắt bà mẹ Duy Từ phải thực hiện giao ước.

Viên tri huyện biết chuyện liền lập tức mật báo lên trên. Lúc này Duy Từ đang dự kỳ thi Hội. Bài Từ làm rất hay, chỉ có một điểm lập luận chưa vừa ý chúa, nên quan chủ khảo là Thái phó Nguyễn Hữu Liêu đang còn cân nhắc.

Giữa lúc đó thì có tin "sét đánh" ập đến lệnh triều đình truyền xuống đòi xóa ngay tên Vũ Duy Từ, hủy bỏ bài thi, lột hết mũ áo được ban, bắt ngay để tra xét. Đồng thời, gửi trát về

cho tri huyện Ngọc Sơn trừng trị những kẻ liên đới.

Luật lệ thời đó quy định xử phạt rất nặng những ai dám phạm vào quy chế thi cử. Sắc chỉ vua Lê về các kỳ thi Hương đã ghi: "Nếu người nào mà bị nghi gian thì bắt giữ đích thân đem việc tâu lên để trên xét". Vì thế, ngay sau đó, Đào Duy Từ đã bị giam giữ, xét hỏi.

Ở quê bà Vũ Thị Kim Chi cũng không tránh khỏi sự truy xét. Bà vừa lo cho tính mạng của con, vừa oán giận sự khắc nghiệt, bất công của triều đình, nên đã phần uất đi đến tự tử.

Duy Từ biết tin mẹ mất, nhưng không được về chịu tang, thương cảm quá thành bệnh ngày càng nguy kịch.

Chính trong thời gian Đào Duy Từ gặp cảnh ngộ éo le này, thì chúa Nguyễn Hoàng (1558-1613), cát cứ ở Đàng Trong, đang làm chuyến du hành ra Bắc với mục đích chúc mừng chúa Trịnh diệt được họ Mạc, luôn thể dò la tình hình của xứ Đàng Ngoài và thăm viếng phần mộ của cha ông xây cất ở vùng Tống Sơn (nay là huyện Hà Trung), Thanh Hóa.

Nguyễn Hoàng có đến thăm Thái phó Nguyễn Hữu Liêu nên tình cờ nghe được chuyện ông này kể về tài năng và số phận hẩm hiu của người học trò nghèo Đào Duy Từ. Chúa Nguyễn đang nuôi ý đồ xây dựng cơ nghiệp riêng ở Đàng Trong nên muốn "chiêu hiền đãi sĩ" lôi kéo người tài xứ Bắc về mình. Vì thế, khi biết chuyện Duy Từ, chúa đem lòng ái mộ, cảm mến, ngầm giúp Từ tiền bạc để sinh sống, chạy chữa thuốc men.

Giai thoại dân gian kể rằng, trước lúc trở về Đàng Trong, Nguyễn Hoàng đã đến thăm Đào Duy Từ. Chúa chợt thấy trên vách buồng Duy Từ đang ở có treo bức tranh cầu hiền vẽ ba anh em Lưu Bị thời Tam Quốc bên Tàu lặn lội tìm đến đất Long Trung để vờ đón Gia Cát Lượng là một bậc hiền tài.

Nguyễn Hoàng bèn chỉ lên bức tranh, tức cảnh đọc mấy câu thơ để tỏ lòng cầu hiền của chúa và cũng để dò xét tâm ý

Đào Duy Từ:

*Vó ngựa sườn non đá chập chùng  
Cầu hiền lặn lội biết bao công*

Duy Từ bèn đọc tiếp:

*Dem câu phò Hán ra dò ý  
Lấy nghĩa tôn Lưu để ướm lòng...*

Nguyễn Hoàng nối thêm:

*Lãnh thổ đoạn chia ba xứ sở  
Biên thù vạch sẵn một dòng sông*

và Duy Từ kết:

*Ví như chẳng có lời Nguyên Trực  
Thì biết đâu mà đón Ngọa Long*

Thế nhưng, kể từ khi có cuộc hội ngộ này, phải đến chục năm sau, Đào Duy Từ mới trốn được vào Nam. Lúc đó, Nguyễn Hoàng đã mất và ông phải đi ở chăn trâu cho nhà hào phú ở đất Tùng Châu, để chờ thời đem tài trí của mình cống hiến cho xã hội.

### 3. Bước ngoặt cuộc đời

Sau buổi đối đáp với các nhà nho ở Tùng Châu, tiếng tăm Đào Duy Từ - một kẻ chăn trâu kỳ lạ, tài giỏi hơn người, lan truyền khắp nơi. Bấy giờ có vị Quận công, anh em kết nghĩa với chúa Nguyễn, rất có thể lực, là Khâm lý Trần Đức Hòa hay tin. Ông này cho đón Đào Duy Từ đến nhà chơi. Qua các buổi chuyện trò, đàm đạo văn chương, Khâm lý họ Trần đã nhận thấy Duy Từ có học vấn uyên bác, lại tỏ ra chí lớn hơn người, bèn đem lòng yêu quý và gả người con gái là Trần Thị Chính cho Từ làm vợ.

Khi đã có chốn nương thân vững chắc Đào Duy Từ mới dần dà lộ rõ chí hướng phò vua giúp nước đã nung nấu suốt mấy chục năm cho bố vợ biết. Ông đưa tác phẩm "Ngọa Long cương văn" của mình cho Trần Đức Hoà xem. Nội dung bài chính là nỗi lòng của Duy Từ, tự ví mình như Gia Cát Lượng

(là một nhà quân sự, chính trị nổi tiếng bên Trung Quốc, vì chưa được thi thố tài năng, nên còn ẩn náu ở chốn Ngọa Long).  
Nỗi lòng đó của Duy Từ được thể hiện rõ ở đoạn kết:

*Chốn này thiên hạ đã dùng  
Ắt là cũng có Ngọa Long ra đời  
Chúa hay dùng đặng tôi tài  
Mừng xem bốn bể dưới trời đều yên*

Khám lý Trần Đức Hòa xem đi xem lại bài "Ngọa Long cương" của con rể, thấy văn từ khoáng đạt, điển tích tinh thông, ý chí mạnh mẽ, hoài bão lớn lao, đã tấm tắc khen, rồi tìm cách dâng lên chúa Nguyễn xem để tiến cử Duy Từ với chúa.

Bấy giờ chúa Nguyễn là Sãi Vương Nguyễn Phúc Nguyên (1613- 1635) đang có ý định kén chọn nhân tài, để dựng nghiệp lớn, nên khi xem xong bài văn của Đào Duy Từ đã rất tâm đắc, bèn lệnh cho Khám lý Trần Đức Hòa dẫn ngay người con rể vào gặp chúa.

Gia đình nhà vợ vội may sắm quần áo, khăn mũ hợp nghi thức để Duy Từ mặc vào chầu cho thật chỉnh tề nhưng Duy Từ nhất mực từ chối, viện lẽ rằng mình không dám dùng, vì chưa có chức tước!

Trước buổi tiếp, Sãi Vương muốn thử tư cách Đào Duy Từ, nên chúa mặc y phục xuềnh xoàng, cầm gậy đứng trước cửa, thái độ lơ đãng, như chờ một kẻ hầu nào đấy.

Từ xa, Đào Duy Từ đã nhìn thấy vẻ thờ ơ của chúa, bèn giả tảng hỏi bố vợ:

- Người kia là ai vậy, thưa cha?

Trần Đức Hòa sợ hãi, trả lời:

- Ấy chết! Sao con dám hỏi vậy? Vương thượng đấy, Người đứng chờ, con mau mau đến bái lạy!

Duy Từ nghe bố vợ nói, chỉ cười nhạt rồi quay lại chực

không đi nữa. Khám lý Trần đi trước, ngoảnh lại thấy con rể bỏ về, sợ khiếp đảm, liền níu lại quở trách:

- Con làm thế này thì tội phạm thượng sẽ trút lên đầu cha cả thôi!

Duy Từ đáp:

- Thưa cha, vì con thấy chúa đang trong tư thế đi dạo với các cung tần mỹ nữ, chứ không có nghi lễ gì gọi là tiếp đón khách hiền. Nếu con lạy chào tất phạm vào tội khinh vua.

Nghe con rể nói vậy, ông bố vợ lại càng thất kinh, cúi kính cầm tay Duy Từ bắt trở lại ngay, để lạy chào chúa, không được để chúa phải chờ. Nhưng Duy Từ vẫn dửng dăng không chịu nghe lời.

Từ xa, Sãi Vương đã để ý quan sát thấy tất cả, biết Đào Duy Từ là kẻ tài giỏi thực, tính khí khác, chứ không giống những bọn tầm thường, chỉ cốt quy lụy, được ra mắt chúa, hòng tiến thân để kiếm chút bổng lộc, chức tước mà thôi. Chúa bèn quay vào nội phủ, thay đổi áo quần và bảo thái giám đem áo mũ ban cho Duy Từ, rồi vội vào sảnh đường tiếp kiến.

Kể từ buổi đó, Đào Duy Từ được chúa Sãi Vương tin yêu, trọng vọng, tôn làm quân sư, luôn ở cạnh chúa để bàn bạc việc quốc gia trọng sự. Ông được phong chức Tán trị, tước Lộc Khê hầu, nên người đời vẫn quen gọi ông là Lộc Khê.

#### 4. Tài năng được thi thố

Năm 1627, chúa Trịnh Đàng Ngoài muốn bắt họ Nguyễn ở Đàng Trong thần phục, bèn cử đoàn sứ giả mang sắc vua Lê vào phong cho Sãi Vương và đòi lễ vật cống nạp. Chúa Sãi không chịu, nhưng bề ngoài chưa biết xử trí ra sao, bèn hỏi ý kiến Lộc Khê Đào Duy Từ. Theo một số tư liệu, thì chính Duy Từ là người khuyên chúa bước đầu cứ nhận sắc phong, rồi sau sẽ tìm kế đối phó.



Ba năm sau, thấy thời cơ thuận lợi, bấy giờ Lộc Khê mới bàn với Sài Vương, sai thợ làm một chiếc mâm đồng có hai đáy, bỏ sắc vua Lê phong kèm với một tờ giấy có 4 câu chữ Hán vào giữa, rồi hàn kín lại. Trên mâm cho bày nhiều lễ vật hậu hĩnh, rồi cử sứ giả mang ra Thăng Long, để tạ ơn vua Lê, chúa Trịnh.

Triều đình Đàng Ngoài nhận được mâm lễ vật tỏ ý ngờ vực, bèn cho khám phá bí mật ở phía trong và cuối cùng họ đã phát hiện chiếc mâm có hai đáy. Khi đem đục ra thì thấy có sắc vua phong dạo trước và tờ giấy viết bốn câu chữ Hán sau:

*Mâu nhi vô địch*

*Mịch phi kiến tích*

*Ái lạc tâm trường*

*Lục lai tương địch*

Thoạt đầu, chúa Trịnh và cả đình thần không ai hiểu bốn câu trên ngụ ý gì. Sau chúa phải cho vời viên quan thông thái nhất triều vào hỏi, thì mới vỡ lẽ rằng, trong chữ Hán, chữ "mâu" viết không có dấu phết thì thành chữ "du". Chữ "mịch" mà bỏ chữ "kiến" thì là chữ "bất". Chữ "ái" nếu viết thiếu chữ "tâm" thì ra chữ "thụ" và chữ "lục để cạnh chữ "lai" sẽ là chữ "sắc". Gộp cả bốn chữ mới lại thành câu: "Du bất thụ sắc", nghĩa là "Ta chẳng chịu phong".

Chúa Trịnh thấy họ Nguyễn chối từ, trả lại sắc phong bằng một mẹo kế tài tình, thì vừa tức giận, vừa phục tài, bèn cho dò la và biết được đều do Lộc Khê Đào Duy Từ bày đặt ra cả. Chúa tính kế làm sao để lôi kéo Lộc Khê bỏ chúa Nguyễn Đàng Trong về với triều đình Lê - Trịnh Đàng Ngoài.

Chúa lập mưu sai người mang nhiều vàng bạc bí mật vào biếu Đào Duy Từ, kèm một bức thư riêng để nhắc ông rằng tổ tiên, quê quán vốn ở Đàng Ngoài, nếu trở về sẽ được triều đình trọng vọng, cho giữ chức quan to.

Đào Duy Từ đã trả lại quà tặng và viết bài thơ phúc đáp

chúa Trịnh như sau:

*Ba đồng một mớ trâu cay  
Sao anh chẳng hỏi những ngày còn không?  
Bây giờ em đã có chồng  
Như chim vào lồng như cá cắn câu  
Cá cắn câu biết đâu mà gỡ  
Chim vào lồng biết thuở nào ra?...*

Chúa Trịnh đọc thơ biết khó lòng lôi kéo được họ Đào, nhưng thấy bài thơ chưa có câu kết, ý còn bỏ ngỏ, nên vẫn nuôi hi vọng, bèn cho người đem lễ vật hậu hơn, cảm thư chúa vào gặp Đào Duy Từ lần nữa.

Lần này, ông mới viết nốt hai câu kết gửi ra, để trả lời dứt khoát việc mời mọc của chúa Trịnh. Hai câu đó như sau:

*Có lòng xin tạ ơn lòng  
Đừng đi lại nữa mà chồng em ghen!*

Từ đấy Đào Duy Từ ở lại giúp chúa Nguyễn ổn định và phát triển vùng đất miền trong, mở mang bờ cõi đất nước ta cho đến lúc qua đời. Ông đã đem tài trí của mình cống hiến cho xã hội về nhiều lĩnh vực. Ông là một nhà quân sự tài ba, kiến trúc sư xây dựng lũy Trường Dục ở Phong Lộc và lũy Nhật Lệ ở Đồng Hới, thuộc tỉnh Quảng Bình, để chống lại các cuộc tấn công của quân Trịnh. Lũy Nhật Lệ còn gọi là lũy Thầy (vì chúa Nguyễn và nhân dân Đàng Trong tôn kính gọi Đào Duy Từ là Thầy). Lũy này được hoàn thành năm 1631, có chiều dài hơn 3000 trượng (khoảng hơn 12 km), cao 1 trượng 5 thước (khoảng 6 m), mặt lũy rất rộng (voi có thể đi lại được) cứ cách một quãng lại xây pháo đài để đặt súng thần công. Chiến lũy này có vị trí gần khe, dựa vào thế núi, chạy dài suốt cửa biển Nhật Lệ, trông giống hình cầu vồng, có tác dụng chặn được bước tiến của quân Trịnh trong hàng trăm cuộc giao tranh.

Hoàng Kim (*Sưu tầm và tuyển chọn*)

## NGUYỄN HỮU KÍNH – ĐẠI CÔNG THẦN THỜI NGUYỄN SƠ

Tên thực của cụ là Nguyễn Hữu Kính (Cảnh, theo giọng Nôm), vốn một bậc thượng tướng thời Nguyễn Sơ (triều đại Nguyễn Phúc Chu Hiến Tông Hiếu Minh Hoàng Đế 1691 - 1725. Đương thời gọi Quốc Chúa hay Minh Vương. Phủ Chúa đặt tại Chánh Dinh, thuộc Phú Xuân). Qua thành tích chiến trận, triều thần gọi cụ bằng hiệu danh Hắc Hồ. Nguyễn Hữu Kính sinh vào khoảng năm 1650 tại Gia Miêu, huyện Tống Sơn, Thanh Hóa, con thứ ba của Chiêu Võ Hầu Nguyễn Hữu Dật, cũng là bậc danh tướng của tiền triều. Anh là Nguyễn Hữu Hào. Nội tổ là Nguyễn Hữu Văn, công thần nhà Hậu Lê, được phong tước Triều Văn Hầu.

Thuở thiếu thời, Kính theo cha phục vụ trong quân ngũ đến bậc Cai cơ. Về sau, đến đời Nguyễn Phúc Chu, năm Nhâm Thân (1692), vua Chiêm Thành là Bà Tranh tại Diên Ninh, ra mặt chống đối Phủ Chúa. Minh Vương cử Cai cơ Lễ Thành Hầu Nguyễn Hữu Kính làm Thống binh hiệp cùng Văn chức Nguyễn Đình Quang làm Tham mưu, lãnh binh Chánh Dinh cùng quân Quảng Nam và Bình Khương (Khánh Hòa) vào chinh phạt.

Tháng Giêng năm Quý Dậu (1693) Bà Tranh bỏ chạy. Đến tháng 3, Kính bắt được Chiêm Vương và hai tùy tướng là Trà Tà Viên, Kế Bà Tử cùng quyến thuộc là nàng Mi Ba Ân từ trấn Thuận Thành áp giải về Phú Xuân. Chúa sai đem quân thúc tại núi Ngọc Trản (Hòn Chén). Đến năm Giáp Tuất (1694) thì Bà Tranh mất. Đến tháng tám, chúa đổi trấn Thuận Thành làm phủ Bình Thuận (Phan Thiết) và bổ Kế Bà Tử làm Khâm ký và

ba người con của Kế Bà Tử làm Đê đốc, Đê lãnh, Cai phủ để cai trị và Việt hóa dân Chiêm.

Sau, một viên quan Chiêm là Hữu Trà Viên Ốc Nha Thác liên kết với một kiều dân Trung Quốc là An Ban nổi loạn ở Đại Đồng. Cai cơ Nguyễn Hữu Kính và Văn chức Trịnh Tường được lệnh Chúa cùng Cai cơ Nguyễn Thắng Hồ đi đánh dẹp. Đến tháng 11, Chúa lại phục hồi dinh trấn Thuận Thành (tỉnh Ninh Thuận) và cho Kế Bà Tử làm Phiên Vương, hàng năm phải nạp cống.

Nguyễn Hữu Kính lập được công to nên Quốc Chúa thăng Chương cơ và cho vào trấn thủ Bình Khương dinh (Khánh Hòa). Đầu năm Mậu Dần (1698), sau khi tiếp thu được đất Kâmpeáp - Srêkatrey của Thủy Chân Lạp chuyển nhượng (là Đồng Nai - lúc bấy giờ người Tàu gọi là Nông Nại). Nguyễn Chúa bổ Thống suất Nguyễn Hữu Kính làm Kinh lược sứ vào để mở mang thêm. Cụ đặt bản dinh tại Châu Đại Phố (Cù Lao Phố).

Trên vùng này, đã có sẵn một số lưu dân Ngũ Quảng Nam Hà vì quốc biến vào Mô Xoài (Phước Tuy) lập dinh diên sinh sống từ đầu thế kỷ thứ 17 (thời Chúa Sãi Nguyễn Phúc Nguyên gã Công chúa Ngọc Vạn cho Lạp Man Vương Chey Chetta II tôn phong hoàng hậu). Đến năm 1679, lại tiếp nhận thêm số dân nhà Minh (Trung Quốc) tỵ nạn Mãn Thanh đến kiều ngụ.

Cụ Kính đến sửa sang mọi việc, lập dân, khai quốc, tổ chức nền hành chánh, chia xứ Đồng Nai ra làm huyện thuộc phủ Gia Định: 1/- Phước Long (Biên Hòa) thuộc dinh Trấn Biên. 2/- Tân Bình (Sài Gòn) thuộc dinh Phiên Trấn. Nơi mỗi trấn, cụ đặt một Lưu thủ đứng đầu để cai trị, cử quan Cai bộ trông coi ngân khố, quan Kỹ lục coi hình án. Cho đem đến trấn đóng một lực lượng quân sự tinh nhuệ gồm cơ, đội, thuyền, hai ngành thủy lục, do một Giám quân chỉ huy để thực hiện và bảo vệ chủ quyền của người Đại Việt. Tổng cộng số kiều dân có khoảng hai trăm ngàn

người trong bốn chục ngàn gia đình. Với số người Hoa kiều, cụ cho nhập hộ tịch, định cư lại và phân lập hai nhóm: /- Xã Thanh Hà tại Đông Phố thuộc Biên Trấn. /- Xã Minh Hương tại Gia Định (Phiên Trấn).

Định mở thêm chu vi lãnh thổ, cụ lại xin chiêu mộ thêm lưu dân từ Bố Chính (Quảng Bình) vào khai thác các miền hoang vu để trồng lúa, lập vườn, chăn nuôi... Chẳng bao lâu, chốn rừng sâu, đồng lầy đã biến cải thành những trang trại đầy sinh khí hoạt động. Xã, Thôn, Ấp, Phố Phường, Gia cư mọc lên rất nhiều, làng mạc phì nhiêu, phần phú. Diện tích đất đai mở rộng có hơn ngàn dặm vuông. Cụ cho đo đạc phần có lợi tức để thu thuế tô, thuế dung. Sở dinh cũng như sở điền được lập ra phân minh. Người Đại Việt, người Trung Hoa đều phải chịu đóng góp như nhau. Cuối năm 1698, công tác viên mãn, cụ được Chúa cho quy hồi Bình Khương dinh (Khánh Hòa).

**Bình Chân Lạp:** Qua tháng 7 năm Kỷ Mão (1699), vua Chân Lạp là Nặc Ông Thu tạo phản. Thống suất Nguyễn Hữu Kính lại được triệu gọi cử binh đi đánh, Nặc Ông Thu bỏ thành chạy trốn. Tháng 3 năm Canh Thìn, con là Nặc Ông Yêm mở cửa ra hàng, Kính vào thành vỗ an Lạp dân. Tháng 4, Thu đến quy thuận, Kính an ủi, cho trở về Bích Đồi chiêu tập dân chúng. Một mặt, cụ cho mang số thặng trận về Phủ Chúa. Mặt khác, cho lệnh rút quân đến đóng tại cồn Cây Sao, Châu Tiểu Mộc (An Giang).

Đến đêm 26 tháng 4, mưa gió nổi lên đùng đùng, đất đầu cồn lở sập, tiếng vang như sấm. Trong đêm, ông chiêm bao thấy một người cao lớn, mình mặc áo gấm, tay cầm búa vàng, mặt đỏ như son, mày râu trắng toát, đến trước mặt nói rằng: "Tướng quân nên về gấp, không nên lưu lại nơi ác địa này". Ông tỉnh dậy, ngẫm nghĩ lấy làm buồn, nhưng vì việc biên phòng sắp đặt chưa yên, tàn quân của giặc còn ẩn phục sơn

lâm, chưa dẹp hết, không biết tính sao. Bỗng trong quân phát bệnh dịch, ông cũng nhiễm đau, lần lần hai chân tê liệt, ăn uống không được. Đến ngày tết Đoan Ngọ (mùng 5 tháng 5) ông gượng ra khao thưởng quân sĩ, bị trúng gió, thổ huyết, bệnh trở nên trầm trọng. Ngày 14 tháng 5, kéo quân về, ngày 16 đến Rạch Gầm - Sầm Giang (Định Tường), ông tắt thở nơi đây, hưởng thọ 51 tuổi (theo *Gia Định thông chí* mục *Thành tri chí* và *Đại Nam Thực lục tiền biên*). Phó tướng báo tin về Phủ Chúa tại Chánh Dinh, rồi lo việc tẩm liệm và chuyển linh cữu về dinh Trấn Biên. Trên đường di chuyển, quan quân lại cho dừng linh cữu rồi mai táng tại thôn Bình Hoành, Châu Đại Phố (Cù Lao Phố) chỗ ba năm về trước cụ tạm đặt tổng hành dinh khi đến khai khẩn đất Đồng Nai.

Khi được tin cụ mất bất ngờ trên đường báo quốc, Chúa Nguyễn Phúc Chu vô cùng thương tiếc liền truy tặng cụ Hiệp Tán Công Thần Đặc Tấn Chương Dinh với tước Tráng Hoàn Hầu. Đến đời Nguyễn Trung Hưng, lại được truy phong lên Thượng Đẳng Công Thần Đặc Tấn Chương cơ với tước Lễ Tài Hầu, cho tùng tự tại Thái Miếu, nơi thờ các tiên vương nhà Nguyễn.

Di tích: Phần nhiều các nơi, cụ đã có đặt chân đến, nay còn ghi lưu dấu tích. 1/- Châu Tiểu Mộc: Côn Cây Sao tại Chợ Mới (Long Xuyên) là nơi cụ dừng quân, nằm mộng. Về sau dân trong vùng có lập miếu thờ và đặt tên là Cù Lao Ông Chương (Chương cơ). Trong sử ghi là Châu Lễ Công (Lễ Tài Hầu). 2/- Con sông chảy từ Chợ Mới (Tiền Giang) đến vàm Cá Hố đổ xuống Hậu Giang, xưa cụ vét lại để tiến binh lên Nam Vang, nay được mang tên là sông Ông Chương. 3/- Tại vàm Cá Hố, dân địa phương cũng có lập đình thờ, nhưng một thời gian sau, đất lở, Đình dời vào chợ Chum Đùn (Long Kiên). 4/- Ở thôn Châu Phú, huyện Tây Xuyên (Châu Đốc), xưa cụ trấn thủ Nguyễn Văn Thụy có dựng đền phụng tự, chữ ghi là đền "Lễ Công".

Riêng tại Trấn Biên dinh, nhóm kiều dân thôn Bình Hoành, phía Tây Nam Châu Đại Phố (Cù Lao Phố), để ghi lại, nhớ ơn cụ đã khai thôn, lập ấp, cũng có lập đền thờ “Lễ Công Tráng Hoàn Hâu” trên bờ sông Phước Long giang (sông Đồng Nai), nơi địa điểm tổng hành dinh cũ. Mặt tiền đền ngó xuống sông, lấy gành đá làm thủy thành. Đêm sáng, dân hạ bạc quanh vùng thường nghe thấy có cặp cá Dược, gáy to lớn, lội đến trước đền vùng vẫy, khi lặn, lúc nổi, nhảy qua thác đá, vượt con sóng to và cho là cá hầu trực, lạy múa.

Năm 1788, khi Tây Sơn chiếm đóng Biên Hùng, đền bị bỏ hương tàn, khói lạnh. Năm Nguyễn Trung hưng, vua Gia Long chu cấp cho 10 từ phu để trông nom. Thường năm đến tiết xuân lại được chuẩn cấp công quỹ để làm lễ tế. Năm Tự Đức thứ tư (1851), Biên Hòa tỉnh thần là Bó chánh Ngô Văn Dịch tư sở tâu trình, đền dựng lâu nên mục nát, đất lại bị ngọn nước xoi lở. Triều đình lại chu cấp tiền bạc để cất lại phía sau, từ nền cũ lui vào trong 10 trượng. Hiện đền thờ Lễ Công Tráng Hoàn Hâu Nguyễn Hữu Kính (Cảnh) hãy còn, nhưng được tái thiết theo lối kiến trúc mới, dân địa phương gọi là đình Bình Kính thuộc xã Hiệp Hòa (Cù Lao Phố). Ấp Bình Kính này được thành danh, có phải chăng các bậc kỳ hào trường lão ghép Bình (chữ đầu của thôn Bình Hoành) và chữ Kính (chính danh của cụ) để tôn xưng? Đi trên cầu gành (4 mống), từ Sài Gòn về, bên phải, có thể trông thấy rõ Đình. Tại đình còn lưu giữ một bộ áo mão và hia cũ, đựng trong một tủ kính nhỏ để thờ. Đặc biệt ở trước sân đình, có hai cây cổ thụ giao tàng, hai cành to của hai cây dính liền nhau. Mỗi năm, đến ngày 16 tháng 5 âm lịch là lễ giỗ cụ, đồng bào trong ấp làm lễ tế thần linh Cụ để cầu an cho bá tánh. Cũng tại thôn Bình Hoành ngày xưa là chỗ đặt quan tài Cụ lúc đình cũ và mai táng, nhóm kiều dân có đắp một ngôi mộ. Mộ ấy nay được trùng tu, vẫn còn tồn tại ở

ấp Bình Kính, trên một gò đất cao, dưới trũng, sau đình. Mộ chỉ còn đôi trụ búp sen và một mảnh vách thành rêu phong là còn mang vẻ cổ kính.

Trong thành phố Biên Hòa, con đường chính từ công trường Sông Phố đi lên Bửu Long, Tân Phú, đến ranh giới xã Tân Thành (đường làng rẽ vào đình Bình Thành) được mang tôn danh Nguyễn Hữu Cảnh do chính quyền Biên Hòa phong đặt từ năm 1948 thay tên Palasne de Champeaux của Pháp để tưởng niệm thâm ân vị đại công thần đã khai sáng đất Đồng Nai mà Biên Hoà là trung tâm điểm. Cụ Nguyễn Hữu Kính khai phá đất Đồng Nai, di dân, lập ấp, dựng thành dinh trấn, mở đường cho sự khuếch trương của Biên Hoà, nay thành người thiên cổ trong quốc sử.

Ở trong cõi bất tử, có lẽ cụ Nguyễn Hữu Kính đã ngậm cười, tự hào, nhưng chắc là cụ không mấy hài lòng nhận thấy xã hội ngày nay không còn đường nét chân thành, mộc mạc, tinh hoa đạo đức đã lu mờ và tâm hồn mất bình thản.

*Phụ chú: Phiên Vương Kế Bà Tử chết, Cai cơ là Tá nổi nghiệp, nhưng đến năm Nhâm Dần (1782), Tây Sơn vào đánh, Tá đầu hàng, đem bùa khí truyền quốc của Chiêm Thành hiến nạp. Nước Chiêm Thành bị Đại Việt hóa và vong quốc luôn, kể từ đó.*

Theo *Biên Hòa sử lược* của Lương Văn Lựu



## THIỆU BẢO QUẬN CÔNG VÕ DUY NGUY

Võ Di Ngụy, người huyện Phú Vang, tỉnh Thừa Thiên (nay là Thừa Thiên-Huế). Không rõ gia cảnh, chỉ biết ông vào nghiệp lính từ thời trai trẻ, nhờ giỏi thủy chiến nên dưới thời chúa Định vương Nguyễn Phúc Thuần (1751-1777), được cử trông coi các đội thủy quân.

Tháng 12 năm Giáp Ngọ (1774), sau khi quân Trịnh do tướng Hoàng Ngũ Phúc chỉ huy chiếm được Phú Xuân (Huế), Định vương phải mang các thân thuộc vượt biển, qua địa bàn kiểm soát của quân Tây Sơn, tháo chạy vào Gia Định (Ất Mùi, 1775); Võ Di Ngụy vẫn ở lại cầm cự với quân Trịnh được ít lâu, rồi hiệp cùng Cai đội Tô Văn Đoàn đem khoảng 200 rút quân vào Nam.

Năm Đinh Dậu (1777), Định vương và Tân Chính vương (Nguyễn Phúc Dương) đều bị quân Tây Sơn bắt giết, ông theo phò người kế vị là chúa Nguyễn Phúc Ánh, tận lực đánh nhau với quân Tây Sơn.

Năm Mậu Tuất (1778), ông cùng với Châu Văn Tiếp, Tôn Thất Cốc trông coi đoàn thủy binh ở Gia Định.

Tháng 2 năm Quý Mão (1783), thủ lĩnh quân Tây Sơn là Nguyễn Nhạc lại sai Nguyễn Huệ, Nguyễn Lữ mang quân vào Gia Định. Chúa Nguyễn thua trận phải chạy xuống Ba Giồng (Tam Phú), rồi sang Vọng Các (Xiêm La) vào tháng giêng năm Giáp Thìn (1784).

Tháng 6 năm ấy vua Xiêm là Chakti (Chakri, Rama I) sai hai người cháu, cũng là hai viên tướng cao cấp là Chiêu Tăng và Chiêu Sương, đem 2 vạn quân thủy cùng 300 chiến thuyền

vượt vịnh Xiêm La, qua ngã Kiên Giang, sang giúp... Nhưng khi lực lượng hùng hậu này lọt vào khoảng giữa Rạch Gầm và Xoài Mút (nay thuộc Tiền Giang), thì chỉ trong vòng chưa đầy một ngày, toàn bộ quân Xiêm và quân Nguyễn đều đại bại, khiến chúa Nguyễn cùng nhiều tướng lĩnh, trong số ấy có Võ Di Nguy lại phải sang nương nhờ nước Xiêm.

Tháng 7 năm Đinh Mùi (1787), Nguyễn Phúc Ánh kéo quân về nước, đóng quân tại Long Xuyên, ông lãnh sứ mạng ở lại Phú Quốc bảo vệ cho mẹ và cung quyến chúa Nguyễn.

Tháng 8 năm Mậu Thân (ngày 7-9-1788), chúa Nguyễn lấy lại được Gia Định, cử ông làm Nội Thủy Trung Thủy Thuyền, rồi thăng Khâm sai thuộc nội Cai cơ, chỉ huy 5 đạo hải thuyền "Minh Phương Hầu" và trông coi việc đóng thuyền và tàu chiến.

Tháng ba năm Quý Sửu (1793), hộ giá chúa Nguyễn ra đánh Qui Nhơn, ông cùng Nguyễn Văn Trương và Võ Tánh điều động hải quân, đổ bộ đánh chiếm được phủ Bình Khang (nay thuộc tỉnh Khánh Hòa).

Tháng hai năm Ất Mão (1795), ông theo chúa Nguyễn ra cứu Võ Tánh ở thành Diên Khánh (nay thuộc tỉnh Khánh Hòa).

Tháng ba năm Kỷ Mùi (1799), ông lại được cử điều động thủy quân ra đánh Qui Nhơn, nhưng bất phân thắng bại.

Năm Canh Thân (1800), ông cùng Nguyễn Phúc Ánh ứng cứu thành Qui Nhơn, nhưng khi đến vùng Cù Mông, ông được lệnh ở lại bảo vệ Vũng Trich (Phú Yên).

Năm Tân Dậu (1801), ngày 15 tháng giêng, chúa Nguyễn sai Nguyễn Văn Trương, Tống Phước Lương đem quân tiền đạo tấn công vào đồn thủy của quân Tây Sơn; sai Lê Văn Duyệt và ông đem thủy quân vào đánh cửa Thị Nại.

*Việt sử tân biên* chép:

Cuộc tấn công này lại được cái may lá gió và nước triều bấy giờ đang thối mạnh. Đúng 10 giờ 30 (đêm rằm tháng giêng năm Tân Dậu, tức 27 tháng 2 năm 1801), Nguyễn Văn Trương bắn phát đại bác đầu tiên để ra lệnh tấn công khắp mọi nơi.

Hai mươi sáu chiến thuyền chèo phóng lửa đốt sạch mọi thứ trên bãi cát. Đạo binh 1.200 người của (quân) Nguyễn, lướt lê tuốt trần nắp ở các hầm hố dưới cát, vừa đánh vừa bắn đại bác lên bờ. Quân Phú Xuân (tức quân Tây Sơn) bị đánh bất thành linh rối loạn chết hại khá nhiều.

Đồn Tây Sơn ở Tam Tòa sơn, ở bên phải cánh quân tấn công, chuyển một hỏa lực kinh khủng bắn xuống các thuyền chèo tay của Nguyễn vương khi đó vào đúng tầm súng. Võ Di Nguy bị một phát đạn bay đầu liền...

Dù chỉ một mình, Lê Văn Duyệt vẫn liều mạng thúc binh tiến lên rồi cho nổi hỏa công, lửa theo gió tạt vào, đến 4 giờ sáng, thì các chiến hạm của Phú Xuân đều ra tro, thuyền lớn thuyền nhỏ đến quá trưa mới tắt lửa... Đây là trận thủy chiến dữ dội nhất, đáng được gọi là "võ công đệ nhất" trong thời phục nghiệp của nhà Nguyễn.

Sau trận chiến, thi hài Võ Di Nguy được chuyển về Gia Định chôn cất và được sắc phong là: "Tá mạng công thần, đặc tấn Thượng trụ quốc Thiếu bảo Quận công", thụy là Trung túc (trung thành và đầy vinh dự).

Năm Gia Long thứ sáu (1807), Võ Di Nguy được nâng lên hàng nhất phẩm, được cấp mộ phu.

Sang đời Minh Mạng (1824), được thờ nơi Thế miếu.

Năm Minh Mạng thứ 12 (14 tháng 12 năm 1831), được truy tặng thêm danh hiệu, đổi tên thụy là Tráng Túc (dũng mãnh và cung kính) và tước Bình Giang Quận công.

## TIỀN QUÂN NGUYỄN VĂN THÀNH

Nguyễn Văn Thành (1758 - 1817) là một trong những vị khai quốc công thần của triều Nguyễn đồng thời là một trong những người có công lớn nhất trong việc đưa Nguyễn Phúc Ánh lên ngôi, trở thành vị vua đầu tiên (vua Gia Long) của triều Nguyễn - triều đại phong kiến cuối cùng của Việt Nam.

Nguyễn Văn Thành sinh ngày 13 tháng 11 âm lịch năm Mậu Dần (1758). Tiên tổ của ông người xứ Thuận Hóa, phủ Triệu Phong, huyện Quảng Điền, tổng Phú Ốc, xã Bác Vọng. Tầng tổ là Nguyễn Văn Toán dời vào Gia Định. Tổ là Nguyễn Văn Tính lại dời đến ở Bình Hòa. Cha ông là Nguyễn Văn Hiền<sup>(1)</sup> lại dời vào Gia Định.

Sử cũ ghi: "Nguyễn Văn Thành trạng mạo đẹp dẽ, tính trầm nghị, thích đọc sách, tài võ nghệ"<sup>(2)</sup>.

Năm Quý Tỵ 1773, ông cùng cha ra tận đất Phú Yên ngày nay để theo Định Vương Nguyễn Phúc Thuần, chống Tây Sơn.

Năm Ất Mùi 1775, tháng 7 âm lịch, Phú Yên bị đánh úp, Cai đội Nguyễn Văn Hiền tử trận.

Năm Mậu Tuất 1778, ông theo Nguyễn Văn Hoàng đóng đồn ở Phan Rí. Khi Nguyễn Văn Hoàng mất, Nguyễn Ánh cho triệu ông về.

### Sự nghiệp

Năm Bính Ngọ 1786, ông cùng Lê Văn Quân giúp quân

---

<sup>(1)</sup> Ở chân núi Doi, vùng Bảy Núi, An Giang, Nguyễn Văn Hiền, cháu nội của Tiên quân, cũng là Đại Đức hòa thượng Chí Thiên, một danh tăng đã sáng lập ra ngôi chùa Phi Lai.

<sup>(2)</sup> *Đại Nam Liệt Truyện*, Chính Biên-sơ tập, quyển 21, trang 390.

Xiêm đánh tan quân Miến Điện ở Sài Nặc (trên đất Xiêm), vua Xiêm thân phục trở về đem vàng, lụa đến tạ, lại ngỏ ý một lần nữa giúp quân cho Nguyễn Ánh thu phục Gia Định. Nguyễn Ánh triệu chư tướng hội bàn, ông tâu rằng: "Vua Thiếu Khang chỉ một lữ còn dựng được cơ đồ nhà Hạ. Ta nuôi sức mạnh mà thừa chỗ sơ hở thì việc có thể làm được, lính Xiêm tàn ngược, không nên nhờ họ giúp, nếu nhờ binh lực họ mà thành công lại có sự lo sau, không bằng cứ yên tĩnh để chờ cơ hội là hơn". Vua cho là phải, nên việc ấy bèn thôi<sup>(3)</sup>.

Năm Đinh Mùi 1787, vào mùa thu, *Đại Nam liệt truyện*, Chính Biên-Sơ Tập, quyển 21, trang 339 ghi: "...trận đánh ở Mỹ Tho, quân ta thất lợi. Hoặc có người báo Thành về ẩn què nhà, để đợi thời cơ. Thành nói rằng: "Nghĩa cả vua tôi sống chết vẫn theo đi, sự thành bại nhờ trời, ta đoán trước sao được, và nhân bị quở mà đi, nhân thua mà trốn là phản phúc, tiền nhân ta không làm thế."

Năm Tân Dậu 1801, ông lãnh ấn Khâm sai Chương Tiền quân, Bình Tây Đại tướng quân, tước Quận công.

Ông là người "biết chữ, hiểu nghĩa sách, biết đại thể, ở trong chư tướng, vua trọng Thành hơn cả, không cứ việc lớn việc nhỏ đều hỏi để quyết đoán. Mỗi khi ông đến chầu vua cho ngồi thong dong hỏi han, ông cũng đem hết sức hiểu biết tiềm tàng, tình hình ngoài biên, sự đau khổ của dân, kế hoạch nhà nước, mưu kế việc binh, biết điều gì là nói hết, cũng nhiều bổ ích"<sup>(4)</sup>.

Về tài cầm binh, Tiền quân Nguyễn Văn Thành là vị tướng "phân tích kỹ lưỡng, đâu là điểm mạnh, đâu là thế yếu, rồi mới quyết đoán, lúc tiến, khi lui nhằm giảm thiểu hao tổn tướng sĩ"<sup>(5)</sup>.

<sup>(3)</sup> *Đại Nam thực lục chính biên*, Đệ Nhất Kỳ, quyển II, trang 225

<sup>(4)</sup> *Đại Nam liệt truyện*, Chính Biên-Sơ Tập, quyển 21, trang 409-411

<sup>(5)</sup> Thanh Long - *Đường về cội nguồn*.

Trong một truyền dụ của triều đình còn ghi: "quân ta giao tranh, đánh ba trận thắng ba trận, ta lấy được La Thai, tuy chưa bắt được hết nhưng cũng là toàn thắng. Đó thực là do đại tướng giỏi cầm quân và các quân vui theo mệnh lệnh...".

Năm Nhâm Tuất 1802, vua Gia Long nghĩ Bắc Hà mới bình định, dân vật đổi mới, cố đô Thăng Long lại là trung tâm của Bắc thành với nghìn năm văn hiến đồng thời cũng là nơi đã từng chứng kiến bao cuộc thăng trầm của lịch sử dân tộc, nên được trọng thần để trấn thủ bèn phong cho ông làm Tổng trấn Bắc thành<sup>(6)</sup>, còn vua trở về kinh đô Phú Xuân (tức Huế ngày nay). Ban cho sắc ấn trong ngoài mười một trấn đều thuộc vào cả, các việc truat nhắc quan lại, xử quyết việc án, đều được tiện nghi làm việc, sau mấy năm mà đất Bắc Hà được yên trị.

Vào tháng Chạp năm 1802, tại Thuận Hóa, ông đứng chủ tế ở lễ truy điệu các tướng sĩ bỏ mình trong cuộc chiến giữa Nguyễn Ánh với lực lượng Tây Sơn. Ông đã soạn bài "Văn tế tướng sĩ trận vong", lúc tế ông đọc bài văn này, lấy cái cảm tình của một ông võ tướng mà giải bày công trạng anh hùng của kẻ đã qua, thổ lộ tấm lòng thương tiếc của người còn lại, lời văn thống thiết, giọng văn hùng hồn, đây thật là một áng văn chương tuyệt bút của nền văn học Việt Nam.

Là một võ tướng, Nguyễn Văn Thành lại là người rất coi trọng việc học hành thi cử, Giáp Tý 1804, ông tâu: "Hiện nay thánh thượng lưu ý đào tạo nhân tài, chia đặt đốc học, rèn đúc học trò, để cống hiến cho đất nước. Đó thực là cơ hội lớn để sửa đổi phong tục tác thành nhân tài. Nhưng sự dạy dỗ mới bắt đầu thì văn khoa cử nên có kiểu mẫu để làm khuôn phép cho học trò.

---

<sup>(6)</sup> Bắc thành lúc bấy giờ từ Ninh Bình trở ra bao gồm Sơn Nam Thượng trấn, Sơn Nam Hạ trấn, Sơn Tây, Kinh Bắc, Hải Dương (gọi là Nội ngũ trấn) còn Tuyên Quang, Hưng Hóa, Cao Bằng, Lạng Sơn, Thái Nguyên, Quảng Yên (gọi là Ngoại lục trấn), cộng 11 trấn

Vậy xin chuẩn định học quy, khiến cho người dạy lấy đó mà dạy học trò và học trò lấy đó làm chuyên nghiệp để cho giảng dạy khảo khóa lấy đó mà theo". Vua liền chuẩn lời tâu.

Cũng trong năm Giáp Tý 1804 ông đã nỗ lực thống nhất các đồ cân, đo, lường ở các trấn Bắc Thành. Đồng thời ông còn cho đúc thước đặc điển được dùng từ Quảng Bình trở vào Nam và thước Kinh được dùng từ Nghệ An trở ra Bắc<sup>(7)</sup>.

Cùng thời gian lãnh mệnh triều đình đứng ra coi việc xây dựng lại Bắc Thành, ông đã cho tu bổ Văn Miếu-Quốc Tử Giám, dựng thêm Khuê Văn Các. Đây là một kiến trúc có giá trị độc đáo về khía cạnh văn hóa và mỹ thuật. Công việc được hoàn thành vào mùa thu năm 1805. Kiến trúc được đặt ở cửa Nghi Môn và chính tại đây hằng năm vào mùa Xuân và mùa Thu, chọn hai ngày Đinh lệnh cho quan đến tế, lại lấy bốn tháng giữa Xuân, Hạ, Thu, Đông tổ chức khảo thí học trò.

Năm Bính Dần 1806, sau khi xem xét kỹ lưỡng nguồn gốc đường biên giới phía Bắc dựa vào địa dư từ trước đến thực tế hiện tại, Tiễn quân Thành đã đề nghị đưa thư và xin để cử người trao đổi với quan nhà Thanh, vạch rõ địa giới hai nước, dù vua Gia Long chưa quyết định. Vào mùa đông cùng năm, khi vào kinh châu, Tiễn quân Thành đã dâng bản đồ nội ngoại mười một trấn và các phủ, châu, huyện tất cả một trăm sáu mươi tư bản.

Tháng 12 năm Đinh Mão 1807, Tiễn quân Thành cho khắc sách *Đại học điển nghĩa*.

Năm Kỷ Ty 1809, gặp Bắc Thành dân đói, ông dâng sớ tâu: "Nước lấy dân làm gốc, dân lấy ăn làm đầu. Sau khi các trấn bị thiên tai, nhân dân ngày càng đói lả, xin bàn cách phát chẩn và cho vay để đỡ túng ngặt cho dân". Vua đều nghe theo<sup>(8)</sup>.

---

<sup>(7)</sup> Theo Phan Thúc Trục - *Quốc sử di biên* - NXB VHNT 2009.

<sup>(8)</sup> *Đại Nam thực lục chính biên*, Đệ Nhất Kỳ, quyển XL, trang 772.

Năm Canh Ngọ 1810, ông được triệu về kinh, lãnh ấn Trung quân, rồi được giao cử chức Tổng tài trong việc soạn bộ *Hoàng Việt luật lệ* (thường được gọi là *Luật Gia Long*). Việc soạn *Hoàng Việt luật lệ* bắt đầu từ tháng 2 năm 1811 và đến tháng 8 năm 1812 thì hoàn tất. Bộ luật có hai phần, chia làm hai mươi hai quyển, có tất cả ba trăm chín mươi tám điều, ban hành năm 1812, đến năm 1815 được khắc in. *Hoàng Việt luật lệ* là bộ luật đầy đủ và hoàn chỉnh nhất thời bấy giờ.

Trước khi ban hành, Nguyễn Văn Thành có dâng sớ tâu lên vua Gia Long, trong sớ ông trình bày về việc: "...đặt lại quy tắc khoan hồng và thưởng phạt. Khi xem đến luật triều Thanh, đức Thánh thượng nhận thấy đó là bộ luật gồm đủ các sắc luật của các triều đại trước, nên ban sắc chỉ dạy các quan đem ra bàn bạc, xem xét cùng hạ thần ngó hầu chọn lấy những gì khả dĩ soạn thành bộ luật riêng để dùng trong nước... Sách đã dạy: Trừng phạt để về sau không còn phải trừng phạt nữa, đặt ra tội hình để về sau không còn phải dùng đến tội hình nữa. Điều đó há chẳng phải là điều mà Đức Thánh thượng hằng mong muốn hay sao?"<sup>(9)</sup>

*Hoàng Việt luật lệ* xếp theo sáu loại: Lại, Hộ, Lễ, Binh, Hình, Công luật. Cũng giống như *Luật Hồng Đức*, đây là một bộ luật phối hợp, điều chỉnh các mối quan hệ xã hội thuộc nhiều lãnh vực khác nhau: từ luật hình sự, luật dân sự, luật tố tụng, luật hôn nhân gia đình đến cả luật hành chính, luật tài chính, luật quân đội và luật quốc tế. *Hoàng Việt luật lệ* là luật thực định của một triều đại tồn tại hơn một thế kỷ và nó góp phần ổn định trật tự xã hội, củng cố các phong tục, tập quán cổ truyền tốt đẹp của dân tộc cùng với nhiều định chế rất tiến bộ.

---

<sup>(9)</sup> *Lược khảo Hoàng Việt luật lệ* - Nguyễn Q.Thắng - NXB Văn hóa-Thông tin, Hà Nội, 2002, trang 290.



Nghiên cứu *Hoàng Việt luật lệ* và tham khảo từ các sách khác, chúng ta mới thấy được phần đóng góp và sáng tạo của các tác giả bộ luật này, và cũng từ đó thấy được tinh thần nhân đạo của nó.

Điều dễ thấy nhất trong bộ luật là các cực hình trong luật nhà Thanh như: Tru di tam tộc, Lăng trì, Yêm,... đều hoàn toàn bị loại bỏ.

Ngoài ra, tính nhân đạo của bộ luật còn thấy rõ qua từng phiên tòa mở trong năm (trừ các tội Muu phản, Đại phản nghịch, Đạo tặc...). Theo luật, các phiên xử thường tổ chức vào đầu mùa thu chứ không mở vào đầu mùa hè vì theo luật, mùa hè, thời tiết nóng, sẽ ảnh hưởng xấu đến việc buộc tội của các phán quan. Nếu phiên tòa xử trong mùa thu năm nay mà chưa có phán quyết cuối cùng thì phải đợi đến mùa thu năm tới mới quyết án chung thẩm. Trường hợp gặp tội nhân bị án tử hình (giam chờ - đợi để chống án hoặc xin ân xá hay chờ thỉnh ý vua) thì cũng phải đợi đến mùa thu khi có phiên tòa mới xử chung thẩm. Việc mở phiên tòa vào mùa thu là một điểm đáng chú ý của bộ luật này mà đến nay chưa có bộ luật nào ngay cả luật các nước khác có được. Đây là đặc điểm và tính nhân đạo của *Hoàng Việt luật lệ*<sup>(10)</sup>.

Vào tháng 1 năm 1812, tiền quân Nguyễn Văn Thành được sung chức Tổng tài trong việc biên soạn *Quốc Triều thực lục*. Như vậy trong cùng một khoảng thời gian, ông đã kiêm nhiệm hai chức tổng tài.

Được triệu tập giữ chức Tổng tài biên soạn *Quốc Triều thực lục*, Tiền quân Nguyễn Văn Thành dâng phong thư kín viết ra bốn điều mà điều thứ ba: "xin kén thêm nho thần để sung Sử cục" vua chấp nhận và cho thực hiện (San định Quốc sử).

<sup>(10)</sup> Theo Nguyễn Quyết Thắng, sdd.

Khi công việc đi dần vào ổn định thì sự kiện 1817 xảy ra và đến hơn 4 năm sau việc biên soạn công trình này mới được tiếp tục dưới thời vua Minh Mạng.

*Hoàng Việt luật lệ* và *Quốc Triều thực lục* là hai công trình văn hóa quan trọng của triều Nguyễn.

Năm Quý Dậu 1813, sau khi xác định được rõ vị trí chiến lược quan trọng của thành phố Đà Nẵng từ trước nên triều đình nhà Nguyễn đã cho đo đạc cửa biển của thành phố này, kết hợp với việc vẽ bản đồ và bố trí thủy quân. Ông được vua cử đi lập pháo đài Điện Hải và đài An Hải nằm hai bên tả hữu sông Hàn, ở miền giáp giới với biển, để kiểm soát thuyền bè ra vào và trấn giữ Đà Nẵng.

Về sau, triều đình cho rằng các pháo đài này có thành trì, trấn giữ hùng mạnh ở bờ biển khác hẳn những pháo đài khác nên đặc cách cho gọi là thành.

#### Vụ án có nguồn gốc từ một bài thơ

Năm Ất Hợi 1815, người con trưởng của ông là Nguyễn Văn Thuyên cũng chính là Phò mã của vua Gia Long<sup>(11)</sup> thi đỗ hương cống. Vốn là người hâm mộ văn chương, ông Thuyên thường làm thơ, ngâm vịnh văn thơ với những kẻ sĩ. Bấy giờ lại nghe nói có hai người ở Thanh Hóa là Nguyễn Văn Khuê và Nguyễn Đức Nhuận có tiếng là hay chữ, ông Thuyên có làm một bài thơ tặng, thơ dịch âm rằng:

*Văn đạo Ái Châu đa tuần kiệt,  
Hư hoài trắc tịch dục cầu ty.  
Vô tâm cứu bảo Kinh Sơn phác,  
Thiện tướng, phương tri Ký bắc Kỳ.  
U cốc hữu hương thiên lý viễn,  
Cao vương minh phượng cứu thiên tri.*

<sup>(11)</sup> *Quốc sử di biên* - NXB Văn Hóa Thông Tin Hà Nội, 2009, trang 142.

*Thư hồi được đấng Sơn trung tế,  
Tá ngã kinh luân chuyển hóa ky.*

Dịch nghĩa là:

*Ái châu nghe nói lắm người hay,  
Ao ước cầu hiền đã bấy nay.  
Ngọc phác Kinh Sơn tài sẵn đó,  
Ngựa Kỳ Ký Bắc biết lâu thay.  
Mùi hương hang tối xa nghìn dặm,  
Tiếng phượng gò cao suốt chín mây.  
Sơn tế phen này dù gặp gỡ,  
Giúp nhau xoay đổi hội cơ này.*

Một số người vốn có tị hiềm với ông dựa vào hai câu cuối của bài thơ mà lập luận, suy đoán, thêu dệt thành ý phản loạn, truất ngôi vua.

Mọi việc kêu oan của ông đều không được Gia Long minh xét. Ông hiểu rằng: "Án đã xong rồi" và theo quan niệm xưa: "vua bắt bẻ tôi chết, bẻ tôi không chết không phải là trung." [18]. Ông bị bức tử, buộc phải uống thuốc độc trong ngục vào năm Đinh Sửu (1817), hưởng thọ sáu mươi tuổi, con trai ông là Nguyễn Văn Thuyên thì bị xử án chém.

Nhận định và phục hồi công trạng

Nguyễn Văn Thành là bậc nho tướng, giỏi việc quân, chuộng văn chương, biết dùng người hiền tài, mang phong thái của một mệnh thường quân, việc tài chánh, giao thiệp với ngoại bang, biên soạn hình luật, không gì không làm được.

Sách *Đại Nam Liệt Truyện* còn ghi:

"...Thành có văn võ tài lược, lâm trận dụng binh mưu lược rồi mới đánh cho nên ít khi thua, lúc đầu trung hưng, công ấy tốt lắm. Đến khi Bắc hà đã định, một mình đương công việc Tổng trấn không động đến lời nói nét mặt mà trộm giặc đều

yên, bày mưu chốn miếu đường, bày tâu sự nghị đều được thi hành, có thể gọi là người có mưu giỏi trị nước..."

Năm Mậu Thìn 1868, sau khi nguyên niên được 21 năm, thể theo lời đệ tấu xin gia ân của Đông các Đại học sĩ Võ Xuân Cẩn, Vua Tự Đức đã truy xét công trạng, lại chiếu giải oan án và phong chức tước cho con cháu Tiền quân Nguyễn Văn Thành. Sau đây là bản dịch nghĩa Sắc gia ân do dịch giả Lê Xuân Hoàng phụng dịch:

*Nhân lúc vận trời đang hưng vượng Hoàng đế phán rằng:*

*Ta nghĩ công thần là khí tốt của nước nhà, là người có quyền lớn, những việc làm kỳ lạ đều bày ra tốt đẹp, có công và có tội cũng có khi xảy ra. Các quan nhà Châu đều đặt ra tâm nghị (điều) còn bên sách Tả truyện thì có mười điều là để khen chê những người có công hay có tội.*

*Trước đây Vọng Các Công Thần là ông Quận công Thành, Nguyễn Văn Thành là một người công thần cũ, là con của ông Nguyễn Văn Hiến, là một nhà trung nghĩa đời đời đều có công, đã từng đánh giặc nhiều phen, đánh trăm trận lên đến Đại tướng, chức đến Thượng công.*

*Sử sách còn để rõ ràng. Về triều đại Gia Long, nhân vì người con có tội, mà để lụy cho cha, có dâng biểu lên thì nhà Vua cũng cảm động. Đến triều đại Minh Mạng, Thiệu Trị cũng đem ra xét và đã thi ân tha tội. Trăm ngưỡng truy vì ta đây thấy chỗ đời trước cũng thương tiếc đến công trạng. Sắc cho đình thần phải hai ba lần xét lại cho rõ ràng, rồi cho lại chức tước đúng như nguyên hàm mà thờ tự.*

*Như thế là đã thi ân nhiều cho ông Nguyễn Văn Thành được lên chức Vọng Các Công Thần, tước Quận Công, được thờ vào miếu Trung Hưng Công Thần và cho cáo mạng để an ủi linh hồn.*

*Than ôi ! Công lao nặng như đá, không lẽ vì một chút đũa con mà phải bị mất hết, cho nên phải truy lục lại để tỏ rõ là ơn của nhà Vua vậy.*

*Như vậy là đã đối xử một cách rất hậu đối với tướng tài, nhà Vua không quên ơn của người có công, mặc dầu đã qua đời lâu nhưng vẫn như còn sống vậy.*

*Ngày 17 tháng 4 năm Tự Đức thứ 21.*

### **Xây dựng lại thành Thăng Long**

Mùa hạ năm Giáp Tý, 1804, Tiền Quân Nguyễn Văn Thành đứng ra trông coi việc xây dựng lại thành Thăng Long. Công trình này hoàn tất vào mùa thu năm Ất Sửu 1805.

Một số nét chính của thành mới:

- Trong Hoàng Thành, lấy cửa Đoan Môn Điện Kính Thiên làm chuẩn, phía trước dựng cột cờ gọi là kỳ đài cao một trăm thước ta, lấy đó làm hiệu lệnh trong quân.

- Ngoài thành mở bảy cửa, trên có lầu đều có trụ đồng, dẫn sông Tô Lịch làm hào thành, trên hào lấy gạch nung làm cầu

- Kiếng thành khuất khúc như hoa bát giác hồi hương, nền thành rộng bảy trượng, mặt thành hai trượng trong có năm bậc phía trên là tường nhỏ thấp, có lỗ châu mai.

- Gỗ, đá bào trơn như mài, các doanh, vệ ngang dọc như bàn cờ, đặt ngôi chợ lớn ở cửa chính đông (chợ Đồng Xuân ngày nay), phân chia quán xá, đường đi thật vuông, thẳng.

Ngoài cùng đắp đất, trồng tre làm lũy, tùy chỗ mà đặt cửa ô, trên có lầu gác súng.

Bài minh trên bia đá thành Thăng Long có viết:

*Kiểu đất bụng rồng, hình thể nhất đây.*

*Tản Viên là cột, sông Nhị là đai.*

*Trải đời dấy nghiệp, chọn nơi rộng rãi.*

*Văn vật biến thiên, non sông chẳng đổi.*

### Nguồn gốc Khuê Văn Các

Năm 1805, Tiễn quân Nguyễn Văn Thành cho xây dựng Khuê Văn Các tại Văn Miếu-Quốc Tử Giám Hà Nội. Về nguồn gốc Khuê Văn Các trong các bức ảnh còn ghi rõ như sau:

Tháng 6, năm Ất Mùi niên hiệu Gia Long thứ 4 (1805) Quận công Nguyễn Văn Thành dựng Khuê Văn Các bên cạnh giếng vuông, trước sân Văn Miếu.

Trần Bá Lãm có thơ ca ngợi:

*Mấy lớp cung tường sừng sững cổ kim*

*Bốn mùa hoa cỏ sum xuê tươi tốt*

*Thánh triều gây dựng qui mô lớn*

*Lâu dài mãi với núi Nùng cao, sông Nhị sâu.*

*Quốc sử di biên*

Khue Văn Các có kiến trúc dạng cổ lầu, gồm bốn trụ gạch vuông có hoa văn, tầng gác bên trên là những kết cấu bằng gỗ, bốn góc có hàng lan can, mái ngói được nâng bởi những giá gỗ đơn giản, vững chắc mà thanh thoát, mái mỗi bề xếp thành hai lớp tạo cho gác là một đài tháp tám mái, bốn mặt gác đều có cửa sổ hình mặt trời với kích thước hài hòa, cân xứng, tỏa ra những tia sáng chiếu lên bề mặt địa cầu mà giếng vuông Thiên Quang là biểu tượng, hai bên phải, trái của gác Khuê Văn là hai cổng nhỏ Súc Văn và Bí Văn (văn hàm súc và văn sáng đẹp).

Các câu đối trước, sau và các chữ trong phần chính cũng như toàn bộ hình tượng của kiến trúc mang ý nghĩa và vẻ đẹp của sao Khuê, ngôi sao chủ của văn học theo quan niệm xưa.

## TẢ QUÂN LÊ VĂN DUYỆT

Sử cũ chép rằng, Lê Văn Duyệt được coi là hoạn quan nhưng ngay khi mới sinh ra, ông đã là người thuộc loại ái nam ái nữ, chứ không phải chịu hoạn...

"Lê Văn Duyệt (1764-1832) là một tài năng lớn về chính trị, kinh tế, quân sự và trong các tư duy chiến lược của ông có sự kế thừa từ các anh hùng dân tộc trước đó" - Đây là nhận định chung của các nhà sử học, các giáo sư chuyên ngành và các học giả có tên tuổi trong nước tại các hội thảo của Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam, Hội đồng khoa học TP. Hồ Chí Minh, Tạp chí *Xưa và Nay*...

### Bẩm sinh ái nam ái nữ

Theo sách *Đại Nam liệt truyện* do Quốc Sử quán triều Nguyễn biên soạn: "Lê Văn Duyệt có tổ tiên là người huyện Chương Nghĩa, tỉnh Quảng Ngãi; cha là Toại dời đến ở tỉnh Định Tường, sinh được 4 con trai. Duyệt là con trưởng sinh ra nhưng không có dái, mình thể ngắn nhỏ, tinh hãn, có tài lược. Năm Canh Tý (1780) Thế tổ (Nguyễn Ánh - Gia Long) lên ngôi vương ở Gia Định, Duyệt năm ấy 17 tuổi, được tuyển dụng làm Thái giám...".

Lúc này, câu hỏi được đặt ra là tại sao Nguyễn Ánh chọn Duyệt làm hoạn quan? Chuyện rằng, Lê Văn Duyệt từng cứu Nguyễn Ánh cùng vài tùy tùng khỏi tử\*thần. Đêm hôm đó, Nguyễn Ánh bị quân Nguyễn Lữ đuổi bắt. Nhờ mưa to gió lớn, thuyền của Nguyễn Lữ không đuổi theo được thuyền Nguyễn Ánh. Nhưng khi đến Vàm Trà Lọt, thuyền chờ Nguyễn Ánh và đoàn tùy tùng bị sóng lớn làm cho suýt bị chìm. Lê Văn Duyệt xuất hiện kịp lúc, đỡ thuyền Nguyễn Ánh đưa vào bờ, giúp Nguyễn Ánh thoát nạn.

Biết Nguyễn Ánh là dòng dõi Chúa Nguyễn, cha Duyệt hết sức cung kính, lo lắng cho Nguyễn Ánh và đoàn tùy tùng tạm trú ở đây mấy hôm. Sau đó, Nguyễn Ánh lại phải tiếp tục tìm đường lẩn trốn đoàn quân Nguyễn Lữ đang lùng sục khắp nơi. Lúc chia tay, Nguyễn Ánh cảm ơn ông bà Lê Văn Toại và hứa là sau này trở lại đem Lê Văn Duyệt theo hầu.

### Khai quốc công thần số một triều Nguyễn

Cuộc đời của Lê Văn Duyệt gắn bó chặt chẽ với Nguyễn Ánh - Gia Long. Ông cũng chính là một trong những công thần số một đã có công theo phò Vua khởi nghiệp triều Nguyễn từ những ngày còn lánh nạn Tây Sơn đến khi thống nhất và điều hành giang sơn. Sử sách ghi: Nhờ có biệt tài cầm quân, Lê Văn Duyệt dần dần trở thành võ tướng xuất sắc và điều này khiến chính Nguyễn Ánh không ngờ. Lê Văn Duyệt được Nguyễn Ánh tin cậy, giao việc chỉ huy Tả quân, đồng thời nhiều phen trao quyền Tiết chế, điều khiển cả các danh tướng...

Cụ thể, năm 1801, Vua Gia Long phong ông làm Khâm sai Chưởng tả quân Bình Tây tướng quân, Tước Quận công. Năm 1802, ông chỉ đạo cả Nguyễn Văn Thành, Lê Chất đem quân đi bình định miền Bắc, được lãnh chức Kinh lược xứ Thanh Hoá và Nghệ An. Năm 1812, ông được phong làm Tổng trấn Gia Định, bảo hộ nước Chân Lạp (Campuchia) và được trao cho "Thượng phương kiếm" - kiếm của vua dùng và được quyền "tiên trạm hậu tấu" uy quyền như một vị Phó vương (người Pháp thường gọi ông là Vice-Roi). Lần thứ hai, vào năm 1820, dưới thời Vua Minh Mạng, ông lại được cử làm Tổng trấn Gia Định. Ông cai quản thành Gia Định và cả miền Nam đến khi mất (1832).

Lê Văn Duyệt là người cương trực và trung thành, nhiều lần đã can ngăn vua, làm trái ý vua... Ông đã góp phần không nhỏ vào việc bảo vệ vùng đất phương Nam của Tổ quốc. Ông vừa làm tốt công tác bảo hộ Cao Miên, ngăn chặn hữu hiệu ý



đồ xâm lược của Xiêm La. Trong thời gian ở Gia Định, ông đã đề xuất với triều đình đào kênh Vĩnh Tế nhằm thoát nước, tiêu úng thay chua rửa phèn cho đồng ruộng. Và công trình kênh Vĩnh Tế có ý nghĩa to lớn về kinh tế, quốc phòng và hiệu quả mang lại rất lớn cho cho đất nước đến hôm nay.

Lê Văn Duyệt rất có tài đối nội lẫn đối ngoại. Ông đã khôn khéo mở rộng giao thương với các nước. Thời kỳ ông trấn nhậm đất Nam Kỳ, nhiều tàu buôn của các nước: Trung Quốc, Mã Lai, Nam Dương, Miến Điện, Phương Tây và Châu Mỹ đã cập bến Gia Định, Bến Nghé để mua bán trao đổi hàng hoá. Sài Gòn Gia Định thời bấy giờ như một đặc khu kinh tế mở cửa của nước ta.

Năm 1822, Crawford - người cầm đầu Phái bộ ngoại giao của toàn quyền Ấn Độ - ghé vào Bến Nghé và Gia Định, được yết kiến Lê Văn Duyệt và đã viết về ông: "Con người này ít học, nhưng lạ lùng thay lại có cái nhìn cởi mở hơn nhiều đại thần và cả nhà vua học rộng lâu lâu kinh sử của Khổng giáo. Ngài sống thanh liêm, mong muốn mở mang đất Gia Định trù phú hơn mọi quốc gia khác trong vùng biển Đông".

Trong cuộc đời làm quan, dù quyền hành lớn, Lê Văn Duyệt không hề hiếp đáp kẻ dưới hoặc tìm mọi cách tư túi riêng. Thậm chí, có tư liệu viết, ông còn bỏ tiền cá nhân để làm việc công. Quân lính của ông rất có kỷ luật, không hề phá phách, cướp bóc... Khi được triều đình cử đi dẹp loạn, ông bao giờ cũng điều tra kỹ nguyên nhân, nếu biết đám quan lại hà hiếp dân, ông thẳng tay trừng trị... Vì thế, đương thời oai phong của Lê Văn Duyệt luôn khiến các nước lân cận nể sợ, gọi ông là "Cọp gầm Đồng Nai", một trong "Ngũ hổ tướng" ở Gia Định.

Thế nhưng tiếc rằng, sau khi ông mất, nhân vụ người con nuôi là Lê Văn Khôi khởi binh chống nhà Nguyễn, ông bị truy tội, mãi đến đời Tự Đức mới được phục hồi danh dự.

(Theo Đất Việt)

## THOẠI NGỌC HẦU - TẤN TRÒ ĐỜI NGHIỆT NGÃ

### Thăng trăm bậc đại công thần

Thoại Ngọc Hầu tên thật là Nguyễn Văn Thoại (một số sách phiên âm chữ Thoại thành chữ Thụy), sinh ngày 26 tháng 11 năm Tân Tỵ (1761) tại làng An Hải, tổng An Lưu Hạ, huyện Diên Phước, phủ Điện Bàn, dinh Quảng Nam (nay thuộc phường An Hải Tây, quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng).

Do có công lớn với chúa Nguyễn và vương triều Nguyễn, nên Nguyễn Văn Thoại được phong tước Thoại Ngọc Hầu. Cũng vì có công giúp triều Nguyễn trong việc "bảo hộ" Cao Miên, nên ông còn được gọi là Bảo hộ Thoại. Ngay cả cha mẹ ông là Nguyễn Văn Lương và Nguyễn Thị Tuyết cũng được triều Nguyễn phong hầu.

Do thời cuộc, gia đình Nguyễn Văn Thoại rời Quảng Nam vào miền Nam, định cư ở làng Thới Bình tại cù lao Dài trên sông Cổ Chiên, thuộc địa phận Vũng Liêm ở Vĩnh Long. Đến nay, tại đây vẫn còn khu mộ gồm mẹ đẻ và cha mẹ vợ của Nguyễn Văn Thoại, gọi là lăng Ông Bảo hộ.

Từ năm 1777, Nguyễn Văn Thoại theo giúp chúa Nguyễn, tham gia nhiều trận đánh chống Tây Sơn ở Gia Định, và nhiều lần sang Xiêm công cán cho chúa Nguyễn với chức vụ Thống binh Cai cơ (các năm 1785, 1792, 1796, 1799). Năm 1799, Nguyễn Văn Thoại giữ chức Khâm sai Thượng đạo Tướng quân đi sứ sang Lào; nhưng đến năm 1801, vì vi phạm quân kỷ ông bị giáng xuống chức Cai đội. Sau khi thành lập vương triều Nguyễn năm 1802, Nguyễn Văn Thoại cũng được thăng

thường và dần dần lên đến chức Khâm sai Chương cơ. Đầu năm 1811, Nguyễn Văn Thoại được bổ làm Trấn thủ Định Tường; đến năm 1813 giữ chức Bảo hộ Chân Lạp kiêm lãnh Trấn thủ Định Tường.

Năm 1817, Nguyễn Văn Thoại chuyển làm Trấn thủ Vĩnh Thanh. Tại đây, vào mùa xuân năm 1818, ông tổ chức dân binh khởi công đào sông/kênh Đông Xuyên (nối từ Long Xuyên xuống Rạch Giá), dài chừng 31km. Đây là tuyến đường sông đào nhằm phục vụ lưu thông và nông nghiệp vùng Kiên Giang, rất có giá trị. Vua Gia Long đã đặc ân cho phép đặt tên sông là Thoại Hà (sông Ông Thoại) và tên ngọn núi phía đông gần đó là Thoại Sơn (núi Ông Thoại). Cũng trong năm 1818, Nguyễn Văn Thoại được bổ làm Thống chế Bảo hộ Chân Lạp.

Năm 1819 Nguyễn Văn Thoại được giao trọng trách tổ chức đào sông/kênh Vĩnh Tế, nối từ Châu Đốc ra biển Hà Tiên, dài khoảng 91km. Vào tháng 12 năm Mậu Dần (đầu năm 1820), sông được khởi công, qua nhiều gian truân vất vả với sự góp sức của cả dân binh Việt Nam và Chân Lạp, mãi đến giữa năm 1824 mới xong. Hình ảnh kênh Vĩnh Tế sau đó được đưa vào Cao Đình, một trong chín đình đồng đặt ở Kinh đô Huế. Trong thời gian đôn đốc đào kênh Vĩnh Tế, năm 1821 Nguyễn Văn Thoại còn nhận nhiệm vụ đóng giữ bảo Châu Đốc, lãnh chức Bảo hộ Quốc ấn nước Chân Lạp, kiêm lý Biên vụ Hà Tiên. Nguyễn Văn Thoại cùng nhiều người khác được triều đình ban thưởng rất hậu hỉ khi hoàn thành kênh Vĩnh Tế.

Nguyễn Văn Thoại có bà vợ chánh là Châu Thị Tế, quê ở cù lao Dài, sinh được con trai là Nguyễn Văn Lâm; và vợ thứ tên là Trương Thị Miệt, cũng sinh một con trai là Nguyễn Văn Minh. Ngoài ra, ông còn có người con gái nuôi, tục gọi là Thị Nghĩa.

Ngày 6 tháng 6 năm Kỷ Sửu (1829), Thống chế lĩnh ấn Bảo hộ nước Chân Lạp, Án thủ thành Châu Đốc kiêm lĩnh Biên

vụ Hà Tiên là Nguyễn Văn Thoại mất tại Châu Đốc. Vua Minh Mạng rất thương tiếc và phong tặng ông chức Đô thống, thưởng thêm 1.000 quan tiền, 5 cây gấm Tống, 10 tấm lụa, 30 tấm vải. Con trưởng là Nguyễn Văn Lâm được hưởng tập ấm chức Ân kỵ úy.

Mặc dù Thoại Ngọc Hầu Nguyễn Văn Thoại là một đại công thần của triều Nguyễn, là người có rất nhiều công lao với đất nước trong việc khai phá đất đai miền sông Hậu, bảo vệ biên cương của Tổ quốc ở Châu Đốc, Hà Tiên; nhưng ngay sau khi được khâm liệm, ông bị triều Nguyễn giáng 5 phẩm hàm, con trưởng là Nguyễn Văn Tâm bị tước bỏ tập ấm, tất cả điền sản đều bị tịch thu, phát mãi. Về sau, Nguyễn Văn Tâm bỏ đi biệt tích, con thứ là Nguyễn Văn Minh cam phận sống cảnh dân dã, nghèo nàn.

### **Công thì thưởng, tội phải phạt**

Tại sao Thoại Ngọc Hầu và con cháu lại rơi vào cảnh hưởng đau lòng như vậy? Vì sao vua Minh Mạng cùng những vua kế nhiệm lại hành xử bất công với công thần của vương triều? Thực hư việc xử án Thoại Ngọc Hầu ra sao? Đó là những bản khoản chung quanh đoạn kết cuộc đời của nhân vật nổi tiếng này.

Nguyên do là sau ngày Thoại Ngọc Hầu mất, quan Thị lang Tào Hình Bộ là Võ Du đi dò xét tình trạng dân Chân Lạp trở về đã báo cáo với quan Tổng trấn Gia Định thành Lê Văn Duyệt rằng Nguyễn Văn Thoại khi lĩnh chức Bảo hộ, ngày thường bắt dân Chân Lạp đi lấy gỗ tầu đem nộp mà không cấp tiền và gạo, lại bắt dân Chân Lạp làm việc tư, sửa đắp đường cái, để đưa đám chôn cất vợ.

Lê Văn Duyệt đem lời tố cáo ấy tâu lên triều đình, vua Minh Mạng ra lệnh tịch thu gia sản và giao cho Bộ Hình

nghiêm trị. Khi bản án hoàn thành và được báo cáo lên, vua xuống chiếu truy giáng Thoại Ngọc Hầu 5 phẩm hàm, thu lại chức tập ấm của con, lại tịch thu cả gia sản đã cấp cho trước đó. Theo bản án, Thoại Ngọc Hầu từ hàm Tông nhị phẩm bị giáng xuống hàm Tông thất phẩm.

Do bị mang án, nên vào tháng 7 năm Canh Dần (1830), quan cai quản Gia Định dâng sớ về triều xin cấp phủ trông coi mộ quan Báo hộ Nguyễn Văn Thoại, vua Minh Mạng bảo Bộ Lễ rằng Nguyễn Văn Thoại được nhờ ơn nước giao cho che chở một phương, thế mà không biết giữ mình trong sạch, lại tha hồ vợ vét làm mất lòng nước Chân Lạp, thực là phụ lòng trông cậy của triều đình rất nhiều, không còn có công gì đáng xét, nên không cho.

Có lẽ cảm thấy khép tội Thoại Ngọc Hầu như thế hơi nặng, nên vua Minh Mạng sai đình thần bàn xét lại án Thoại Ngọc Hầu. Tháng 5 năm Nhâm Thìn (1832), bản án hoàn thành, vua Minh Mạng xuống dụ nói rằng Nguyễn Văn Thoại được uỷ thác trọng trách bảo vệ biên cương mà không biết tuyên dương đức hoá, vỗ yên dân chúng ngoài biên, lại sinh sự nhiều dân, gây nhiều điều tệ! Nếu còn sống thì vua cũng cứ giữ lòng chí công làm đúng hình pháp, chém đầu để bêu cho mọi người biết; nhưng do đã chết rồi, lại nghĩ ngày trước có công lao ở Vọng Các (Xiêm), nên chỉ truy giáng xuống hàm Chánh ngũ phẩm và đoạt lại chức tập ấm của con, duy các sắc tặng phong cha mẹ Nguyễn Văn Thoại được miễn thu hồi. Tang vật Nguyễn Văn Thoại đã sách nhiễu dân thì phải truy ra rồi lấy gia sản ấy mà truy cấp cho dân Chân Lạp.

Với bản án xét lại này, Thoại Ngọc Hầu từ chỗ bị giáng xuống hàm Tông thất phẩm được nâng lên hàm Chánh ngũ phẩm.

Nghị án xong, vua Minh Mạng sai Lang trung bộ Công là Lê Hựu đem sắc thư sang tuyên dụ vua Chân Lạp, cho biết

việc quan Báo hộ Nguyễn Văn Thoại quấy nhiễu dân đã bị triều đình trị tội, vua Chân Lạp nên kính cẩn giữ lễ, đừng bận lòng vì một quan chức hư hỏng. Nhưng vua Chân Lạp dâng biểu nói rõ năm trước có việc đi lấy gỗ tấu đem nộp thì dân đã lĩnh tiền và gạo của Nhà nước do Thoại Ngọc Hầu cấp rồi, vậy không cần phải cấp thêm nữa.

Nhờ biểu của Chân Lạp, vua Minh Mạng mới biết rõ thực hư chuyện Thoại Ngọc Hầu, liền xuống dụ cho bộ Lễ rằng Võ Du vâng mệnh đi điều tra, không xét được đích xác nguyên uỷ, tự tiện về báo lại rất sai lệch, nên cách chức ngay rồi giao bộ Hình bàn xử. Còn Nguyễn Văn Thoại dẫu không can dự vào chuyện đó, nhưng do sai dân Chân Lạp làm việc riêng, sửa mộ đắp đường, xét cũng đáng tội, nên cứ giữ nguyên án (!)

Nhà vua còn lệnh rằng, Võ Du đi dò xét về báo không đúng sự thực thì phải bàn xét để trừng phạt ngay; còn các điều Nguyễn Văn Thoại đã phạm phải, nếu điều gì không có thì phải vì ông mà làm cho sáng tỏ, điều gì có thực thì cũng không coi nhẹ mà tha được. Tờ dụ của vua Minh Mạng gửi vào cho Gia Định thành cũng được sao chép thêm một bản để cấp cho con của Nguyễn Văn Thoại biết.

Riêng Võ Du bị bộ Hình xét xử chuyện vu cáo Thoại Ngọc Hầu và khênh vào tội đồ, nhưng vua Minh Mạng lại đặc cách cho cách chức, phát phái đi Cam Lộ ở Quảng Trị để gắng sức làm việc chuộc tội.

Việc chưa yên thì vào năm Quý Tỵ (1833), con rể Thoại Ngọc Hầu là Võ Vinh Lộc cùng con gái nuôi Thị Nghĩa tham gia cuộc nổi dậy của Lê Văn Khôi ở Gia Định chống lại triều đình.

Năm Ất Mùi (1835), cuộc nổi dậy bị đàn áp, cả hai vợ chồng Võ Vinh Lộc bị bắt xử chém. Vua Minh Mạng đã lệnh cho bộ Hình mở cuộc điều tra nguồn gốc của Thị Nghĩa, xem

có phải là con ruột của Thoại Ngọc Hầu. Bộ Hình yêu cầu quan tỉnh Gia Định tra hỏi sự việc, Nguyễn Văn Lâm khai rõ Thị Nghĩa chỉ là con nuôi của cha mình. Vì thế, gia đình Thoại Ngọc Hầu không bị khép tội liên đới, nhưng không thể xoá hết sự nghi ngại của triều đình.

Án của Thoại Ngọc Hầu càng trở nên tồi tệ hơn, khi vào tháng 3 năm Mậu Tuất (1838), Nguyễn Văn Quang (là cháu họ của Nguyễn Văn Thoại, đồng thời là cháu nội của Khâm sai Thuộc nội Chương cơ Nguyễn Văn Bình) đã cùng Lê Văn Sơn (cháu họ của Lê Văn Duyệt) đang là tù phạm bị giam ở ngục tỉnh Gia Định, bàn mưu vượt ngục chiếm giữ thành phần lại triều đình. Do phạm nhân Trần Vinh (nguyên là Tư vụ bộ Binh bị tội lưu, phát đi an trí ở Gia Định) biết chuyện, đem việc ấy tố cáo ra, quan tỉnh Gia Định điều tra được liền báo về Huế.

Vua Minh Mạng phán rằng Nguyễn Văn Quang là con cháu công thần ở Vọng Các, trước can án, triều đình chưa nỡ giết, còn để giam cầm, thế mà dám mưu đồ vượt ngục, lấy việc trước của Lê Văn Khôi làm khuôn mẫu, ý muốn chiếm thành làm phản, làm khổ nhân dân. Lê Văn Sơn là cháu Lê Văn Duyệt, phạm tội bị giam, muốn suy tôn lên để mưu khởi sự, cùng triều đình gây biến, mối họa không trừ thì mầm họa lại mọc. Vì vậy, Nguyễn Văn Quang, Lê Văn Sơn cùng 4 người khác bị kết án xử tử lăng trì. Ông của Nguyễn Văn Quang là Nguyễn Văn Bình, Nguyễn Văn Thoại cũng liên lụy, bị triều đình lấy lại các văn bằng đã cấp. Với lần nghị án mới, Nguyễn Văn Thoại bị tước luôn hàm Chánh ngũ phẩm.

Những sự cố liên tục xảy ra với Thoại Ngọc Hầu sau khi ông mất khiến cái nhìn của vua Minh Mạng ngày càng thiếu khách quan. Đặc biệt, sự tham gia nổi dậy chống đối triều đình của vợ chồng con gái nuôi, và vụ mưu phản của cháu họ là nguyên nhân làm cho các triều Minh Mạng, Thiệu Trị, Tự



Đức không màng xem xét tận tình sự oan ức hoặc ghi nhận đúng mực công lao của Thoại Ngọc Hầu.

Không riêng gì Thoại Ngọc Hầu, những ai dính dáng ít nhiều đến việc chống đối triều đình cũng bị đối xử như vậy, thậm chí có người còn thê thảm hơn. Âu đó cũng là sự nghiệt ngã của tấn trò đời dưới chế độ phong kiến nói chung!

Một an ủi cho Thoại Ngọc Hầu và gia tộc là vào tháng 2 năm Canh Thìn (1880), sau khi Đền Trung Nghĩa được xây dựng xong ở Kinh đô Huế, theo đề nghị của bộ Lễ, vua Tự Đức chuẩn cho thờ thêm vào Đền 1.532 người, trong đó dãy bên Tây, án thứ ba thờ 390 người có tên Tòng thất phẩm Nguyễn Văn Thoại.

Sự ghi nhận Thoại Ngọc Hầu là người trung nghĩa dưới triều Tự Đức chưa thể hiện hết những đóng góp lớn lao của ông với dân với nước, cũng chưa thể bù đắp nổi những tổn thương tinh thần mà linh hồn ông và các thế hệ con cháu phải gánh chịu; nhưng dẫu sao đó cũng là sự hồi tâm của triều đại vốn thường xuyên xảy ra những vụ hãm hại công thần, mở đường cho các vị vua cuối cùng của nhà Nguyễn chuẩn y việc phong thần cho Thoại Ngọc Hầu.

Ngày 25 tháng 7 năm Giáp Tý (1924), vua Khải Định truy phong Nguyễn Văn Thoại là Đoan Túc Dực Bảo Trung Hưng Tôn Thần. Đến 15 tháng 8 năm Quý Mùi (1943), vua Bảo Đại sắc phong Nguyễn Văn Thoại là Quang Ý Dực Bảo Trung Hưng Trung Đẳng Thần.

Đối với người dân các tỉnh Vĩnh Long, An Giang, Kiên Giang, ngay khi còn sinh thời, Thoại Ngọc Hầu đã được xem là vị thần hộ mệnh cho dân chúng. Còn đối với đất nước, công lao của Thoại Ngọc Hầu luôn được sánh ngang những bậc anh hùng đã dày công khai phá và bảo vệ bờ cõi của quốc gia.

Nguyễn Quang Trung Tiến



## PHỤ CHÍNH ĐẠI THẦN NGUYỄN TRI PHƯƠNG

Nguyễn Tri Phương (1800-1873) là một đại danh thần thời nhà Nguyễn. Ông là vị Tổng chỉ huy quân đội triều đình Nguyễn chống lại quân Pháp xâm lược lần lượt ở các mặt trận Đà Nẵng (1858), Gia Định (1861) và Hà Nội (1873).

Nguyễn Tri Phương tên cũ là Nguyễn Văn Chương, tự Hàm Trinh, hiệu là Đồng Xuyên, sinh ngày 21 tháng 7 năm Canh Thân (tức 9-9-1800)<sup>(1)</sup>, quê làng Đường Long (Chí Long), xã Chánh Lộc, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên.

Ông xuất thân trong một gia đình làm ruộng và nghề thợ mộc. Nhà nghèo lại không xuất thân từ khoa bảng nhưng nhờ ý chí tự lập ông đã làm nên công nghiệp lớn.

Năm Quý Mùi (1823), vua Minh Mạng đề bạt ông hàm Điển bộ (Bí thư ở Nội điện), năm sau thăng Tu soạn, rồi Thừa chỉ ở Nội các, hai năm sau thăng Thị độc, Thị giảng Học sĩ, năm 1831 thăng Hồng Lô tự khanh.

Năm 1832, ông được sung vào phái bộ sang Trung Quốc về việc thương mại. Năm 1835 ông nhận lệnh vua Minh Mạng vào Gia Định cùng Trương Minh Giảng bình định các vùng mới khai hoang. Việc thành công ông được thăng hàm Thị lang.

Năm 1837, ông bị triều thần dèm pha, nên bị giáng xuống làm thơ lại ở bộ Lại. Cuối năm, ông được khôi phục hàm Chủ sự, sung chức Lang trung. Năm sau ông thăng Thị lang bộ Lễ, năm 1839 thăng hàm Tham tri, làm việc ở Nội các.

Năm Canh Tý (1840), ông được bổ làm Tuần phủ Nam

---

<sup>(1)</sup> Có sách chép năm 1779.

Nghĩa, trông coi bố phòng cửa biển Đà Nẵng. Công việc hoàn thành tốt đẹp, ông được triệu về kinh thăng Tham tri bộ Công, được vua Thiệu Trị cử làm Tổng đốc Long Tường (Vĩnh Long và Định Tường). Tại đây, ông dẹp tan được các toán giặc cướp nước ngoài vào quấy phá. Tháng 5 âm lịch năm 1844, ông được cải bổ Tổng đốc An Hà (An Giang, Hà Tiên<sup>(2)</sup>). Năm 1845, ông cùng với Doãn Uẩn đánh bại quân Xiêm La của tướng Bodin, bình định Cao Miên, ổn định hoàn toàn vùng biên giới Tây Nam thuộc miền Tây Nam Bộ. Sau, thăng Khâm sai quân thứ đại thần Trấn Tây hàm Tông Hiệp Biện Đại học sĩ (tháng 9 âm lịch năm 1845)<sup>(3)</sup>, rồi được thưởng danh hiệu "An Tây Trí dũng tướng" (tháng 2 âm/1847)<sup>(4)</sup>.

Tháng 5 năm 1847, ông được triệu về kinh, thăng hàm Chánh Hiệp biện đại học sĩ, lãnh Thượng thư bộ Công đại thần Cơ mật viện, tước Tráng Liệt tử<sup>(5)</sup> và được ban một Ngọc bài có khắc bốn chữ "Quân kỳ thạch phụ", được chép công trạng vào bia đá ở Võ miếu (Huế). Sau khi vua Thiệu Trị mất, ông được đình thần tôn làm Phụ chính Đại thần (theo di chiếu).

Năm Mậu Thân (1848), vua Tự Đức phong tước cho ông là Tráng Liệt bá. Cùng năm đó, thân phụ ông qua đời. Ông xin về cư tang, nhưng vì đang làm Phụ chính nên chỉ được nghỉ một thời gian ngắn phải ra làm việc tại triều đình.

Năm Canh Tuất (1850), vua Tự Đức chuẩn phê cải tên ông là Nguyễn Tri Phương<sup>(6)</sup>. Từ đó tên Nguyễn Tri Phương trở thành tên chính của ông. Sau đó ông được sung chức Khâm sai Tổng thống Quân vụ Đại thần các tỉnh Gia Định, Biên Hòa, Vĩnh Long, Định Tường, An Giang, Hà Tiên. Năm 1853, ông được thăng Điện

<sup>(2)</sup> *Đại Nam thực lục, Chính biên, Đế tam kỳ (DN TL)*, quyển 39, trang 611.

<sup>(3)</sup> *DN TL*, quyển 50, trang 765.

<sup>(4)</sup> *DN TL*, quyển 65, trang 974.

<sup>(5)</sup> *DN TL*, tập 6, trang 1019, 1031.

<sup>(6)</sup> Lấy ý câu chữ "Đồng thả Tri Phương", nghĩa là Dùng mảnh mà làm mưu lược

hàm Đông các Đại học sĩ, rồi lãnh chức Kinh lược sứ Nam Kỳ. Trong thời gian này, ông có công lập được nhiều đồn điền, khai khẩn đất hoang, dân cư ở địa phương được an cư lập nghiệp.

### Thống lĩnh quân sự chống Pháp

Năm Mậu Ngọ (1858), tàu chiến Pháp đến uy hiếp Đà Nẵng, vua Tự Đức cử ông làm Quân thứ Tổng thống đại thần trực tiếp chỉ huy quân đội chống lại. Với vũ khí tối tân, Pháp đã uy hiếp và phá hủy một số lớn đồn lũy của Việt Nam, ông bị triều đình giáng cấp nhưng vẫn lưu tại chức. Tuy nhiên, do công cuộc kế hoạch phòng thủ của Nguyễn Tri Phương chu đáo nên quân Pháp không thể tiến lên được<sup>(7)</sup>.

Năm 1859, Pháp đánh thành Gia Định, quân nhà Nguyễn không rõ thương vong nhưng tan rã gần hết. Thành bị hạ, Hộ đốc thành Gia Định là Võ Duy Ninh tự vẫn. Sau đó, Pháp đã cho phá hủy thành Gia Định. Năm 1860, Nguyễn Tri Phương được sung chức Gia Định quân thứ, Thống đốc quân vụ cùng Tham tán đại thần Phạm Thế Hiển trông coi việc quân sự ở miền Nam.

Nguyễn Tri Phương chủ trương huy động từ 15.000 đến 20.000 quân; nhưng không tập trung quân ở một nơi, mà chia thành ba đạo: một đạo chính đóng tại đồn Phú Thọ, chỗ quân thứ Gia Định hiện đóng; một đạo đóng ở phủ hạt Tân An; một đạo đóng ở tỉnh hạt Biên Hòa. Ông hạ lệnh phòng thủ các đường sông, ngòi lớn nhỏ, vừa đánh và giữ, dần dần đắp thêm đồn lũy tiến sát đến chỗ địch đóng quân. Trang bị cho quân đội cần từ 20 đến 30 cỡ súng loại lớn, đường kính nòng từ 2 tấc 9 phân trở lên. Do không nắm vững tình hình quân sự và chính trị của Pháp, Nguyễn Tri Phương đã chủ trương xây dựng đại đồn Chí Hòa (về sau người Pháp gọi là Kỳ Hòa) để bao vây, bức rút quân Pháp. Tuy nhiên, sau vào ngày 25 tháng

<sup>(7)</sup> Trần Trọng Kim, *Việt Nam sử lược*, Chương 7.

10 năm 1861, quân Pháp đã tiến hành công phá đại đồn. Ông chỉ huy quân lính chống cự quyết liệt nhưng rồi bị thương, đại đồn thất thủ, Gia Định lại bị chiếm. Em ruột ông là Nguyễn Duy tử trận, ông bị cách chức xuống làm Tham tri, mãi đến năm sau lại được hàm Binh bộ Thượng thư, sung Đổng nhung quân vụ Biên Hòa, tập hợp lực lượng để chống sự bành trướng của quân đội Pháp.

Năm 1862, sau khi triều đình Huế ký Hòa ước Nhâm Tuất, mất 3 tỉnh miền Đông Nam Kỳ vào tay Pháp, ông được cử ra Bắc làm Tổng thống Hải An quân vụ, thăng chức Võ Hiển Đại học sĩ, tước Tráng Liệt Bá. Năm Nhâm Thân (1872), lại được điều về giữ chức Tuyên sát Đổng sức đại thần, thay mặt triều đình xem xét việc quân sự ở Bắc Kỳ.

#### Đánh dẹp giặc cướp trên đất Bắc

Từ năm 1863, ông được cử ra Bắc Kỳ đánh dẹp quân Lê Duy Phụng.

Năm Tự Đức thứ 25 (1870), quân Cờ Đen Lưu Vĩnh Phúc vẫn đánh phá cướp bóc các tỉnh Thái Nguyên, Lạng Sơn, Cao Bằng, Trong 3 năm trường chúng vẫn uy hiếp các tỉnh này và quan quân liên tục thất bại.

Sau khi quan Tổng đốc Phạm Chi Hương bại trận và bị bắt, triều đình đã phái Võ Trọng Bình ra làm Tổng đốc Hà Ninh kiêm Khâm sai Quân thứ đại thần Tuyên-Thái-Lạng. Quan Khâm sai hội với quan Đề đốc Quảng Tây để cùng đánh quân Ngô Côn vì họ cứ quấy phá cả hai bên biên thù. Vào giữa năm 1869, Ngô Côn đem quân đánh Bắc Ninh, quan Tiểu phủ Ông Ích Khiêm đánh thắng một trận lớn, phá tan quân giặc và Ngô Côn bị bắn chết.

Ngô Côn chết rồi thì đồng đảng chia làm 3 phe tiếp tục cướp phá các tỉnh mạn ngược ở miền Bắc: phe Cờ Đen của Lưu Vĩnh Phúc, phe Cờ Vàng của tướng Hoàng Sùng Anh, phe Cờ

Trắng của Bàn Văn Nhị và Lương Văn Lợi.

Quan Trung quân Đoàn Thọ được gửi từ Kinh ra làm Tổng thống quân vụ Bắc Kỳ. Ông liền kéo quân lên Lạng Sơn. Bọn giặc Khách là Tô Tứ thỉnh linh nổi lên nửa đêm vào chiếm thành giết chết Đoàn Thọ. Võ Trọng Bình may mắn chạy thoát được. Triều đình Huế lại sai Hoàng Kế Viêm ra làm Thống đốc quân vụ Lạng-Bình-Ninh-Thái cùng với Tán tương Tôn Thất Thuyết tìm cách dẹp giặc cho yên. Tiếp theo vua lại sai ông Lê Tuấn là Thượng thư Hình bộ ra làm Khâm sai thị sự để giúp Hoàng Kế Viêm. Rồi Hoàng Kế Viêm giữ mạn Sơn Tây, Lê Tuấn trấn đóng ở Hải Dương. Tuy vậy tình hình vẫn lằng nhằng không giải quyết thanh thỏa được.

Vua Tự Đức quá lo lắng, lại phải vời Nguyễn Tri Phương cho làm chức Tam tuyên quân thứ Khâm mạng Đại thần, được phép tùy nghi lo việc đánh dẹp cho yên. Vua ban cho ông kỳ bài, ấn kiếm, cờ mao tiết, nhung y, v.v. Đến miền Bắc, ông và Hoàng Kế Viêm chủ trương chia để trị, thu phục quân Cờ Đen vì lực lượng này mạnh nhất và dùng nó để chế ngự các nhóm khác. Vua Tự Đức bằng lòng và ban cho Lưu Vĩnh Phúc chức Đề đốc với nhiệm vụ tuần phòng ở biên cảnh. Chính sách này tỏ ra có hiệu quả, quân Cờ Đen giúp sức đánh quân Cờ Vàng, Cờ Trắng và sau này tham gia đánh Pháp.

Năm Tự Đức thứ 24 (1871) vua xuống dụ chuẩn cho ông khôi phục nguyên hàm Thái tử Thái bảo Võ hiến điện Đại học sĩ Trí dũng tướng Tráng Liệt bá, nhưng vẫn sung Tam tuyên quân thứ Khâm mạng Đại thần.

### **Chống giữ thành Hà Nội**

Năm 1873, Soái phủ Nam Kỳ phái Francis Garnier đem quân ra Hà Nội, lấy cớ giúp thương nghị sự tranh cãi giữa tay lái buôn Jean Dupuis và chính quyền nhà Nguyễn ở Bắc Kỳ. Thoạt tiên Đô đốc Dupré định đưa ra hai ngàn quân, tuy nhiên việc phái một lực

lượng quân sự lớn như vậy gây nghi ngờ từ phía triều đình Huế. Kết cục là đại úy Garnier thuyết phục đô đốc Dupré là chỉ cần vài chục binh sỹ tinh nhuệ là đủ. Trên giấy tờ, Garnier có lệnh điều tra tình hình tranh cãi giữa Dupuis và nhà đương cục, trực xuất Dupuis khỏi Bắc Kỳ sau khi đã thu xếp bồi thường thiệt hại cho ông ta. Tiếp đó Garnier phải buộc nhà đương cục chấp thuận mở cửa thông thương tuyến đường thủy sông Hồng, đặt trạm thuế quan và dùng tiền thuế thu được để hoàn trả phí tổn cuộc viễn hành. Tuy nhiên thực tế là Garnier đã rất hoan hỉ viết thư cho anh trai "*Tôi có toàn quyền hành động! Nước Pháp tiến lên!*"<sup>(8)</sup>

Garnier chuyển quân ra Bắc thành hai đợt, đợt đầu 83 lính, đợt hai thêm 88 lính và hai pháo thuyền<sup>(9)</sup> (kể cả số thủy thủ và thủy binh). Tới ngày 5 tháng 11 ông ta đã đến Hà Nội trên tàu hơi nước của Dupuis, do Dupuis đi đón dọc đường. Cộng với thuộc hạ của Dupuis, gồm có 10 người Âu, 30 người Á, 150 lính đánh thuê Vân Nam và một số lính Cờ vàng, Garnier chuẩn bị đánh chiếm thành Hà Nội sau khi nhận thấy các yêu sách của mình không đe dọa được Nguyễn Tri Phương.

Đêm ngày 19, rạng sáng ngày 20 tháng 11 năm 1873, Garnier đánh úp thành Hà Nội. Quân Pháp bất ngờ đánh chiếm vòng phòng thủ bên ngoài của hai cửa phía Nam, và vượt qua cầu trước khi quân trú phòng kịp bắn xuống. Đồng thời, pháo từ các pháo thuyền cũng bắn lên, khiến cho binh lính phòng thủ, do không quen với đạn pháo, bỏ chạy tán loạn khỏi thành theo cửa Tây. Cùng lúc đó, hỏa lực quân Pháp cũng bắn vỡ cửa Nam, và chỉ trong một giờ, quân Pháp đã treo cờ tam tài lên vọng lâu thành Hà Nội. Hơn hai nghìn quân triều đình bị bắt làm tù binh, về phía quân Pháp, chỉ có một người lính đánh thuê Vân Nam của Dupuis bị giết do một viên sỹ quan Pháp bắn nhầm<sup>(10)</sup>.

<sup>(8)</sup> <sup>(9)</sup> McAleavy, trang 129.

<sup>(10)</sup> McAleavy, trang 133.

Con trai Nguyễn Tri Phương là Phò mã Nguyễn Lâm bị trúng đạn chết tại trận<sup>(11)</sup>, Nguyễn Tri Phương cũng bị trọng thương. Ông được linh Pháp cứu chữa, nhưng ông kháng khái từ chối và nói rằng: "*Bây giờ nếu ta chỉ gắng lấy lát mà sống, sao bằng thung dung chết về việc nghĩa*"<sup>(12)</sup>. Sau đó, ông tuyệt thực gần một tháng và mất vào ngày 20 tháng 12 năm 1873 (1 tháng 11 Âm lịch), thọ 73 tuổi. Thi hài ông và Nguyễn Lâm được đưa về an táng tại quê nhà. Dích thân vua Tự Đức<sup>(13)</sup> tự soạn bài văn tế cho ba vị công thần (Nguyễn Duy, Nguyễn Lâm, Nguyễn Tri Phương) và cho lập đền thờ Nguyễn Tri Phương tại quê nhà.

### Đánh giá, nhận xét

Tấm gương quên mình vì nước của ông được nhân dân khâm phục, kính trọng, ông được thờ trong đền Trung Liệt (cùng với Hoàng Diệu) trên gò Đống Đa với câu đối:

*Thử thành quách, thử giang sơn, bách chiến phong trần dư  
xích địa*

*Vì nhật tinh, vì hà nhạc, thập niên tâm sự vọng thanh thiên*

(Kia thành quách, kia non sông, trăm trận phong trần còn  
thước đất

Là trời sao, là sông núi, mười năm tâm sự với trời xanh.)

Theo Wikipedia

---

<sup>(11)</sup> Phò mã Nguyễn Lâm (1844-1873) là con trai thứ hai của Nguyễn Tri Phương, quê tại Thừa Thiên, ham học, siêng năng, tính tình khiêm cung, được vua Tự Đức gả em gái là Đồng Xuân công chúa và phong cho chức Phò mã Đô úy. Ông đang ra Hà Nội thăm cha thì quân Pháp đánh thành, ông chỉ huy giữ cửa Đông Nam, dùng hương quân Pháp tấn công vào thành. Sau khi qua đời, ông được triều đình truy tặng Binh bộ Tả thị lang, thờ vào đền Trung Nghĩa.

<sup>(12)</sup> Theo báo điện tử Bình Dương.

<sup>(13)</sup> Theo Nguyễn Q. Thắng và Nguyễn Bá Thế, *Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam*, NXB KHXH, Hà Nội, tr.664.



## TỔNG ĐỐC HOÀNG DIỆU: SỐNG VÌ DÂN, CHẾT CŨNG VÌ DÂN

*Hoàng Diệu, tên chữ là Kim Tích, tự Quang Viễn, hiệu Tĩnh Trai, sinh ngày mùng 10 tháng Hai năm Kỷ Sửu (5-3-1829) tại làng Xuân Đài, xã Điện Quang, huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam. Theo phả, họ Hoàng làng Xuân Đài gốc họ Mạc ở làng Huệ Trì (nay là thôn Lộc Trì, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương) di cư vào thôn Đông Bàn sau một trận lụt lớn, đến Hoàng Diệu là đời thứ bảy.*

### Vì dân trừ tệ

Thân phụ ông là Hoàng Văn Cự, làm hương chức, qua đời ở tuổi 54; thân mẫu là Phạm Thị Khuê thọ 88 tuổi. Suốt đời, bà tần tảo làm ruộng, chăn tằm, nuôi dạy các con thành tài. Ông bà sinh 11 người con, 8 trai và 3 gái. Trong đó, 6 người đỗ đạt: một Phó bảng, ba Cử nhân và hai Tú tài. Khoa thi Hương tại tỉnh Thừa Thiên năm 1848, Hoàng Kim Giám 23 tuổi và Hoàng Kim Tích 20 tuổi cùng đậu Cử nhân. Bấy giờ, chánh chủ khảo - Tham tri bộ Binh Hoàng Tế Mỹ thấy bài văn của hai anh em có điểm giống nhau nên ngờ vực bèn tấu trình lên vua. Vua Tự Đức cho phúc hạch, mỗi người ngồi một phòng ở tả vu và hữu vu điện Cần Chánh. Sau khi xét duyệt, vua Tự Đức phê rằng: "Văn hành công khí, quý đức chân tài, huynh đệ đồng khoa, thành vi mỹ sự", nghĩa là Sự hành văn là việc chung, cốt để chọn nhân tài, anh em đồng khoa là việc tốt đẹp.

Năm Tự Đức thứ 6 (1853), lúc 25 tuổi, Hoàng Diệu dự thi Đình và đậu Phó bảng, được cử giữ chức Hàn lâm Kiểm thảo rồi đi nhậm chức tại các huyện Bồng Sơn, Tuy Viễn (Bình Định), Tĩnh Gia (Thanh Hóa). Năm 1877, ông được thăng Hình bộ Tham tri rồi chuyển sang Lại bộ kiêm quản Đô sát viện. Sử



triều Nguyễn chép: “Phàm có việc thuyên chuyển, để cử đều một lòng công bằng, người ta đều khen là liêm chính”.

Năm 1878, tại Quảng Nam xảy ra trận lụt lớn, dân các phủ huyện lâm vào cảnh bệnh tật, chết đói, trộm cướp, vua Tự Đức cho xuất tiền, gạo và giao cho Hoàng Diệu chức Khâm sai đại thần cầm cờ tiết có bốn chữ “tiện nghi hành sự”, lo việc chẩn tế an dân, dẹp trừ trộm cướp.

Hồi ấy ở làng Giáo Ái có tên cường hào tên là Hương Phi, lợi dụng lụt lội cho tay chân đi cướp bóc. Hoàng Diệu điều tra, nắm bắt các bằng chứng xác thực rồi bàn với quan tỉnh gọi Hương Phi đến xét hỏi. Ông cho niêm yết tội trạng của Hương Phi và nghị án xử trảm. Cùng thời gian, Hoàng Diệu phát giác tại tỉnh này có một người đỗ cử nhân khoa Bính Tý (1876) đã nhờ người khác làm bài và hai người mang danh tú tài nhưng không có thực học. Thêm nữa, hai ông tú tài, nhân nạn đói, chuyên mua rẻ bán đắt, vợ vét để làm giàu, bị dân oán ghét. Ông tìm hiểu thấu đáo và trình lên vua cho sát hạch lại, do đó mà làm rõ được vụ án.

Năm 1868, Hoàng Diệu ra Bắc làm Tri phủ Đa Phúc, rồi Tri phủ Lạng Giang (Bắc Giang), Án sát Nam Định, Bố chánh Bắc Ninh. Ở đâu, Hoàng Diệu cũng chăm lo đến sự sống của người dân. Vua Tự Đức ban lời khen rằng: “Chăm lo cho dân Bắc Hà, ngoài Hoàng Diệu, không ai hơn”. Năm 1879, ông được cử làm Phó sứ, cùng với Chánh sứ là Thượng thư Bộ lễ Đỗ Đệ hội bàn với sứ thần Tây Ban Nha về một hiệp ước giao thương. Tiếp đó, ông được thăng Thượng thư bộ Binh.

Đầu năm 1880, Hoàng Diệu nhận chức Tổng đốc Hà Ninh, kiêm trông coi việc thương chính. Bấy giờ ở Hà Nội, dân chúng bị cường hào và bọn du thủ du thực quấy nhiễu, nhất là ở vùng cửa ô Thanh Hà, thông ra bến sông Hồng. Ông bàn với Tuần phủ Hoàng Hữu Xứng, khắc bia “Thân cấm khu tệt” (Lệnh cấm trừ tệt) gắn vào tường phía trong Ô Quan Chưởng và

trước nha môn của hai huyện Thọ Xương và Vĩnh Thuận. Văn bia nêu các bằng cứ: "Ví như năm Tự Đức thứ 32 (1779), người phố Hàng Bạc là Lê Khắc Tế nhà nghèo, con mồ côi 6 tuổi ốm chết, thuê bốn người khênh quan tài, mà bọn phu điểm sở tại bắt thuê 8 người, đòi tiền 24 quan chúng mới nhận làm (...). Lại như bọn ở trại Dưỡng Tế, nhân các buổi cưới xin tang tế, tụ tập nhau lại, nhùng nhieu các phố và thường ngày ra các thuyền bè ngoài bến sông cùng các hàng vật ở chợ, lộng hành ăn cắp cướp giết; tệ hơn nữa, đến cuối năm vào nhà người ta đòi dăm ba quan, không đưa thì sinh sự vu vạ". Ông vạch mặt chỉ tên: "Cứ theo mọi lẽ trong lời bẩm thì bọn lý dịch trong đó ngày thường không khỏi thông đồng, dung túng bọn phu điểm và không nghiêm cấm bọn dưỡng tế, để đến nỗi sinh tệ đã thành quen, thật là đáng ghét". Từ nay "việc tống táng thì để tang chủ tùy nghi mà làm, nếu có người ngoài đến giúp thì lại càng tiện; hoặc thuê phu thì không nhất thiết phải thuê người sở tại. Còn thói sách nhiễu của bọn dưỡng tế thì nhất thiết phải cấm để uốn nắn lại phong tục. Nếu sau khi đã nghiêm sức rồi mà chỗ nào hãy còn tình tệ như cũ, phát giác được thì từ bọn can phạm đến tổng lý bị trừng trị nặng, huyện nha sở tại cũng khó mà chối được lỗi của mình.

### Tuần tiết với thành Hà Nội

Sáng 25-4-1882, Rivie gửi tối hậu thư cho Hoàng Diệu, đòi ông phải giao thành cho chúng. Đến 10 giờ, quân Pháp bắt đầu nổ súng. Lúc đó, Hoàng Diệu mặc áo đang ốm vẫn cùng tuần phủ Hoàng Hữu Xúng dẫn đầu tướng sĩ xông lên mặt thành đánh giặc. Ông cho đóng chặt cửa Đông và cửa Bắc để dồn quân vào giữ cửa Nam và cửa Tây. Đến khi quân Pháp xông lên mặt thành thì một cuộc ác chiến nổ ra. Một viên hiệp quản bắn chết một sĩ quan Pháp được Hoàng Diệu thưởng tại trận 30 lạng bạc khiến cho quân sĩ càng nức lòng. Trận chiến tiếp

diễn đến 11 giờ trưa thì kho thuốc súng trong thành nổ tung làm cho tinh thần quân sĩ hoang mang. Thừa lúc rối ren, quân Pháp dồn lực lượng đánh cửa thành phía Tây và phía Bắc. Giặc ừa vào bên trong, quân ta tan rã. Trước tình thế ấy, Hoàng Diệu quay về dinh, mặc triều phục chỉnh tề, vào hành cung bái vọng mà khóc “Sức thần đã hết rồi” và thảo một tờ biểu gửi vua Tự Đức: “Thần là một kẻ thư sinh biết đâu việc binh bị mà bệ hạ giao cho chức vụ quá trọng. Làm sao tin được lòng giặc nên thần lo sửa soạn đề phòng. Việc chưa xong thì binh Pháp kéo đến... Một mình thể với Long thành, nguyện theo Nguyễn Tri Phương nơi suối vàng vậy”. Sau đó, để bảo toàn khí tiết, ông đến bên cây đa trước cửa Võ miếu thắt cổ đứng vào giờ Ngọ, ngày mùng 8 tháng Ba năm Nhâm Ngọ (25-4-1882).

Được tin Hoàng Diệu tuẫn tiết, nhân dân Hà Nội vô cùng thương tiếc. Ngay hôm sau, dân tập trung và rước quan tài của Hoàng Diệu an táng tại khu vườn dinh Đốc học (nay là phố Trần Quý Cáp, sau ga Hà Nội). Trong lễ tang, các sĩ phu ở Hà Nội có bài điệu:

*Cô thành chống giữ một mình thôi  
Kháng khái như ông được mấy người  
Cự lực nghìn năm gương tiết dội  
Cô thần một chút tấm trung phơi  
(...)  
Nghìn thừa Nùng Sơn nêu chính khí  
Anh hùng đến thế lệ cùng rơi.*

Còn vua Tự Đức, ngay sau khi nhận được biểu trần tình của Hoàng Diệu, đã ra chỉ dụ khen ngợi và sai các quan tỉnh Hà Nội, Hải Dương, Nam Định lo việc chuyển mộ ông về quê hương Quảng Nam vào mùa thu năm đó. Em trai Hoàng Diệu là Hoàng Chấn, khi đó đang làm Tri phủ Xuân Trường (Nam Định) đi theo hộ vệ quan tài. Tự Đức sai quan tỉnh Quảng Nam ban một tuần

tế, lại cấp 1.000 quan tiền nuôi bà mẹ của Hoàng Diệu.

Ca ngợi khí tiết của vị Tổng đốc anh hùng, một vị túc Nho tại Hà Nội đã soạn bài *Hà Thành chính khí ca*. Ông còn được người Hà Nội thờ tại miếu Trung Liệt, bên gò Đống Đa. Đến còn câu đối ca ngợi công đức Hoàng Diệu:

*Kia thành quách, kia non sông trăm trận phong trần còn  
thước đất,*

*Là trời sao, là sông núi, mười năm tâm sự với trời xanh.*

Sau Cách mạng Tháng Tám, tên Hoàng Diệu được đặt cho một đường lớn và đẹp của Thủ đô. Đường Hoàng Diệu dài 1.340m, từ phố Phan Đình Phùng đến phố Nguyễn Thái Học, vốn là đường hào cạnh phía Tây hành cung thành Hà Nội đời Nguyễn. Trong kháng chiến chống Pháp, tên ông được đặt cho Hà Nội, gọi là thành Hoàng Diệu.

Ngày 20-12-2003, thành phố Hà Nội cho lập đền thờ Nguyễn Tri Phương và Hoàng Diệu trên vọng lâu cửa Bắc. Tại đây, có tượng đồng hai vị tổng đốc đã dũng cảm đánh Pháp giữ thành năm 1873 và 1882 do Hội Khoa học lịch sử Việt Nam cung tiến. Đền treo bức hoành "Nghĩa liệt anh hùng" và đôi câu đối của GS Vũ Khiêu:

*Trung vi quốc, nghĩa vi dân, lưỡng phiến đan tâm huyền  
nhật nguyệt,*

*Sinh ư Nam, tử ư Bắc, thiên thu chính khí vượng sơn hà.*

Tạm dịch nghĩa:

Trung với nước, hiếu với dân, tấm lòng son sáng tựa mặt trời, mặt trăng,

Sinh ở Nam, mất ở Bắc, khí tiết nghìn năm sau vẫn rạng rỡ nước non này.

(Theo Hanoimoi)

## MỤC LỤC

* <i>Lời nói đầu</i> .....	5
Ông Nỏ Cao Lỗ .....	7
Thái sư Lưu Cơ.....	10
Thái sư Á vương Đào Cam Mộc.....	15
Quốc sư Vạn Hạnh: Như sương trên cỏ, thịnh suy tĩnh lòng .	21
Đô thống Lê Phụng Hiểu.....	28
Việt Quốc công Lý Thường Kiệt.....	34
Lý Đạo Thành - Một đời trung quân ái quốc.....	51
Danh thần triều Lý Tô Hiến Thành: Hiếu trung nhân nghĩa..	56
Trần Thủ Độ - Người khởi dựng triều Trần.....	63
Hưng Đạo Đại vương Trần Quốc Tuấn.....	72
Thượng tướng Thái sư Trần Quang Khải.....	81
Lê Lai cứu chúa .....	95
Nhập nội Đại Tư mã Lưu Nhân Chú.....	98
Nhập nội Tư mã Phạm Vấn .....	103
Hương Thượng hầu Lê Văn Linh .....	106
Thượng Trụ quốc Đinh Liệt .....	110
Hữu tướng quốc Nguyễn Xí.....	120
Phụ chính Mạc Kính Điển .....	127
TThượng phụ Thái sư Nguyễn Kim.....	132
Minh Khang Thái vương Trịnh Kiểm .....	141
Tể tướng Nguyễn Văn Giai .....	152
Đào Duy Từ còn mãi với non sông .....	160
Nguyễn Hữu Kính - Đại công thần thời Nguyễn Sơ.....	173
Thiếu bảo Quận công Võ Duy Ngụy.....	179
Tiền quân Nguyễn Văn Thành.....	182
Tả quân Lê Văn Duyệt.....	193
Thoại Ngọc Hầu - Tấn trò đời nghiệt ngã.....	196
Phụ chính đại thần Nuyễn Tri Phương .....	203
Tổng đốc Hoàng Diệu: Sống vì dân, chết cũng vì dân .....	210

# NHÀ XUẤT BẢN LAO ĐỘNG

175 - Giảng Võ - Hà Nội

Tel: (043). 8515380; 7367087 - Fax: (043). 8515381

Email: nxblaodong@vnn.vn

---

## CÁC ĐẠI CÔNG THẦN TRONG LỊCH SỬ VIỆT NAM

- NHÓM TRÍ THỨC VIỆT biên soạn

Chịu trách nhiệm xuất bản:

LÊ HUY HOÀ

Biên tập: PHƯƠNG LAN  
Trình bày: CTY TRÍ THỨC VIỆT  
Vẽ bìa: HẢI NAM  
Sửa bản in: THÁI TUẤN

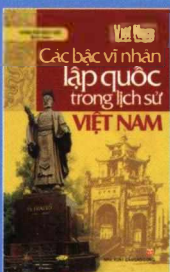
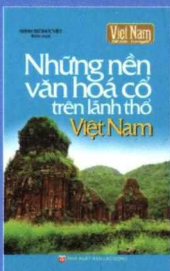
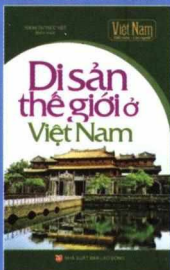
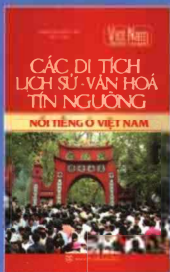
---

In 2.000 cuốn khổ 13x20,5 cm, tại Trung tâm Công nghệ In  
Khảo sát và Xây dựng

Số đăng ký KHXB số 233-2013/CXB/19-21/LĐ

Quyết định xuất bản số: 37/QĐCN-LĐ ngày 01/3/2013

In xong và nộp lưu chiểu năm 2013



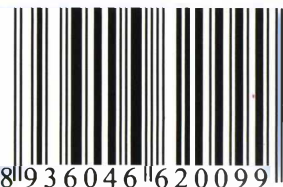
# TỦ SÁCH

**Việt Nam**  
Đất nước - Con người

- Di sản thế giới ở Việt Nam
- 100 kỳ quan thiên nhiên Việt Nam
- Các di tích Lịch sử - Văn hoá - Tín ngưỡng nổi tiếng ở Việt Nam
- Những nền văn hoá cổ trên lãnh thổ Việt Nam
- Các bậc vĩ nhân lập quốc trong lịch sử Việt Nam
- Những Liệt nữ trong lịch sử Việt Nam
- Các Đại công thần trong lịch sử Việt Nam
- Những danh tướng trong lịch sử Việt Nam
- Những bậc hiền nhân trong lịch sử Việt Nam
- Các bậc văn nhân trong lịch sử Việt Nam



CÔNG TY CP SÁCH TRÍ THỨC VIỆT - NHÀ SÁCH ĐỒNG ĐÀ  
Nhà 6/1 Phạm Văn Đồng - Mai Dịch - Cầu Giấy - HN  
ĐT: 04. 37921346 - 04. 66830875 • Email: sachtrithucviet@gmail.com



8 936046 620099

Giá: 52.000đ